

HÒA THƯỢNG KIM CƯƠNG TỬ
ĐẠI ĐỨC THÍCH THANH NHÃ
VÀ NHÀ BÁO PHẠM KẾ



CHÙA TRẤN QUỐC CẢNH ĐẸP HỒ TÂY



**HÒA THƯỢNG KIM CƯƠNG TỬ
ĐẠO ĐỨC THÍCH THẠNH NHÃ
VÀ NHÀ BÁO PHẠM ĐẾ**

**CỬA TRẦN QUỐC
CẢNH ĐẸP HỒ TÂY**

**NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
HÀ NỘI - 1994**



Tổng bí thư Ban chấp hành Trung Ương Đảng Cộng sản Việt Nam thăm chùa Trấn Quốc - Hà Nội xuân Quý Dậu

Ảnh: Đỗ Tiến Nghi

MẤY LỜI CÙNG BẠN ĐỌC

Đ vào cái tuổi lục tuần, người ta thường nhớ về quá khứ. Những kỷ niệm sâu xa lại trở về tươi tắn hơn. Nhiều người thích đến Chùa.

Tôi đọc mấy vần thơ của Lữ Huy Nguyên sao mà nó đeo đẳng tôi mãi, thôi thúc tôi đến cửa Thiền:

... Thời gian lọt kẽ bàn tay

Xa quê vẫn nhớ đêm ngày chùa xưa

... Đời tôi nắng lửa mưa vui

Rũ toang sầu muộn, về nơi cửa thiền

Trút đi cát bụi tại phiên

Con thuyền Bát Nhã trôi trên miền nào?

Tòa sen Phật ngự trên cao

Bao giờ hoa đại rơi vào trang thơ?

(TRÍCH CHÙA LÀNG)

Tôi muốn được hoa đại rơi vào những trang viết của tôi, vào cuộc đời tôi trong những năm tháng còn lại.

Tôi tìm đến chùa Trấn Quốc - ngôi chùa cổ nhất thu đô Hà Nội, một di tích lịch sử văn hóa được xếp hạng quốc gia bảo tồn, nằm giữa cảnh đẹp Hồ Tây. Chùa Trấn Quốc do Đại Lão Hòa thượng Kim Cương Tử trụ trì.

Đại lão Hòa thượng Kim Cương Tử, Phó Chủ tịch Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đại biểu Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Trung ương MTTQVN mà tôi rất ngưỡng mộ về đức, về tài, về giáo lý đạo Phật đã khích lệ tôi viết cuốn sách này ra vui lòng giải đáp đôi điều về đạo Phật. Đại Đức Thích Thanh Nhã, đệ tử mà Hòa thượng rất yêu quý đồng tâm, hiệp trí với tôi. Tác giả và NXB mong được bạn đọc vui lòng cho những lời chỉ bảo quý báu.

CHƯƠNG I

CẢNH ĐẸP HỒ TÂY XƯA VÀ NAY

- + Cảnh quan
- * Lịch sử
- * Chùa chiền
- * Làng văn hóa
- * Thơ ca

Hồ Tây là hồ lớn nhất nội thành Hà Nội, rộng khoảng 500 héc-ta mặt nước. Con đường đi vòng quanh hồ dài tới 17km. Địa lý - lịch sử cho rằng hồ là một đoạn sông Hồng cũ còn sót lại sau khi đổi dòng chảy. Có thể do sông nước biến đổi như vậy mà xuất hiện nhiều truyền thuyết về tên hồ.

Truyện Hồ Tinh trong Lĩnh nam chích quái của Vũ Quỳnh và Kiều Phú kể rằng:

Thành Thăng Long xưa gọi là Long Biên (tên thu đô Giao Châu Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ thời Lục Triều và Tùy Đường) có lẽ ở vùng Bắc Ninh phía Bắc sông Đuống. Các sử gia ngày xưa thường nhầm mà cho rằng Thăng Long hoặc Đại La (Hà Nội) bây giờ với Long Biên chỉ là một, hồi thượng cổ không có người ở. Vua Thái Tổ nhà Lý chèo thuyền ở bến sông Nhị Hà (tức sông Hồng Hà), có hai con rồng dẫn thuyền đi, cho nên đặt tên là Thăng Long, rồi đóng đô ở đây; ngày nay tức là Kinh hoa vậy (có nghĩa là chôn kinh đô).

Xưa, ở phía Tây thành Thăng Long, có hòn núi đá nhỏ, phía Đông gối lên cái hang ở dưới chân núi Lô Giang (Sông Lô chỉ từ Trung Quốc qua Hà Giang, Tuyên Quang gặp sông Thao ở Việt Trì. Ngày xưa tên ấy có lúc dùng để chỉ sông Hồng Hà. Cái gọi là núi ở đây chỉ là cái gò đất ven Hồ Tây). Trong hang có con cáo trắng 9 đuôi sống hơn ngàn năm, có thể hóa thành yêu quái, biến hóa vạn cách, thành người hoặc thành quỉ, đi khắp thế gian.

Thời đó, dưới chân núi Tản Viên (Ba Vì), người Man bắc cây kết cỏ làm nhà. Trên núi có vị thần rất linh thiêng, người Man thường thờ phụng. Thần dạy người Man trồng lúa, dệt vải, may áo trắng mà mặc, cho nên gọi là Bạch y man.

Con cáo 9 đuôi biến thành người áo trắng nhập vào giữa đám dân Man cùng ca hát rồi dụ dỗ trai gái trốn vào trong hang núi. Người Man rất khổ sở.

Lạc Long Quân bèn ra lệnh cho lục bộ thủy phủ (Sáu đạo quân của thủy phủ - nơi cung điện của thủy thần) dâng nước lên công phá hang đá. Cáo 9 đuôi bỏ chạy. Quân thủy phủ đuổi theo, phá hang, bắt cáo mà ăn. Nơi này trở thành một vùng sâu nay gọi là “Đầm xác cáo” (tức Tây Hồ). Sau lập miếu (tức Kim - ngư - tự - là chùa Trầu Vàng, hiện không rõ ở đâu) để trấn áp yêu khí. Cánh đồng quanh Tây Hồ rất bằng phẳng, dân địa phương trồng trọt làm ăn, nay gọi là Hồ Động (Hang Cáo). Đất ở đây cao ráo, dân làm nhà ở nay gọi là Hồ Thôn (Thôn ở ven phía Bắc Hồ Tây ngày nay, còn có tên là làng Cáo, Cáo đình).

Chỗ hang Cáo xưa, nay gọi là Lỗ Khước thôn (nghĩa là

thôn đuôi cáo). Có dị bản lại chép: “Hồ Lỗ Tục gọi là Lỗ Cáo. Đời truyền Hồ Tinh 9 đuôi sinh được 9 con. Long Quân đã giết Hồ Tinh và 8 con, còn một con thoát về Diên Châu.”

Truyện Đầm Trâu Vàng ở huyện Tiền Du trong Việt điện U linh của Lý Tế Xuyên kể rằng: Ngày xưa, đời thượng cổ, có người tên là Vương Chất đi đón củi ở trong núi gặp hai Tiên đồng đang đánh cờ. Hai Tiên đồng cho Chất một hạt táo. Chất ăn khỏi đói, rồi gác rìu ngồi xem đánh cờ. Tiên đồng bảo Chất: “Củi rìu của người nát rồi!”. Chất cúi xuống, lúc ngẩng lên thì không thấy Tiên đồng đâu. Kịp đến khi trở về nhà thì không còn gặp lại những người thân cũ ở trần gian nữa. Do tích đó, người đời gọi quả núi này là núi Tiên Du (núi chơi của Tiên), núi Lạn Kha (núi rìu nát) rồi nhân lấy tên ấy để đặt tên cho huyện. Ở huyện Tiên Du nay vẫn còn vết cũ.

Núi Tiên Du có tỉnh Trâu Vàng (Kim Ngưu), nửa đêm thường tỏa ra ánh sáng. Có nhà sư lấy tích tượng yếm lên lán trâu. Trâu Vàng bỏ chạy, húc vào đất làm sụt thành hồ. Nơi này sau gọi là thôn Húc. Trâu chạy đến địa phương Văn Giang. Vì vậy, ở đây có cái vũng lớn gọi là Vũng Trâu Đầm. Trâu chạy qua xã Như Phương, Như Loan, Đại Lạn, Đa Ngưu. Các xã này sở dĩ có tên như vậy là có vết chân trâu đi tới. Trâu lại từ trong bến ra sông Cái, đến Ninh Giang, đi men phủ Lý Nhân, theo ven sông Cái tới sông Tô Lịch, chỗ ấy chính là Tây Hồ.

Người đời truyền tụng rằng: Cao Biền giỏi thuật số, thông địa lý, thường cưỡi điều giấy bay lên không trung để yếm các nơi thắng cảnh. Biền thấy trâu đi vào hồ Đầm Đàm (nay là Tây Hồ) rồi thoát không thấy trâu đâu nữa.

Trên đường trâu chạy, khắp nơi biến thành khe, ngòi, rãnh, lạch. Người xưa đã có thơ rằng:

*Kim ngư do ân tại hồ trung,
Thuyền hạc nan tâm bất kiến tung.
Đại Việt Nam an tôn thánh chủ
Cao Biền hạ bút hận vô cùng.*

Bản dịch ý của Đình Gia Khánh như sau:

*Trâu Vàng còn ân mãi giữa hồ,
Nước cạn muốn tìm chẳng thấy tung tích,
Nước Việt bình yên là nhờ thánh chúa,
Cao Biền hạ bút hận còn sâu.*

(Chú giải: Trên giai đất Tiên Du (Hà Bắc) đến Châu Giang (Hai Hưng) huyện Thanh Trì, quận Hai Bà Trưng (Hà Nội) có nhiều địa danh mang chữ ngư, trâu ở trong. Ở quận Hai Bà Trưng có sông Kim Ngư. Cũng có nhiều cách giải thích khác nhau về Kim Ngư gắn địa danh với từ ngư, trâu ở vùng này. Tục đức trâu bằng kim khí để yểm trấn các linh địa. Có lẽ Cao Biền đã từng đóng ở Đại La để yểm trấn các linh địa vì sợ nước ta có vương khí nên phải yểm linh địa bảo vệ quyền uy cai trị. Nhưng nhân dân ta lại có truyền âm binh của Cao Biền “dạy non” (không đủ năm tháng) và bất thành khí. Tục ngữ có câu “Cao Biền dạy non”.)

Một truyền thuyết khác có liên quan đến nhà sư Nguyễn Minh Không thời nhà Lý thì kể lại rằng: Minh Không được vua phương Bắc mời sang chữa bệnh cho con, chữa khỏi bệnh cho con vua, vua hỏi muốn lĩnh thưởng gì,

Minh Không xin nhà vua một cái túi đồng đen. Vua phương Bắc thấy vậy rất thuận lòng chiều ý Minh Không. Được nhà vua đồng ý rồi, Minh Không liền hóa phép thu hết đồng đen vào chiếc túi thần. Vua tiếc của quá nhưng vì đã trót hứa cho ông rồi, lấy lại chẳng được. Vua ngầm ra lệnh không ai được chớ Minh Không. Biết được âm mưu của vua, Minh Không xách túi thần đi thẳng ra biển Đông rồi thả nón tu thần mà làm thuyền bơi về nước. Về nước, vua Lý đem số đồng đó đúc một quả chuông rất to. Đồng đen là mẹ vàng. Chuông đúc xong đem gõ thử, tiếng chuông vang sang tận phương Bắc. Trâu vàng bên ấy tưởng tiếng mẹ gọi tìm, liền chạy lòng sang tiếng thanh đồng. Đường trâu vàng chạy lún xuống thành sông (sông Kim Ngưu). Trâu vàng chạy sang đến một khu rừng ở phía Tây kinh thành thì tiếng thanh đồng tắt, trâu vàng lồng lên dữ dội vòng quanh làm cỏ cây đổ gãy tan hoang, đất tự lún sụt sâu xuống thành hồ. Vua Lý thấy vậy bèn cho thả ngay chuông đồng xuống hồ thì bấy giờ trâu vàng mới chịu yên. Hồ có tên là Hồ Trâu Vàng bởi thế. Nhân dân sau này còn lập miếu thờ Trâu vàng ở ngay ven hồ và lưu truyền điển tích Trâu vàng bằng những câu ca dao:

*- Năm trai năm gái là mười
Năm dâu năm rể là đôi mươi tròn
Hai bên phụ mẫu song toàn
Rồi ra kéo được Trâu vàng Hồ Tây.*

*- Người nào một vợ một chồng
Đủ mười trai cả chuông đồng thánh cho.*

Đời nhà Lý (thế kỷ XI), hồ có tên gọi là Dâm Đàm. Hồi

ấy, ở vùng này, quanh hồ cây cối um tùm, rậm rạp, có người nói có ca hồ báo nữa. Nước hồ mù mịt bốc hơi như sương mù. Tên gọi Dâm Đàm có nghĩa là hồ Mù Sương.

Thế kỷ XV, có tên là *Lăng Bạc*. Lăng là sóng lớn, Bạc là bến hoặc thuyền ghé bến. Trong mùa mưa bão, mặt nước Hồ Tây có sóng to, gió lớn không khác gì ở biển khơi. Ngày ấy, hồ rộng hơn ngày nay nhiều, ấy thế mà bây giờ khi mưa bão thì Hồ Tây âm ào, gầm rú, cuộn sóng cao hơn cả một góc trời!

Hồ còn có tên gọi là *Tây Hồ*. Tên hồ này do vua Thố Tông Duy Đàm đặt năm 1573 vì ông kiêng chữ hỷ.

Đến đời chúa Tây Vương Trịnh Tạc năm 1657 lại đổi tên hồ là *Đoài Hồ*. Chữ Đoài không giống chữ Đoài mà chữ Đoài nghĩa nôm là Tây. Ông vua này cũng kiêng chữ hỷ nên đổi tên hồ như vậy.

Lại nói đến chữ Tây trong tên Hồ, có một câu chuyện lưu truyền rằng: Vua Quang Trung sau khi dẹp xong được giặc ở Bắc Hà. Một hôm nhà vua ngự thuyền chơi trên Hồ Tây, cùng đi với nhà vua chuyển đó có một quan tiến sĩ cũ của nhà Lê. Ông Tiến sĩ này có tính xu nịnh, thích lấy lòng Hoàng Đế, ông ta tâu với nhà vua cho đổi tên hồ, vì chữ Tây trùng với tên quý hương của Hoàng Đế Quang Trung (Tây Sơn). Quang Trung mỉm cười nói với tất cả các quan thân hộ giá nhưng cốt yếu là mắng nhẹ cho ông tiến sĩ một bài học nhớ đời về lỗi dùng chữ nghĩa:

- Nhà ngươi muốn Trẫm làm một việc vô nghĩa với nhân dân Bắc Hà sao? Tây Hồ là một cảnh tuyệt đẹp của

Thăng Long mà từ bao đời nay, người Thăng Long đã rất yêu quý Tây Hồ. Lẽ nào nay chỉ vì Trầm mà phải đổi tên hồ. Phải chăng, Trầm lại từ Tây Sơn xa xôi đến Tây Hồ xinh đẹp để gặp gỡ các mặc khách tao nhân Bắc Hà, chẳng là điều may mắn hay sao. Khách Tây Sơn, cảnh Tây Hồ âu cũng là cái duyên kỳ ngộ, cùng nhau gắn bó và bao nỗi hên hò. Cảnh chẳng phụ người thì sao người lại phụ cảnh.

Hồ Tây là một danh thắng nổi tiếng từ ngàn xưa của đất Thăng Long kinh thành. Các vua quan phong kiến đua nhau xây cung điện quanh hồ để làm nơi hành lạc.

Đời Lý-Trần, các vua chúa lập quanh hồ nhiều cung điện nguy nga, lộng lẫy để làm nơi nghỉ mát, giải trí như cung Thúy Hoa, điện Hàm Nguyên, cung Từ Hoa....

Đời Lê Tương Dực (thế kỷ XVI) xây dựng Cửu Trùng Đài (cao 9 tầng), có hệ ngọc, mái vàng...

Quanh hồ, xa và gần có nhiều công trình kiến trúc đặc sắc, nổi bật. Đó là những ngôi chùa cổ kính ấp ủ bao huyền thoại nổi tiếng xưa và nay như chùa Một Cột, Chùa Châu Long có từ đời Trần, đền An Trì nguyên là nền nhà cũ của một tướng chống giặc Nguyên. Chùa Kim Liên, nơi bà chúa Từ Hoa trồng dâu nuôi tằm; bãi cây gạo làng Nhật Tân, nơi bà Lạc Thị đời Hùng Vương sinh ra 7 con rồng; đền Sóc và Quán Lạ dấu tích Thánh Gióng; chùa Thiên Niên ở Trích Sài, nơi cô gái Chàm mang tên Việt là Ngọc Đỏ dạy dân dệt lụa.

ĐỀN QUÁN THÁNH

Đền Quan Thánh nằm ngay ở điểm đầu đường Thanh Niên (Cố Ngự xưa), cổng đền nhìn ra Hồ Tây.

Quan Thánh là đọc chệch từ chữ Quán Thánh. Tên thật của đền là “Trần Vũ Quán”. Trần Vũ Quán thờ thần Huyền Thiên Trấn Vũ để trấn giữ yếu quai ở phía Bắc Kinh Thành. Thánh Trần Vũ là một hình tượng kết hợp nhân vật huyền thoại Việt Nam (Vị thánh đã có công giúp An Dương vương xây thành Cổ Loa) và ca nhân vật thần thoại Trung Quốc.

Trần Vũ Quán có từ đời Lý Thái Tổ (1010-1028) và đã trải qua nhiều lần xây dựng, sửa chữa. Diện mạo đền hiện nay là kết quả của lần sửa chữa vào đời Thành Thái thứ 5 (1893).

Trong đền có hai pho tượng quý. Pho tượng thần Trần Vũ bằng đồng đen, tượng đúc năm 1677 và do chính Trịnh Tạc đứng ra làm với ý nghĩa tra công đức thần báo mộng, giúp nhà chúa dẹp được họ Mạc ở Hai Dương. Pho tượng này cao tới gần 4 mét và nặng khoảng 4 tấn. Năm 1893 Hoàng Cao Khai thắng được nghĩa quân Bãi Sậy, y cho rằng cũng lại nhờ thần linh phù hộ. Hoàng Cao Khai cho

tu sửa lại đèn và kích đặt pho tượng lên bệ như hiện nay.

Tượng thần Trấn Vũ có hình dáng một đạo sĩ, nai nịt gọn gàng, chân không giày dép, tay trái bắt quyết, tay phải chống gươm. Thân gươm chống trên lưng rùa có chạm hình rắn leo quanh. Pho tượng đồng này là công trình nghệ thuật điêu khắc độc đáo, đánh dấu kỹ thuật đúc đồng và tài nghệ tác tượng hết sức tài hoa của những nghệ nhân Việt Nam từ thế kỷ XVII. Trong nhà Bái Đường còn có một pho tượng thứ hai, theo truyền thuyết thì đây là pho tượng ông Trùm Trọng, người thợ đúc đồng dãi dục pho tượng Trấn Vũ. Tượng ông Trùm Trọng là do các học trò của ông làm để ghi công thầy đã có công truyền nghề.

Trần Vũ Quán u tịch dưới những hàng cây cổ thụ. Gió Tây Ho lao xao và tiếng chuông ngân vọng về bãi cao đao cổ:

*Gio đưa cành trúc la đà
Tiếng chuông Trấn Vũ canh gà Thọ Xương
Mịt mù khói toa ngàn sương
Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ.*

ĐỀN MỤC THẬN

Mục Thận là tên của một ngư ông chuyên nghề chài lưới ở Hồ Tây. Mục Thận, ngoài công lao là người có công dạy nghề chài cho nhân dân trong vùng, ông còn là người cứu sống Lý Nhân Tông trong một chuyến ngự thuyền xem đánh cá. Lý Nhân Tông đang ngồi trên thuyền, bỗng mây mù nổi lên phủ kín mặt hồ, một con hổ từ dưới nước nhô lên, nhe nanh chực vồ. Lúc ấy, Mục Thận đang đánh cá gần đó, ông liền vung lưới vồ lấy hổ cứu vua. Kéo lưới lên thì ra không phai hổ, mà chính lại là thái sư Lê Văn Thịnh trá hình định giết hại vua. Do công lao ấy, nhà vua tặng Mục Thận chức Thái Uy và khi ông chết, dân làng thờ ông là phúc thần.

Đền thờ Mục Thận kề ngay mép nước Hồ Tây, đây là địa phận của làng Vọng thị (chợ Lưới). Ngày xưa, khi Hồ Tây còn thông với sông Hồng thì chợ Vọng là một bến thuyền rất đông đúc với nhiều hàng quán bán rượu nổi tiếng là ngon và những cánh đồng hoa rực rỡ sắc màu. Thơ ca Thăng Long thành xưa đã nhắc đến hoa của làng Vọng thị:

Anh soi đồ thắm bao hàng

Luống xanh, nhị ngát lại càng thơm lây

Tin mai sớm báo về đây

Gió xuân hây hây giục ngày xem hoa.

MIẾU THẦN ĐỒNG CỔ

Miếu thần Đồng Cổ thờ thần Trống Đồng. Miếu ngày xưa có một đàn thờ hai tầng xây ở trước miếu. Đàn thờ dùng để thờ thần trống đồng ở tầng trên, tầng dưới dùng để làm lễ. Hàng năm cứ vào ngày 4 tháng 4 âm lịch, nhà vua cùng các quan về đây làm lễ và đọc lời thề trước thần: “Làm vua chẳng hiếu, làm tôi chẳng trung. Thần minh chu diệt”.

Ngày hội thề rất đông vui, trai gái thập phương đến dự đứng chật cả đường đi. Lễ thề còn kéo dài mãi tới thời Lê mới hết.

Miếu thần Đồng Cổ hiện nay vẫn được nhân dân làng Đông Xã phường Yên Thái chăm lo gìn giữ. Kể từ khi Lý Thái Tông đứng ra dựng lập năm 1028, trải qua gần chục thế kỷ nay mà miếu thần vẫn còn giữ lại ít nhiều kỷ vật xưa.

Miếu thần Đồng Cổ là một trong tám cảnh đẹp xưa của Tây Hồ mà “Tây Hồ Bát Cảnh” nhắc tới. Lời thề xưa trước miếu đến hôm nay vẫn là lời nhắn nhủ với những ai khi nghĩ gì đến đất nước, đến tổ tiên ta.

CHÙA THIÊN NIÊN TỰ

Chùa Thiên Niên ở làng Trích Sài nên dân gian quen gọi là chùa Trích Sài.

Bia ký ở chùa kể lại sự tích dựng chùa và Phật tích chùa như sau:

Vua Lý Nam Đế (544-548) muốn diệt trừ con cáo yêu tinh ở Hồ Tây, liền sai hai nàng công chúa đi tu luyện ba năm để về giúp nhà vua làm tròn ý định, cứu dân. Vâng lời vua, hai nàng lên đường sang phương Bắc. Khi đến sông Nguyệt Đức, cũng là lúc trời chiều thì bỗng có một vị tiên hiện ra nói với hai nàng: “Ta nghe hai công chúa muốn trừ yêu quái mà nay chưa trừ được. Vậy ta đến để giúp một tay”. Hai nàng công chúa liền đón tiên về ra mắt nhà vua. Vua cho hỏi tường tận pháp thuật của vị tiên. Vị tiên yêu cầu cho lập đàn ở nơi cao ráo, sạch sẽ. Trong đàn dựng 8 cửa tháp như hình bát trện đỏ và dạy hai công chúa tất cả những bí quyết phù chú. Việc học trong khoảng bách nhật thì xong. Sau đó chọn ngày tốt và tìm địa thế để lập đàn trừ yêu cáo, lấy 100 cờ và 100 cây lọng ngũ sắc rồi rước vị Huyền Chân Đại Đế ở phương Bắc làm chủ trì đàn trấn yêu, lại dựng ba miếu thờ thần Vũ để con yêu quái sau khi bắt được không còn khả năng hiện hình tác quái như trước nữa.

Ngày lập lễ đàn trần yêu, tiên ông một tay cầm bùa, một tay cầm kiếm chỉ vào ngọn núi đá. Con cáo từ trong hang nhảy vọt ra, đá núi đổ xuống, sóng nước nổi lên, tất cả biến thành hồ nước mênh mông, đất lở đến sát chân đàn.

(Truyền thuyết này tuy là một truyền thuyết có những tình tiết khác với truyền thuyết giải thích tên hồ là đầm xác Cáo. Nhưng đều có những kết thúc giống nhau là giải thích nguồn gốc tạo thành hồ).

Vua Lý sau đó cho lập đền thờ ở nơi dựng đàn để hai công chúa thờ phụng. Chỗ dựng tám tháp nơi đang cũ thì xây chùa, để hai công chúa trụ trì. Ngoài ra còn lập miếu thờ Huyền Chân Đại Đế ở gần đó nữa. Hai nàng công chúa trụ trì ít lâu thì cũng hóa Tiên theo Phật.

Để nhớ công ơn Huyền Chân và các nàng công chúa, triều Lý xuân thu nhị kỳ đều tổ chức lễ ở cả miếu lẫn chùa.

Đến đời Lê Thánh Tông, vì có chuyện một nửa ruộng đất của làng Trích Sài được lấy ra để làm thái địa cho các cung phi. Người đứng đầu thái địa này là một nàng con gái đẹp, người nước Chiêm tặng vua Lê sau một cuộc nhà vua đi Nam Tiến trừng phạt giặc biên thủy. Cô gái người Chiêm được vua Lê ban cho cái tên người Việt là Phan Thị Ngọc Đô và thái địa ở làng Trích Sài của cô cũng được đặt tên là Thiên Niên Trang. Chùa của hai nàng công chúa được đặt tên là Thiên Niên Tự vì sự tích đó. Và từ đó, chùa cũng trở thành nơi để các cung phi thờ phụng và tu hành cho đến khi tất cả đều về hậu hạ nơi cõi tiên.

Đời Lê Thánh Tông (1820-1840), Thiên Niên Trang và chùa sát nhập trở lại Trích Sài. Cuối đời Lê, quan Thái Bao

Dà Quốc Công thân hành cúng ruộng và sửa sang lại chùa.

Thiên Niên Tự, kiến trúc đơn sơ như cuộc đời, tấm lòng của hai nàng công chúa triều Lý và các cung nữ triều Lê. Năm tháng qua đi, trái biết mấy đời nay vẫn e ấp nép mình ở một góc Hồ Tây.

ĐỀN SÓC

Dền Sóc là nơi thờ thần Thánh Gióng. Chỗ đất này ngày xưa là gò Con Phượng, nơi dừng chân của Thánh Gióng trên đường đi đánh giặc Ân khi đã hoàn thành sứ mệnh để trở về trời. Đi đến đây, Thánh Gióng nghỉ lại và giờ cơm nắm ra ăn, ăn xong ông còn xuống Hồ Tây tắm mát rồi mới tiếp tục lên đường đến núi Sóc Sơn. Nhân dân liền lập bàn thờ ngay chỗ ăn cơm của ông Gióng. Tương truyền, trước đây trong đền còn thờ cả một chiếc roi sắt của ông để lại.

Đền Sóc bây giờ thuộc địa phận xã Xuân Đình, mà truyền thuyết lưu truyền, vùng này ngày xưa là hang của Cáo 9 đuôi hung ác. Và đã từng là nơi trú ngụ, sinh sống của người Chiêm Thành bị bắt đưa ra Thăng Long sau những lần vua quan nước Việt đi chinh phạt.

PHÙ TÂY HỒ

Phù Tây Hồ là nơi thờ Bà Chúa Mẫu Liễu Hạnh, một trong bốn vị thần (Tứ bất tử) dân gian nổi tiếng của nước ta.

Liễu Hạnh còn có tên là Quỳnh Hoa, nhưng Quỳnh Hoa tiên giáng trần.

Đền thờ Mẫu Liễu Hạnh được lập ở nhiều nơi nước ta.

Ngay tại Hà Nội cũng có mấy nơi thờ. Riêng đền thờ ở đây được gọi là Phù vì tương truyền có lẽ là nơi bà đã từng trú ngụ một thời. Trong số những giai thoại văn học dân gian Việt Nam, có kể một câu chuyện xảy ra ngay trên mặt nước Tây Hồ. Vào thời Lê (1528-1613), danh sĩ nổi tiếng bấy giờ là Phùng Khắc Khoan cùng với hai người bạn thơ nữa, ông cử nhân họ Ngô và ông tú tài họ Lý. Ba người rủ nhau bơi thuyền, ngắm trăng trên hồ. Một cô gái, cùng lúc đó cũng đang chèo chiếc thuyền đánh cá gần ba chàng thi sĩ. Cô gái được ba chàng mời vào cuộc thơ vịnh canh Tây Hồ dưới trăng. Nhưng đêm đã về khuya, cô gái kia bơi thuyền lẫn vào trong sương mù rồi biến đi từ lúc nào mà ba chàng đều không hay biết. Ba thi sĩ buồn bã rủ nhau lên bờ, một cơn gió bỗng thoảng qua mặt họ và đưa tới một mảnh giấy hồng trong đó có chép một bài thơ. Ba chàng

thi sĩ liền hiểu ra rằng, cô gái chèo thuyền bắt cá trong đêm chính là Quỳnh Hoa tiên.

Phủ Tây Hồ dựng ngay mép nước ở làng Tây Hồ. Làng Tây Hồ còn có xóm Cung, nơi ngày xưa Lê Lợi ra ngồi câu cá và ngắm cảnh hồ. Và ca miếu thờ Trâu Vàng cũng được dựng ở đây.

CHÙA KIM LIÊN

Chùa Kim Liên (bông sen vàng) nằm trên một dọi đất bằng trong làng Nghi Tàm thuộc xã Quang An, huyện Từ Liêm. Bao quanh đất chùa là gương nước Hồ Tây trong xanh. Còn làng Nghi Tàm là nơi trồng hoa hiếm quý. Nếu như làng Nhật Tân nổi tiếng về trồng đào, Tây Hồ về quất thì Nghi Tàm có cúc, lan, trà mi.

Cúc có hàng chục loại giống quý hiếm: đại đoá, long trào, bạch thọ mi... Hoa lan có nhiều loại: bạc đỉnh, mạc lan, bạch ngọc. Trà có trà phấn, trà trắng... Nằm bên làng hoa diễm lệ, chùa Kim Liên càng trở nên hấp dẫn khách thập phương và khách thập phương có thể đến đây bằng đường thủy, đường làng. Nơi đây có vẻ đẹp nên thơ nên vua chúa xưa đã cho xây một bến tắm ở đây, lập cung du ngoạn ngay bên bến Trúc Nghi Tàm.

Theo sử sách có ghi về thời Lý, vua Lý Thần Tông (1128-1138) cho lập ở đây một cung điện để công chúa Từ

Họa trồng dâu, nuôi tằm, dệt vải; thưở ấy mang tên TRẠI TÂM TANG. Sau khi công chúa qua đời, trên nền đất cũ của cung Từ Hoa, vợ chồng ông Nguyễn Thế Hựu, người trong làng bo tiền ra dựng chùa, tên gọi *Dại Bi*. Sang thời Trần, chùa mang tên *Đồng Long*. Một tấm bia trong chùa triều vua Lê Nhân Tông còn lưu giữ ghi rằng: “*Năm Thái Hòa thứ 1 (1443) dựng chùa, gọi là chùa Đại Bi*”. Đến năm 1771, Trịnh Sâm sai bọn Huy Đình dỡ chùa Bao Lâm, một ngôi chùa ở phía tây kinh thành đem về đây tu sửa, mở mang. Ngôi chùa hiện nay là kết quả trùng tu vào năm thứ 5 đời vua Quang Trung (1792).

Kiến trúc chùa kiểu chữ TAM, gồm 3 nếp nhà, mỗi nếp có hai tầng mái lợp theo kiểu chồng chéo. Mái đao cong mềm mại và vút cao lên rất đẹp. Quanh chùa có hoa, non bộ rất nhiều, đường đi lối lại khang trang cho đáng đáp một cung đình.

Cửa Tam quan của chùa mở ra phía mặt hồ, xa trông như một cánh diều gặp gió bươm cao lững tre làng.

Tam quan là một công trình kiến trúc độc đáo. Bốn cột gỗ tròn to dựa rộng ra phía dưới với tàu đao vút cao. Đôi cột cái ở giữa to cao nâng dải mái giữa vươn lên tạo thành công lớn cao rộng hơn hai cổng bên, tạo thành 10 mái uốn cong như cánh sen nở.

Phong cách kiến trúc cổng Tam quan như kiến trúc của cung đình. Đây là loại hình kiến trúc bằng gỗ, quý hiếm thật đặc sắc trong kiến trúc chùa chiền ở nước ta. Chùa Kim Liên còn có những bức chạm nổi trên mặt gỗ hình rồng, hoa lá rất tinh xảo, nhịp điệu uyển chuyển, ánh sáng huyền ảo.

Chùa bố cục đối xứng theo một trục từ Tam quan đến nhà tổ mặt bằng gọn và đẹp. Từ Tam quan dẫn qua một

khoảng sân dẫn vào ba nếp chùa xếp song song theo hình chữ “Tam”. Nếp ngoài là chùa Hạ, nếp giữa là chùa Trung, hai nếp chùa này quay mặt về hướng Tây. Riêng chùa Thượng quay mặt về hướng Đông. Giữa các nếp chùa tạo nên một khoảng trống đủ cho ánh sáng mặt trời lọt qua khúc xạ và phản xạ, làm không gian nội thất mờ to thực hư, như có lại như không, hợp với triết lý *sắc sắc không không* của đạo Phật. Ba nếp chùa được liên kết với nhau bằng tường gạch dè trên có trổ cửa sổ tròn lồng chữ nhà Phật.

Mái chùa lợp ngói, cấu trúc hai tầng theo kiểu chồng diêm. Mỗi nếp tam mái, có tám tau đao hình rồng uốn cong đâm khoe. Chân cột kê trên đá tảng chạm hình hoa sen cách điệu.

Trong chùa có nhiều tượng đẹp, nổi tiếng nhất là pho Quán Âm Thiên Phú (đã chuyển đến chùa Quán Sứ) ngang hàng với những pho tượng có giá trị nghệ thuật cao nhất ở nước ta. Các pho tượng Chúa Trịnh, Văn Thủ, Xá Lợi, Tôn Ngộ Không... Về tượng Chúa Trịnh, có người cho là không phai mà lại là vị Hòa Thượng đã từng trụ trì chùa này kiêm nội thị trong phủ Chúa nhà Trịnh. Pho tượng đặt phía tay phải trong gian giữa, dáng đắp một người độ tuổi trung niên, đứng râu ba chòm, mặc áo cà sa tay cầm hốt, đầu đội mũ miện đã tô đẹp thêm cảnh chùa. Sau nhiều lần tu bổ, chùa Kim Liên trở lại với dáng đẹp ngày xưa. Làng Nghi Tâm còn thờ Thành Hoàng là bà chúa Tâm, hiệu là công chúa Quỳnh Hoa lấy chồng là ông nghệ Liễn Nghi thời Lê Thanh Tông. Bà coi việc tầm tang, dân giàu vì lụa vàng, tơ ống. Đây cũng là quê hương của bà Huyện Thanh Quan, còn chồng bà Huyện Thanh Quan tên là Lưu Nghi, tư Minh Đôn, quê làng Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì.

HỒ TRÚC BẠCH

Hồ Trúc Bạch trước kia là một phần của Hồ Tây. Trúc Bạch tách khỏi Hồ Tây từ thế kỷ XVII. Sau khi dân của hai làng Yên Hoa và Yên Quang đắp một con đê nhỏ ngăn góc Đông Nam Hồ Tây ra để cho tiện việc đánh bắt cá. Con đê này có tên chữ là “Cổ ngự yên” (Đập giữ vững). Từ chữ cổ ngự mà dân gian đọc chệch là Cổ Ngự. Con đường Cổ Ngự tồn tại mãi cho đến năm 1957, khi mà Thành Đoàn thanh niên Lao động thành phố Hà Nội tổ chức lao động xã hội chu nghĩa đắp mở rộng đường ra. Thanh niên Hà Nội phai lao động trong hai năm đường mới hoàn thành và trở nên rộng đẹp, có vườn hoa, cây cảnh tươi tốt như ngày nay. Theo sáng kiến đề xuất của Bác Hồ, con đường mang tên Thanh Niên từ năm 1959.

Ngày xưa, trên bờ hồ Trúc Bạch về phía Nam còn có viện Trúc Lâm của chúa Trịnh Giang (1729-1740) xây dựng. Viện Trúc Lâm là một cung điện dùng để hành lạc của chúa, rồi sau lại trở thành nơi giam cầm những cung phi mắc tội. Những cung phi xấu số, bạc mệnh ở đây phai tự sống bằng nghề dệt lụa. Lụa của họ đẹp nổi tiếng khắp kinh thành được gọi là lụa làng Trúc. Phần của Hồ Tây tách ra có tên là Trúc Bạch bởi ở tích này.

Cũng như ở Hồ Tây, trong lòng hồ và ven hồ còn khá nhiều di tích lịch sử quý và có giá trị nghệ thuật cao về kiến trúc và tượng pháp. Phía Đông Bắc hồ, nổi lên một gò đất nhỏ, muốn vào ra thì phải dùng thuyền. Đây là ngôi đền thờ “Bà tiên trong nước”. Tượng truyền đền cũ có tên là đền Câu Nhi (Chó con) trước dựng ở Núi Nùng sau đó mới dời về đây. Đền đã bị phá bỏ hoàn toàn nên ngôi đền hiện nay là ngôi đền mới được dựng, không còn giữ lại được dáng dấp xưa.

Lên hàn bờ phía Đông là chùa Châu Long. Đền Châu Long bây giờ, không ai ngờ rằng xưa kia cũng là hòn đảo lênh đênh giữa nước, giữa trời như Trấn Quốc, Cầu Nhi. Con người đã san lấp phần hồ Trúc Bạch vây quanh Châu Long thành một dải đất liền, đồng người, chợ họp như thế. Chùa Châu Long xây dựng từ thế kỷ XIII thuộc đời nhà Trần và đã từng là nơi tu hành của nàng công chúa con vua Trần Nhân Tông.

Gần chùa Châu Long là đất của phường hội đúc đồng nổi tiếng Ngũ Xã. Trong Phủ tạng Tây Hồ, Nguyễn Huy Lượng đã viết: “Lúa dóm ghen năm xã gầy lo”, chính là nói đến Ngũ Xã. Phố Ngũ Xã có ngôi chùa tên chữ là Thần Quang Tự, được xây dựng từ thế kỷ VIII. Chùa Thần Quang thờ Phật và nhà sư Nguyễn Minh Không, ông tổ nghề đúc đồng Ngũ Xã ngày xưa. Chùa có một pho tượng bằng đồng rất lớn, đó là tượng Phật Di Đà. Toàn thân tượng cao gần 3 mét 95, nặng khoảng 10 tấn. Phật Di Đà ngồi trên tòa sen 96 cánh. Tòa sen cũng bằng đồng, có trọng lượng ba tấn sáu. Pho tượng khơi công từ năm 1949 đến năm 1952 mới xong đúng ngày lễ Phật Đản năm ấy khánh thành đây là công trình nghệ thuật của lão nghệ nhân đúc đồng Ngũ Xã là Nguyễn Hiếu. Số đồng để đúc pho tượng to lớn này, một phần do nhân dân quyên góp cúng tiến, một phần lấy từ các tượng đồng đặt ở các vườn hoa xung quanh Hà Nội mà nhân dân thu gom về sau cách

mạng tháng 8 thành công đưa vào kho của Sở Giao thông công chính.

Cùng với những mái chùa rêu phong, cổ kính đậm đà màu đạo, chứng tích của tài năng lao động nghệ thuật tài hoa và nền văn hiến lâu đời của cha ông ta còn được thể hiện trong nhiều công trình khác.

CHÙA MỘT CỘT

Xây dựng năm 1049, chùa có tên là Diên Hựu có nghĩa là phúc lành lâu dài. Theo tục truyền, vua Lý Thái Tông nằm mộng được Phật Bà dắt lên tòa sen ngự tọa, quần thần cho là một điềm gỡ bèn xin vua cho xây ngôi chùa như đóa sen nở trên mặt nước để cầu phúc lành. Qui mô chùa lúc đầu to lớn, lộng lẫy.

Người ta đào một hồ thơm Linh Chiêu, giữa vọt lên một cột đá, đỉnh nở hoa sen ngàn cánh. Trên bông sen dựng tòa điện dỏ thắm. Trong điện đặt tượng Phật vàng.

Quanh hồ hành lang bao bọc. Ngoài hành lang đào ao Bích Trì. Bắc cầu vòng qua ao để đi lại. Phía sâu trước cầu xây bao tháp lưu li. Năm 1080, Y Lan phủ nhân cho đúc quả chuông lớn. Người ta dựng một phương đình bằng đá xanh cao 8 trượng để treo chuông nặng cỡ chục tấn nhưng tiếc rằng chuông đánh không vang xa. Chuông phải bỏ lại ở ruộng quy điền. Đến thế kỷ 15, giặc Minh phá hủy để lấy đồng đúc đạn khi bị nghĩa quân Lam Sơn vây Đền Quan (Hà Nội)

Ngôi chùa Một cột to lớn khi xưa qua năm tháng lịch sử, nhiều lần trùng tu, dựng lại. Năm 1954, Pháp rút khỏi Hà Nội đã phá tan chùa. Nhà nước ta phải xây lại, nay chỉ còn phảng phất dáng hình xưa. Sử sách còn lưu giữ nổi lên sự độc đáo của chùa là toàn bộ ngôi chùa được đặt trên một cột đá cao 20 mét. Kiến trúc chùa là sự kết hợp táo bạo của trí tưởng tượng lãng mạn đầy thi vị qua hình tượng bông sen và những giai pháp hoàn hảo về kết cấu kiến trúc gỗ bằng hệ thống mộng, giằng và đặc biệt là sử dụng các cột chống chéo lớn từ cột đến sàn, vừa tạo thế vững chắc, vừa mang lại vẻ đẹp như đường lượn của cánh sen, kết hợp hài hòa giữa mái và sàn bởi một đôi xứng ao. Cùng với ao hình vuông phía dưới, có thể là biểu tượng cho đất (trời tròn, đất vuông), ngôi chùa như vươn lên cái ý niệm cao cả: *"lòng nhân ái soi tỏ thế gian"* mà với quan niệm này, nghệ thuật điêu khắc cổ Việt Nam có kiệt tác là Tượng Phật nghìn mắt nghìn tay ở chùa Bút Tháp, của nhà điêu khắc họ Trương làm xong vào năm 1656.

Khối kiến trúc phụ trợ là cảnh quan có ao, có cây cối đã tạo nên sự gần gũi, tinh khiết mà vẫn thanh tịch. Cảm giác choáng ngợp của hình tượng kiến trúc như chia sẻ, hòa đồng vào trời, nước, vào màu xanh ẩn hiện của cây lá khiến người đến rú sạch ưu phiền để đạt sự thanh cao của tâm hồn.

*Thượng phương thu dạ nhất chung lan,
Nguyệt sắc như ba phong thụ đan*

(Huyền Quang)

Có nghĩa là:

*Tiếng chuông buông tàn trong đêm thu,
Ánh trăng như sóng màu phong đỏ.*

Quanh Hồ Tây đang chen vai nhiều công trình có giá trị nghệ thuật và nhân văn rất đồ sộ và hào.

Tượng người Thanh niên cộng sản anh hùng Lý Tự Trọng do nhà điêu khắc tre Nguyễn Tự thể hiện. Tượng đặt ở bờ Nam, mặt nhìn về Phú Thu tướng. Anh đứng trên bệ đá Hoa Cương giữa vườn hoa nơi ngã tư đầu con đường Thanh niên. Sau lưng anh là mệnh mang sông nước Tây Hồ và cây đa do chính tay Bác Hồ trồng năm 1961, cây đa đang sum suê cành lá che mát cho anh. Nếu dùng xương mà cắt ngang mặt hồ tính từ nơi anh Trọng đứng thì bên kia là bờ Bắc. Ở đó là những nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ của các cơ quan Chính phủ, ngành... rất hiện đại như khách sạn Thăng Lội, khách sạn Tây Hồ, nhà nghỉ của Chính phủ, nhà nghỉ Công đoàn, Trại sáng tác dành cho các nhà văn. .. Đặc biệt với thanh niên, ngôi nhà thuyền mang hình cái nấm trông rất trẻ trung ở cuối đường Thanh niên trước khi vào ngã ba Yên Phụ, các bạn trẻ đến đó bơi thuyền mà dạo nước hồ Tây, ngược lên Nghi Tam, Quảng Bá hái hoa, đón quýt, chặt dao về để đón xuân sang.

Hãy các bạn muốn ngược lại cội nguồn dân tộc thì chớ quên nơi bầy cây gạo Nhật Tân. Thuở Hồng Bàng, bà Lạc Thị đi ra bọc trứng nở bầy con rồng ở đó.

Từ lâu, Hồ Tây đã đi vào thơ ca:

... Mịt mù khói toa ngàn sương

Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ

Chẳng vui cũng thể chùa Thầy

Chẳng trong cũng thể Hồ Tây xứ Đoài

Ồi Quảng Bá, cá Hồ Tây

Hàng Đào tơ lụa làm say lòng người

Ông Nghè Thái Thuận (thế kỷ 16), nhà ở mé bờ nam hồ, có thơ vịnh Hồ Tây (lời dịch):

Sớm theo Cửa Bắc chuông cùng dậy,

Chiều đợi Hồ Tây chim rú về

Mối tình nên thơ của thi hào Nguyễn Trãi với cô hàng bán chiếu tại hoa Nguyễn Thị Lộ, có lẽ bắt đầu từ đâu đây quanh sông nước Hồ Tây, với những vần thơ đối đáp giữa vị quan đại thần với cô gái dân dã:

"Tôi ở Tây Hồ bán chiếu gon

Cớ chi ông hỏi hết hay còn..."

Bà chưa thơ Nôm từ xứ Nghệ An ra lại chọn phường Khán Xuân cạnh Hồ Tây làm nơi cư trú, nuôi dưỡng hồn thơ

Và bà huyện Thanh Quan đã cùng chồng chu du khắp miền đất nước, khi trở về cũng lại tìm bóng dáng lịch sử ở mảnh đất ngàn năm và sống trong căn nhà đơn sơ giữa làng Nghi Tàm bên cạnh Hồ Tây.

Tùng Thiện Vương miên THÂM (thế kỷ 19) viết bài thơ

TÂY HỒ

Bách niên đông tượng nguy nhiên tại

Ngũ đại kim môn bán dĩ đôi

Chừ thặng Tây Hồ vân thái hào

Tùy phong do phất họa liêm lai

Bản dịch của Hoa Bằng:

HỒ TÂY

*Trăm năm tượng đồng vẫn còn
Mà năm triều cửa vàng son đã tàn
Riêng còn mây đẹp Dâm Đàm
Trước rèm hoa ấy theo làn gió bay*

Nguyễn Huy Lượng, tước Chương Linh hầu, một nhà chính trị kiêm văn học đời Tây Sơn đã viết bài phú Tụng Tây Hồ vào năm 1801

TỤNG TÂY HỒ PHÚ (Độc vận hồ)

Xinh thay, cảnh Tây Hồ!- Lạ thay, cảnh Tây Hồ! Trộm nhớ thừa đất chia chín cõi - nghe rằng đây đã mọc một gò.

Trước bạch hồ về ở đây làm hang, Long vương trở nên vùng đại trạch; - sau kim ngư chạy vào đây hóa vực, Cao Vương đào chặn mạch hoàng đô.

Danh nghe gọi Dâm Đàm, Lăng Bạc - Cảnh ngấm in tinh chữ, băng hồ.

Sắc rờn rợn nhuộm thức lam xanh, ngõ động bích đầy lên dòng leo leo;- Hình lượn lượn uốn vòng câu bạc, tường vắng ngấn rơi xuống mảnh nhò nhò.

Dư nghìn mẫu nước gời lẫn sắc; Trải bốn bên hoa cô quen mùa.

Áng đất phơi mọ phượng⁽¹⁾ còn in, kẻ rằng dài thượng

(1) Theo thuyết Phong thủy thì kiều đất Tây Hồ là "phượng hoàng uống nước"

nguyệt; - Vùng nước hút hàm rồng chẳng cạn, người gọi
trần trung tồ.

Tòa thạch tháp, nọ nơi tiên đế bấu;- Chốn thô dôi, kia
chỗ khách chôn bùa

*

* *

Đền Mục Lang, hương lửa chẳng rời, tay lưới phép hải
ghi công bắt hờ; Quán Trần Vô, nắng mưa nào chuyển, lưới
gươm thiêng con đề tích giam rùa⁽¹⁾

Kẻ bốn nọ, quán Thiên Niên lớp xó;- Cách ngàn kia,
ghenh vạn ao nhấp nhò.

Tòa Kim Liên sóng nổi mùi hương, chùa Trấn Quốc
rừng in vùng Tĩnh Phạm⁽²⁾. Hàng cô thụ gió rung bóng
nước, trường Phụng Thiên nhận sẵn thủ Nghi, vu⁽³⁾

Dấu Bồ Cai nêu in nên miếu;- Canh Bà Danh hoa khép
cửa chùa.

*

* *

Trông mơ màng đường đình Tự nơi kia, vài tồ thước
cuối làng kêu chích chích;- Nghe phảng phất ngổ động
Đào mai nọ, mấy tiếng gừ trong trại gầy o o.

(1) Đền Trần Vô thờ Trần Thiên Chân Vô đại đế, một đạo sĩ đặc
đạo. Đời Lê có đức tượng đồng, tay cầm gươm (truyện tích có chép trong
lĩnh nam chích quái)

(2) Chi nước Phật

(3) Tăng Diêm về công tác giáo dục, thường đem học trò đi tìm ở
sông Nghi, hong gió ở đền Vô, vu (luận ngữ)

Lò Thạch khối khối tuân nghi ngút.- Ghềnh Nhật
Chiêu sóng dậy ì ồ.

Dập dềnh gót bãi Đuôi Nheo, thuyền thương khách
chen buồm bướm bướm;- Thanh lãnh đầu hồ Cổ Ngựa tháp
cao tăng hể cửa tò vò.

Chày Yên Thái nện trong sương loãng choang;- Lưới
Nghỉ Tầm ngăn ngọn nước quanh co.

Liều bờ kia bay tở biếc phát phơ, thoi oanh ghẹo hai
phượng dệt gấm⁽¹⁾;- Sen vùng nọ nảy rềm, rò xanh lác
đác⁽²⁾, lửa đóm ghen năm xả gây lò.

Cầm ve gây lâu thư ánh ời.- Mỏ cuốc khua án kệ ri rù.

Gò Châu Long, khi ngọn gió đưa quanh, hỏi thú cổ
thắng kẻ bên mái trúc;- Non Phục Tượng, lúc vùng giăng
hể nửa, tiếng hàn châm nghe cách dải sông Tô.

Người ngoạn cảnh thân thơ đòi đoạn;- Khách thâu
nhàn rải rác từng khu.

Manh áo tới, cây lóp xóp trong mưa, ca Thanh thảo
quyển dân trâu gã Nịnh - Con thuyền trúc, chờ lờ dờ trước
gió, khúc Thương Lang⁽³⁾ đưa gánh củi chàng Chu⁽⁴⁾

Vây cung ăn, mọi nghề chẳng thiếu;- Mượn thú vui,
bốn bạn gồm no.

(1) 2 phượng Trích Sài và Bái Ân làm nghề dệt gấm gần Hồ Tây

(2) Hồ Tây trồng sen từ đời chúa Trịnh, là sen mới mọc như đồng
tiền gọi là "hà tiền" (tiền sen)

(3) Khúc hát của người nước sơ "Thương Lang chỉ thuy thanh hể
khả di trạc ngã anh, Thương Lang chỉ thuy trạc hể, khả di trạc ngã
phúc" nước sông Thương Lang trong thì ta gặt gặt mu, nước sông
Thương Lang đục thì ta rửa chân

(4) Chu Mãi Thần, người Cối kè, nhà Hán, lúc hàn vi phải vừa học
vừa bán củi.

Cánh Khánh Sơn chưa gác cuộc cờ, lòng thơ nọ đã bồi hồi ban lãnh thơ. Làng Vông Thị còn đông tiệc rượu, tiếng cầm đầu dà não nuốt huồi tà ô.

Khách Ngõ, sớ chợ Tây ngồi san sát; - Người Hy Hoàng, song bắc ngày phi pho⁽¹⁾

Bên giặt tơ, người vốc nước còn khuya, gương thiềm⁽²⁾ đứng trong tay lập lánh - Vườn hải nhĩ, kẻ giầy sương hải sớm, túi xạ rơi dưới gối thơm tho.

Ngang thành thị ghê yên hà một thú; - Dọc phố phường tung phong nguyệt dồi kho.

Gió hiu hiu, dòng Nhị thủy đưa lên, lồng hơi mát tới chòm hoa, khóm trúc; Giăng vàng vặc, mái Tam Sơn rọi xuống, dớp bóng trong từ lủ cá, đàn cò.

*

* *

Phong cảnh cũ, nhiều nơi thảng lăm, - Triều đời xưa, mấy lớp thanh ngu.

Tựa bóng hoa, đặt quán Quan Ngự, kia đời GIA KHÁNH⁽³⁾, đề mặt sóng, đem bài dụ tượng, nọ thừa Kiều

(1) Đạo Tiềm đời Tấn không chịu khom lưng vì mấy đấu gạo, bỏ quan ở Bạch Trạch về ở ẩn, nằm khênh bên cửa sổ hướng bắc tự nhận là người Hy Hoàng (Phục Hy và Hoàng đế hai vua Trung Quốc)

(2) Diên tích. Hằng Nga uống thuốc tiên, lên cung trăng hóa thành con thiềm thừ (con cóc) nên người đời dùng "gương thiềm" hoặc "cung thiềm" để chỉ mặt trăng

(3) Thánh Gia Khánh (1059-1064), một niên hiệu của Lý Thánh Tông. Theo "Cổ tích" trong Tây Hồ thì khoảng năm Gia Khánh, nhà Lý có dựng cung Quan Ngự trước chùa Kim Liên (Đồng long) tại phường Tích ma (đang Nghi Tam, xã Quang Bá)

phù⁽¹⁾ Trai trần trước đã nhiều phen xe ngựa.- Tới Lê sau càng lắm độ tán dù.

Trộm thấy thiên “Bát vịnh du hồ”, trong ti, hứng cũng ngụ nhời qui phùng.- Trách nhớ khúc “Liêm ngâm thưởng nguyệt”, lúc tiêu đàm đường thọa ý giao phu.

Tòa đá no hỡi ghi câu canh họa.- Dòng nước kia dường nổi chén tạc thù.

*
* * *

Năm sau từ nỗi bụi tiêu tường, ba thước nước khôn cầm màu họa khiết⁽²⁾; - Buổi ấy cũng gop phần tang hải, sáu thu giờ bao xiết nỗi hoàng khô.

Hình cây, đá, mưa dầu gió giải; - Sắc, hoa, chim, mây vẫn sống mù.

Chôn tri đường làm bọn ve thanh quang, xuôi ngược những vẩy đuôi khoa đầu; - Nơi viên vũ dè che mau sang lảng, dọc ngang trao mặc bóng tri thù⁽³⁾

Hương cô miếu đôi chòm lạnh lẽo; - Đèn viễn thôn mấy ngọn heo dù.

Kênh đầu đầu đều chảy xuống trung sa, lâu lúc điều gió còn sớm quạt; - Sen chồn chồn đã bay về Tây vực⁽⁴⁾ vùng

(1) Kiều phù hươu đạo (1039-1041), một niên hiệu của Lý Thái Tông, có con voi từ trong tàu xông ra, vua Lý sai dân dân voi đến vùng Quảng Bô dụ con voi ấy về.

(2) Cuối đời Lê Hyên Tông (1740-1786) có loạn, nước hồ không được sạch vì hôi tanh binh đao.

(3) Nhện vương tơ mắc vòng khắp đèn chùa.

(4) Sen Hồ Tây đã bay về tây vực nước Phật (Sen đã hết ca).

du ngư nguyệt hải tối mờ.

Kêu trị loạn, đau lòng con đồ vũ,- Gọi công tư, mới miệng cái hà mô⁽¹⁾

Lũ cây mây lần tương bóng nghe, thơ thất nguyệt thơ than cùng mục thụ;- Khách diêu nguyệt biêng nhìn tâm cá, chữ Tam mô⁽²⁾ bản bạc với tiểu phu.

Nghe xóm nọ rù rì ve nhặng;- Ngắm ghềnh kia thấp thoáng trai cò.

Thú cao lưu, lệch lạc thế cờ, người rạo thủy cầm khi rạng quế⁽³⁾;- Máu yên canh bằng khuâng hồn rượu, khách dâng dài gác bút buổi bay ngó⁽⁴⁾

Chiều phong vật nghe đường quanh quệ;- Dấu dỏ thư ngấm mãi mơ hồ.

Dưới cầu vòng nước chảy mênh mông, đường xưa đua ngựa;- Trên thành tri đá xây lơ chơm, bến cũ gọi dò.

Trước cổ cung treo nửa mảnh gương loan, vầng giăng xè xè;- Sau cô tự gửi mấy phong da ngựa, ánh cô lủ rủ.

Lớp canh dịch người xưa man mác;- Về tiêu lương cảnh cũ thẹn thờ.

Ánh phồn hoa vì cảnh muốn phô người, người trải khi vật dôi sao dôi, canh cũng phai chiếu người buổi ấy;- Thời

(1) Diên tích: Tần Huệ thấy ềnh ương kêu, nói “nó kêu vì công hay việc tư?”

(2) Kinh thư nói có 3 thiên mô (tam mô) là vu mô, cao dao mô, Ích tắc mô đều nói về mưu lược chính trị

(3) Canh mưa thu, ánh trăng to rạng Ý nói canh đẹp nhưng biêng gay đăm

(4) Lúc la ngó đông rụng là lúc đã sang thu, tuy canh vật đổi cam nhưng cũng gác bút không làm thơ gì cả

thanh lăng có người còn đoái cảnh, cảnh vốn sẵn nước
trong giăng sáng, người sao nên phụ cảnh này ru?



Vầng giăng nọ buổi tròn, buổi khuyết;- Ngọn nước kia
nơi hoắm, nơi nhỏ ⁽¹⁾

Tốt Mậu Thân ⁽²⁾ tử rở về tường vắn, sông núi khắp
như công đảng địch;- Quan Canh Tuất lại tuổi con thối và,
cò cày đều gọi đất chiêm nhu.

Vùng trí chiếu nước đầm đầm lặng;- Nét danh đi hoa
phớt phớt đưa.

Chốn bày cây cỏ mấy gốc lừng vắn, chông từng bích
cung khoe hình tượng lã;- Nơi một bến đã đông dòng hỷ
thuy, tới uyên ương đều thỏa tính trăm phù.

Về hoa thạch, châu thêu, gấm dệt;- Tiếng trùng cầm,
ngọc gõ, vàng khau.

Bãi cỏ non, trâu thả ngưu buông, nội Chu đã lăm người
ca ngợi ⁽³⁾ - làn nước phẳng, kênh chìm ngọc lặn, ao Hán
nào mấy kẻ reo hò.

Mặt đất dùn này thóc, này rau, râu lông Cỏ Trúc ⁽⁴⁾ -

(1) Chỉ bóng triều này suy, triều khác nổi: Họ trước đi, họ sau lên.

(2) Năm 1788, Nguyễn Huệ Tây Sơn lên ngôi Hoàng Đế, đặt niên
hiệu là Quang Trung, kéo quân ra Bắc đánh dẹp 29 vạn quân Thanh
xâm lược vào năm 1789.

(3) Sau khi Chu Vũ Vương (1134-1116 trước công nguyên) lật đổ
nhà Thương, liền đưa ngựa về phía nam Hoa Sơn, thả trâu ra đồng Đào
Lâm, tỏ ra không dùng vào việc chiến tranh nữa. Ý nói Quang Trung
dẹp giặc Thanh xong, hòa bình lập lại, ai cũng khen cảnh hái bình.

(4) Ý nói sản xuất bây giờ phát triển, không còn chỗ nào có rau vì
cho Bá Di và Thúc Tề (dời Chu) ăn nữa.

Làn nước chảy nọ dòng, nọ bến, mặc chi Sào. Do ⁽¹⁾ Cây miếu kia còn đứng dậy thăm uy, đoàn Mãn tối dám khoe lời “Tây hữu” ⁽²⁾; - Sen chùa nọ lại bay về phật cảnh, lũ Ngò về từng niệm chữ “Nam vô” ⁽³⁾

Dấu linh dị rành rành vẫn sáng - Mạch hậu nhân dằng đặc bao đời.

Mặt thành xưa đem lại thể Kim thang, đất xây phẳng lặng; - Cảnh hàn cũ sửa ra hình chi trụ, đá xếp xô bờ.

Nghé vùng danh neo lợi bấy lâu, canh tuy rằng nhỏ, - So nước trí non nhân mấy chôn, canh đã chi thua. Trái mấy thu từng tựa bóng tàu xanh, thâu canh đã vào trong vũ trụ; - Song nghìn dặm đã xa rời bệ tía, góp canh còn gọi chốn biên ngu.

Tuy thú vị đã giải bày ra đó; - Nhưng thanh dung còn trang điểm lại cho ⁽⁴⁾

Nay mừng:

Giới phù chính thống - Đất mở hoành mô.

Quyền tạo hóa tóm vào trong động tác - Khí càn khôn vận lại trước đồ du.

Nền hoàng thành đặt vững Long Biên, ngôi Bắc cực muôn phương đều cùng hướng - Dàn trung trạch xây kẻ ngu chữ, cảnh Tây Hồ trăm thức lại phương phu.

(1) Sào Phủ và Hứa Do đều là cao sĩ, không muốn cho trên uống nước sợ bẩn, kẻ rửa tai vì phải nghe chuyện danh lợi. Ý nói ai tiêu cực, ăn dật cũng mặc, dân vẫn sản xuất.

(2) Xứ Tây vực có Thần tên gọi là Phật. Ý nói 29 vạn quân Thanh chỉ là măn mọi. Khi thua cũng sợ cả cò cây, lều quán.

(3) Nam Bắc giảng hòa, quân Thanh được tha về nước coi Tây Sơn như Đức Phật

(4) Ý nói phong cảnh nước non còn phải chờ đợi tiếng nói và nét mặt của vua Tô cho thì mới hoàn lệ được.

Chòm hư thao chưa qua tuần dom dom. Ấng tướng vãn
dà cách độ tua dua.

Ngắm nguyệt chiêm từ Cầu tướng bốn hào⁽¹⁾ ông ập
đường đã quét bụi⁽²⁾; - Xem tuế luật đến đi tân bay tặc⁽³⁾,
lò thiếu địa mới bay gió.

Cơ vàng phục lệnh thôi lại âm; - lễ doanh hư bớt đã lại
bù.

Dưới lục âm vừa sinh khí nhất dương⁽⁴⁾, vãn phẩm đã
nhớ ơn khuôn tạo; - Trên cửu đạo lại tay ngồi thất chính,
bốn mùa đều do hưởng đầu khu.

Hương khâm kính xông miên hạo dăng - Rượu cung
Kiêu thăm vì linh u.

Rõ năm mây bảy ngọc bạch đôi hàng, thao mộc hải ca
cổng Thang, Vũ⁽⁵⁾ - Vàng chín bộ nói tiêu thiếu mấy khúc⁽⁶⁾,
điều thú đều mùa đức Đường, Ngự⁽⁷⁾. Về hoa lần dấu cở

(1) Ngắm chiêm nghiệm về nam, thang thì que "cần" trong kinh dịch đã to hình tượng viết về tiết thang Nam, vì hao "nhất" que ấy là khí âm.

(2) Ông chiêm nghiệm khi âm dương, đến thang Nam đã tung tro bốc bụi lên.

(3) Đang ông dong, ông trục đề xem khi hậu tướng thang sự là ông luật. Ông luật đi tân du bay tặc, đề xem khi hậu thang, nam.

(4) Tháng 10, thời tiết thuộc về lục âm, là lục thanh âm, nhưng khi "nhất dương" sinh vào tháng 11, thế là bắt đầu bước sang vận tốt. Ý nói đang có binh đao nhưng loạn lâu rồi thì cuộc binh tự phải trở lại.

(5) Cây cừ vẫn còn ca ngợi Quang Trung ngang với Thượng Thang và Chu Vũ ở Trung Quốc xưa kia đã có công đánh kẻ có tội, cứu dân chúng.

(6) Nơi cung điện nhà Tây Sơn vang dậy khúc nhạc vui nhỏ nhạc tiêu thiếu thời ngự Thuận xưa.

(7) Chùm mừng đều mừng mùa vì cơn hoa ơn đức đời thái bình thịnh tự như đời Đường Nghiêu và đời Ngự Thuận.

năm thước,- mặt nước in bóng gào ba ngũ⁽¹⁾.

Trước huân phong nghe phang phát cùng đàn⁽²⁾, lần
tham thụy muôn vườn lớn ngũ hải,- Dưới “ngọ nhật” thấy
vàng lừng tiếng trúc, hình viên sơn mong rập xuống tam
hồ.

Lê nhạc ấy nghìn thu ít thấy,- Phong cảnh này mây
thưa nào số!

Trên dưới đều trong mây, ca nước phai duyên, giọt
khánh tuôn tười dãi nang uyển lộ - Gàn xa cùng bệ cỏi non
sông một môt, tâm kiên thành dung khắp lu nghiêu so. Hơi
yên mị quét dưới cờ thanh đạo,- khi tướng quang tuôn
trước ngọn huyen lộ.

Rạng đầu ghềnh, nguồn muôn chữ “vũ viên”, rân loài
hồng nhạn. Ca cuối vũng, ke ngấm câu “tạ chu” như lộ ở
phủ⁽³⁾.

Nhìn ca ngời, tướng ngời trong Chu Nha⁽⁴⁾,- Diệu
ngắm nga, nghe đứng giữa Nghiêu cu⁽⁵⁾.

Ngắm này đã vui thú tặc cảnh, dành chồn chồn cùng
ca đồng, vũ tấu,- Nhớ trước đã thỏa loan đông thực, hàn đầu
đầu đều bại qui, ồm ho.

(1) Cây gào có đoi ba cù ngũ làm trang sức cho nước hồ phản chiếu, nổi vẻ lung linh.

(2) Trước chiều gió âm ập, muôn tương nghe thọa khúc đàn “Năm phong” của Ngũ Thuan xưa.

(3) “E phủ” là chữ trong Phủ ở kinh thủ ý nói dân được yên ổn sung sướng cũng như con rồng con hổ ở bên nước (phủ ở chữ một cách thoát mai).

(4) Trên đài pha trong kinh thủ là những thờ đời nhà Chu ca tụng anh thảo bình.

(5) Đài Đường Nghiêu trong nước thảo bình ông già và trẻ con chơi ở đường cái, vô hung mà ca hát.

Nay lệnh tiết đã trình diêm thái lang:- xin thánh nhân
càng ghn chữ “dự, du”⁽¹⁾

Ngon nguồn tuôn giàn giữa mái kia ghènh, đèn chiếu
thuy⁽²⁾ chia dòng kinh, vạ:- Chòm eo mọc tân van bên nọ
miếu, trông thời hoa⁽³⁾ rờ khom huân, do⁽⁴⁾

Nhìn đã sặc, xét dân phong cảnh, nọ:- Ngắm thuy
quang xem vật tinh thanh, ô⁽⁵⁾

Chôn chiều dài, xem cá nhay, chim bay^(6,7), thâu si là
nơi thông, nơi trệ:- Miên thôn ô, lang muông kêu, ga gay,
lương dân gian đầu hảo, đầu tru,

Tinh u uân khắp bay trên thị thính:- Hiệu trị bình
danh sắp dưới tề tu,

Nôi mạch kia dân tự lấy làm giỡn, hang chuột ăn há
chứa nơi cơ khuất? - Bờ liễu nọ kẻ xây đã vững dẫu⁽⁸⁾, lỗ

(1) Mong nhà vua càng phân tâm thần về việc d, chơi dể làm: khuôn
phép trong nước

(2) Đèn chơi u xương nước, do diên Ôn Kiều dợt Tần, dợt sung con
tử, soi xương nước, trông thay các loại thuy róc

(3) Do diên Đường Minh Hoàng xưa, sau khi dánh xong một hội
trông, ngo ra ngư uyển, thấy các hoa nở cả rồi. Nhân đó, người ta gọi là
hội “trông guê” hoa (thời hoa)

(4) Phân biệt quân tư như có “huân” thơm, vạ tiêu nhân như có
“do” hôi

(5) Nhìn bóng nước mà liên tưởng đến việc phân biệt tính chất mọi
người trong sạch hay dơ dục

(6-7) Hồ và dân của Chu Văn Vương Y nơi cạnh hồ và dạt của Tây
Sơn cũng có giá trị như của Văn Vương. Cá nhay, chim bay (ngư uyển,
diên phi) trong kinh thi, ý nơi muôn vật được thỏa thích theo tính của
nó.

(8) Do diên Tùy Dạng để bắt mọi người dân trồng một cây liễu ở bên
bờ sông để làm chỗ chơi. Y nói giảng sơn do nhân dân góp sức xây dựng
dã vung vàng rồi

kiên đảm khôn chuyên buổi nguồn xò. Đem phong cảnh lại
một bầu tuy nhỏ.- Mờ thái bình ra bốn bề mới lo.

Tôi nay:

Hồ mình thiên lậu.- Đại tính sơ thô.

Dư một kỷ yên bề hu lịch⁽¹⁾ :- Ngồi năm tuần then
bong tang dư⁽²⁾.

Trước phương đàn đứng sinh hương uyển, trông hồ
cảnh tiền một chường quốc ngữ.- Bên ngai đạo ngà trông
vang nhật, nổi sơn thanh mừng muôn kỷ đạo do⁽³⁾.

*

* *

Ngày nay, nhà thơ Tố Hữu có những vần thơ ca ngợi vẻ
đẹp Hồ Tây:

Đi qua trăng sáng Cồ Ngự,

Trăng đầy một nước, trăng như một người.

Trăng tươi mặt ngọc lên trời,

Ngân ngời trăng ngo một người như trăng.

Cồ Ngự nay mang tên đường Thanh niên, con đường
ngăn một góc Hồ Tây thành ra một hồ biệt lập tức Hồ Trúc
Bạch. (Cồ Ngự con có tên là Cồ Ngự được đắp khoảng bốn
trăm năm lại đây). Hồ nằm bên đất làng Trúc Yên. Dân
làng có nghề làm mảnh mảnh nên nhà nào cũng có trồng

(1) Hơn 12 năm tai chức, mà tai hen như hai cây hu lịch, gỗ xấu
chẳng được việc gì.

(2) Tuổi ngoài 50, then mình đã ngà về già, như mặt trời đã xế bóng
bên cây dầu.

(3) Tung hô theo tiếng mui, chúc cơ nghiệp quý báu của nhà Tây Sơn
được muôn năm dài dài.

trúc, do vậy có tên Trúc Lâm (rừng Trúc). Đời chúa Trịnh Giang (1729-1740) xây ở đây điện Trúc Lâm làm nơi nghỉ mát. Sau điện này lại là nơi giam cầm những cung nữ có lỗi. Những cô gái này phải dệt lụa dè dặt tươm tất. Lụa đẹp, bóng bay gọi là lụa Trúc. Chữ Hán gọi là Trúc Bạch. Do vậy mà thành tên.

Tháng 11 năm 1968, giặc lái Mỹ Mac Kên cùng chiếc máy bay Mỹ bị bắn rơi xuống hồ Trúc Bạch, các chiến sĩ tự vệ ta đã bắt sống hắn. Nơi đó nay đã dựng một bia kỷ niệm chiến công. Hơn 10 năm sau, Mac Kên trở thành thượng nghị sĩ Hoa Kỳ đã trở lại thăm Việt Nam, ngắm tượng đài mang hình anh mình đầu cúi, gơ hai tay lên trời bày tỏ sự thất vọng và lo sợ và có ý định dù có tốn kém cũng mong được đưa tấm bia này về Mỹ làm kỷ niệm một thời lầm lỗi, ác độc...

Ven Hồ Tây, hồ Trúc Bạch còn có một vùng làng quê văn hóa đặc sắc Việt Nam rất hấp dẫn. Đó là làng hoa, cây cảnh, có vàng trai dầu có đến chục cây số. Đó là Yên Phụ, Nghi Tam, Quang Bá, Nhật Tân...

Hồ Tây hôm nay, chẳng những chỉ là một danh thắng của Thủ đô, mà nguồn lợi to lớn về nhiều mặt của Hồ đang được các nhà khoa học, các nhà kinh doanh tập trung xây dựng nhiều đề án, nhằm khai thác để sớm phục vụ lợi ích của quốc kế dân sinh. Với một dung tích không lồ hàng tỷ mét khối nước, hồ là bể cả nước ngọt cung cấp cho bữa ăn của người Hà Nội. Là lá phổi vì đại làm nhiệm vụ cân bằng sinh thái môi trường cho Thủ đô trong tình trạng trước mắt cũng như sự phát triển đô thị sau này. Hồ Tây đang gây sự chú ý của các nhà kinh doanh nước ngoài chuẩn bị đầu tư liên doanh du lịch. Nhật Bản là nước đầu tiên đã có mặt ở Hồ Tây, cùng với Hà Nội xây dựng làng du lịch văn hóa Nhật - Việt. Chẳng bao lâu nữa, một con đường rộng

gần chục mét chạy vòng quanh hồ sẽ được khơi công. Khi đó các nhà hàng, khách sạn, các trung tâm văn hóa và đường bệnh sẽ mọc lên đón khách thập phương về thưởng ngoạn. Còn gì sung sướng bằng, cứ mỗi chiều hè, xuống thuyền khua mái chèo lướt trên mặt nước ít gợn sóng hồ, cùng nhau dạo chơi hóng gió mát, nhìn xem dân sầm cầm su cánh bay ngang. Và mỗi sáng, sương sữa loãng lam cho Hồ Tây vào sáng tinh mơ có vẻ đẹp huyền diệu.

Trong lòng hồ còn bao điều kỳ diệu mà ta chưa biết. Mấy năm nay có thêm nghề nuôi trai, kết ngọc. Có cả một Công ty chuyên kinh doanh về nghề này. Con trai cánh đen có tên khoa học là *Hyriopsis cumingii* ở vùng sông Cầu kề cận Cồ Loa thành, có nàng Mỹ Châu truyền thuyết, cấy tốt ở Hồ Tây đẻ sản sinh ra loại ngọc đẹp. "Nhân tạo" làm cho ngọc trai ở đây ngâm ngọc đạt hơn 80%. Có con ngâm đến ba, bốn viên ngọc. Ngọc trai Hồ Tây có đến bốn màu: loại vàng cam, hồng, hồng tía và trắng (Satin) rất đặc biệt, đẹp và lớn. Độ lớp xà cừ bọc ngoài xấp xỉ 0,3mm, có viên lớp này độ dày đến 0,65mm so với ngọc trai nuôi ở nơi khác đều tốt hơn như ở các phòng thí nghiệm đá quý Luân đôn, Cisgem ở Milano bên Ý. Chỉ 5 năm nghiên cứu, thực nghiệm, 3 năm phát triển đã đạt kết quả. Hiện có mấy chục trại nuôi trai Hồ Tây. Cùng với hạt ngọc trai Hồ Tây còn có chút Sầm cầm Hồ Tây. Dân gian gọi là con cóc vọc, ở đây nó được gọi là Sầm cầm, một đặc sản dễ dàng sơn hào hủ vị lên vào ngày xưa mà ngày nay vẫn còn.

"Vai Quang, hùng Láng, ngó Dầm

Cu Rô đăm sét, sầm cầm Hồ Tây"

Chim được gọi là sâm, du biết quý thể nào mà chỉ Hồ Tây mới có, mới gọi vậy.

Lại con rau muống xoắn - xoắn trong con ốc nhồi, “xấu như ma, tắm nước ao Qua cũng đẹp như tiên” Ao *Qua* chính là Hồ Tây vậy đó.

Đi trên bờ, bơi thuyền dưới nước. Nhìn những mái đình, đèn cò kính vút cong sập bong với những ngà nhà nhưu tang hiện đại, ơn như tổ tiên và thiên tạo ban phước cho ta một Tây Hồ thơ mộng. Dầu đây vàng vàng cầu thơ vịnh xưa lại vọng về.

... Lầu lôm các nọ phong rèm nguyệt

Văng văng chiều kia đôi tằm kính.

... Nào nao các lục là đèn tả

Cực lục là đây chim rỏ nước

(Hồ Xuân Hương)

“Xinh thay, cảnh Tây Hồ, lạc thay cảnh Tây Hồ”

(Nguyễn Huy Liệu)

Qua bao đời thay nhưng dưới bàn tay khối óc của người Hà Nội, Hồ Tây vẫn đẹp như thơ.

Riêng con mây đẹp Dầm Dàn

Trước rèm hoa ấy theo làn gió bay.

(Chiên MienTham - TK18)

CHƯƠNG II

CHÙA TRẦN QUỐC
MỘT DANH THẮNG
CỔ TỰ LÂU ĐỜI NHẤT
THỦ ĐÔ HÀ NỘI



Chùa Trần Quốc nằm giữa bốn bề mặt nước mênh mông của Hồ Tây, chỉ có một con đường lát gạch đỏ au với hai cây bàng cảnh lá sum sê nổi tứ dương thành niên vươn ra bãi kim ngư để vào chùa Trần Quốc (chính cả vàng đang bơi ra hồ, dưới cả là đường rẽ vào, đầu cả là ngôi chùa), diện tích toàn bãi rộng 3.000 mét vuông.

Ngôi chùa thuộc loại chùa thờ Phật có nhất thu đô Hà Nội, chùa thuộc quận Ba Đình. Người Hà Nội coi Trần Quốc là danh thắng cổ tự của thủ đô, được xếp hạng bảo tồn di tích văn hóa loại quốc gia từ lâu năm 1962; Chùa được khai sáng từ giữa thế kỷ VI, thời Tiền Lý Nam Đế, tức Lý Bôn, xây dựng khoảng năm 541-548. Ban đầu, chùa ở bãi sông Hồng thuộc địa phận Yên Phụ ngày nay.

Theo các nhà nghiên cứu về văn hóa cho biết, chùa này lúc sơ khai do vị Lý Phật tử khi chưa làm vua Hậu Lý Nam Đế dựng hưng công dựng chùa, trong những năm vua Tiền Lý Nam Đế khởi nghiệp và ở ngôi. Lúc đầu lấy hiệu chùa là khai Quốc.

Đến đời Lê Kinh Tông, năm 1615, bãi sông Hồng bị lở, nhân dân dời chùa vào bãi đảo Kim ngư là chỗ ngày nay. Bãi đảo Kim ngư trước kia bốn bề là nước Hồ Tây, chưa có con đường ra vào như bây giờ và đó là Cung Thúy Hoa của nhà Lý và điện Hàm Nguyên của nhà Trần.

Năm 1639, Chùa Trịnh biến đảo Kim ngư thành hành

cung riêng của nhà Chúa để vui chơi, giải trí nên đã cho sửa chữa lại chùa.

Chúa Trịnh cho xây Tam quan, hành lang hai bên, trong sen chung quanh đảo... Nơi thờ tự bỗng trở thành chốn hành lạc của nhà Chúa. Sự lam dụng ngang ngược đó ở nơi của Phật thiêng liêng này kéo dài cho mãi tới khi quân Tây Sơn ra Bắc mới thôi (1788). Khi đó, nhà Lê được dịp tra thủ họ Trịnh cho lửa đốt cháy tất cả nhà cửa trên đảo. Hàng ngàn người ra ngăn giữ việc nhà Lê đốt phá để nơi đây cho dân thờ Phật tiếp tục. Do vậy, nhà Lê ngừng thiêu tất cả mà chỉ phá đi những căn phòng là nơi cung nữ và bọn hoạn quan từng ăn ở... Sau đó, chùa Trần Quốc lại được nhân dân tu bổ, sớm tối đèn nhang. Chốn cửa thiền lại trở lại thanh tịnh phong quang.

Trần Quốc là nơi chốn tổ phái. Thuyền Tào Động là một pháp phái cao siêu to lớn của đạo Phật lưu truyền ở Việt Nam do vị Tĩnh Trí Giác Thiền sư thời Hậu Lê truyền đến. Những vị cao tăng và danh nhân nổi tiếng như Đức Vân Phong pháp sư, Khuông Việt thái sư, Ngô Chấn Lưu, Thao Đường, Thông Biên, Viên Học, Tĩnh Không, các bậc thiền sư Tu Ma, Đạo Quan, Trí Tâm, Trần Thực, Viên Quang, Hiền Hiên... đã từng thụ giáo và trụ trì ở đây. Nhà nho Trần Tu Uyên là một nhân vật danh tiếng, có di tích ở đạo quán Bích Câu cũng thu nghiệp ở chùa này.

Năm 580 có vị cao tăng Ấn Độ đi du hóa qua nước ta, nhập danh là Trì Ni Đa Lưu Chi, cũng dừng chân ở chùa Trần Quốc một thời gian sau mới đến chùa Pháp Vân trụ trì. Như vậy chùa Trần Quốc trước sau có bốn phái Thiền

Thời nhà Lý, Phật giáo là quốc đạo, các vị vua đều sùng Phật. Bà Y Lan thụ hậu thân mẫu vua Nhân Tông thường

lui tới canh chùa hoặc thỉnh chư tăng đề hoi đạo hay đàm đạo.

Theo tài liệu của Vụ Bảo tàng: ngày rằm tháng hai năm Hội Phong thứ 5 (1096), bà Y Lan mở tiệc cỗ chay rất lớn tại chùa, thết đãi các sư và hoi nguyên lai đạo Phật truyền đến Việt Nam ta.

Ngày thời gian đương nhiên chính, bà Y Lan cũng luôn luôn thể hiện tinh thần rất ngưỡng mộ, tin tưởng nơi của Thiên và thành khẩn với Phật pháp.

Nhân dân thường truyền ngôn rằng: Vua Lý Huệ Tông sau khi thái vị, nhường ngôi cho con rồi đến tu ở chùa này.

Năm Vĩnh Hò thứ 6 (1624 - Lê Thần Tông) và năm Dương Hòa thứ 5 (1639), chúa Thanh Đô Vương Trịnh Tráng phát tâm sửa chữa lại tòa Tam Bảo, làm hai dãy hành lang và nhà tổ, xây dựng ngôi tam quan rất long lộng, hiện còn lại đến ngày nay.

Cuối thế kỷ 18, chùa lại bị đổ nát, nhân dân và Phật tử lại phát tâm xây dựng lại chùa, đồng thời tạc tượng, đúc chuông. Việc sửa chữa lần này phải qua hai năm mới xong.

Năm 1934 lại một lần nữa trùng tu. Và mấy năm gần đây, Hòa Thượng Kim Cương Tư trụ trì, chùa được tu bổ khá đẹp, trở thành một thắng cảnh của thu đô Hà Nội.

Chùa Trấn Quốc có lối kiến trúc khá độc đáo. Nhà bài đường ở phía trước rồi đến tòa Tam Bảo, phía sau mới là hai dãy hành lang, thập điện và gác chuông.

Trong chùa hiện còn lưu giữ được nhiều di sản quý, nhiều tượng đẹp, nổi bật là pho tượng Thích ca nhập Niết Bàn bằng gỗ chiếp vàng long lộng lẩy một kiệt tác của nền nghệ

thuật tạc tượng Việt Nam. Ở miền Bắc chỉ có hai ngôi chùa có pho tượng này là chùa Dầu và chùa Trấn Quốc. Chùa con có nhiều bia cổ, có tấm bia đá lam từ năm Dương Hòa thứ 5 (1639) do Trạng nguyên Nguyễn Xuân Chính soạn ghi lại lịch sử xây dựng chùa.

Đặc biệt có cây Bồ đề lấy ở cây Bồ đề mà chính đức Phật Thích ca mâu ni ngài thiện thành đạo cách đây hơn 25 thế kỷ. Cây Bồ đề này do Tổng thống Ấn Độ Razendra Prasat trao tặng nhân dịp Tổng thống sang thăm nước ta năm 1959. Năm 1987, Hoa thượng Kim Cương Từ đích thân đứng bia phụng khảo cây Bồ đề với nội dung sau:

Dương lịch

1987

Phật lịch

2531

Ấm lịch

Đinh Mão

VĂN BIA LƯỚI DẪN VỀ CÂY BỒ ĐỀ

Đức Thích ca Mâu ni Như lai, Giáo chủ của đạo Phật khi sắp lên ngôi Đấng Chính Giác, ngồi ngôi thiền định bên gốc cây Bồ đề (trước gọi cây Tất-Bát-La tổ tiên của cây này).

Đến giờ dân, sao mai mọc (khoảng 3-4 giờ sáng) ngày 30 tháng Pao-Sa (tháng 10 Ấn Độ) nhằm ngày trăng tròn tháng chạp năm Bính Tuất tháng 1-514 trước Tây lịch thì thành Đạo.

Trong thời gian sang thăm hữu nghị Việt Nam ngày 24-3-1959, Tổng thống Ấn Độ Pra-Sát thân hành mang tặng cây Bồ đề này trao tay Hồ Chủ tịch trong buổi lễ rất

trọng thể, tổ chức tiếp nhận tại chùa Quan Sứ và rước lên
trông kỷ niệm ở đây.

Ban tự Tăng Kim Cương Tư phụng khảo. Trong buổi lễ
trọng thể tiếp nhận cây Bồ đề, Hòa Thượng Kim Cương Tư
đã phát biểu ý kiến được tăng ni Phật tử cả nước trân
trường:

"... Cây Bồ đề tuy là một thứ cây thường sinh trên trái
đất nhưng cây Bồ đề trong đây hôm nay, có ý nghĩa đặc
biệt về lịch sử, và phẩm giá của nó rất cao quý... Ở chỗ gốc
cây đó là cây đã phát sinh ra cây này, đức Phật Gô-ta-ma
(Sakyamuni) đã thành đạo tại Bôt-guy-a.

Được các tín đồ Phật giáo vô cùng tôn kính.

Cây Bồ đề là một thứ cây sống rất lâu dài. Nghe nói cây
Bồ đề đã xuất hiện một cách rất kỳ lạ với đức Phật
Gô-ta-ma, cho nên vua A-sô-ca rất tôn trọng. Có một câu
miếu gọi là A-mi-to-fa-lo-chi-na che trái miếu của những
con mắt không bị bụi nhấm đã được dựng lên tại chỗ.

Vua A-sô-ca thường tổ chức lễ hội hoan tạ ơn hàng năm
ở chỗ này.

Người vợ hay ghen của A-sô-ca là Ti-si-a-rác-si-ta đã
hiệu nhằm định giết chết cây Bồ đề bằng thuốc độc nhưng
đã bị thất bại và cây Bồ đề thiêng liêng vẫn sống. Người
con gái mồ côi của vua A-sô-ca tên là Sa-nu-ti-mi-ta lấy cảnh
bên phải của cây Bồ đề tặng A-nu-ra-sa-pu-ra ở Tích Lan và
vua Ty-sa đã dâng vào Ma-ha-mê-gi-va-na.

Vua Tích Lan là Ki-ti-si-ri-mê-ga, đồng thời với
Sa-nu-ti-ra-gap-ta đã dựng lên một tu viện cho các tín đồ

Tích Lan hành hương tại Bôt-ga-ya; pháp sư Huyền Trang, người Trung Quốc (thế kỷ 7) đã đến thăm tu viện này. Hiện nay vẫn còn tục lệ tắm cho rễ cây thiêng liêng đó bằng thứ nước thơm và sữa thơm.

Cũng có một thuyết nói, vua Sa-san-ca ở khoảng năm 600 đã nhổ ca cây và rễ vứt đi nhưng lại được một vị vua khác mộ đạo Su-ra-na-va-rơ-ma làm hồi sinh lại.

Đức Phật Gô-ta-ma sinh Ấn Độ. Vì thấy sự bất bình đẳng xã hội, ngài đã rời bỏ Hoàng gia quyết chí tìm đường giải thoát cho mình và hết thay chúng sinh. Ngài tu ở dưới gốc cây phát sinh ra cây này, ngôi thiền định 49 ngày sau khi thành Phật, rồi đem chính pháp giáo hóa quần sinh, đoạn trừ phiền não, tham sân si, dè cùng hưởng hòa bình, an lạc.

“Một cây nhỏ, quả được tặng của Hồ Chu tịch, chiết ở cây lớn đem về đây trồng để làm kỷ niệm mối tình hữu nghị giữa hai dân tộc, hai đạo Phật của hai nước anh em. Và nó đánh dấu trang lịch sử của Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam sau ngày Đại hội thành lập. Đoàn đã được Hồ Chu tịch trao tặng lại và căn dặn kỹ càng.

... Bồ đề là biểu hiện sự giác ngộ, đức Phật Gô-ta-ma đã giác ngộ nguồn gốc khổ não của chúng sinh, muốn cứu độ chúng sinh, làm cho hết khổ được vui. Phật đã hàng phục hết bọn ma ác dè chúng qua Bồ đề. Bồ đề biểu dương chân tính ban lại, cái tính ban giác viên minh của mỗi người Phật tử chúng ta cũng như hết thấy chúng sinh, mà đức Từ phụ Gô-ta-ma đã khai phá...”

Tâm Đức có bài thơ về BONG MÁT BỔ-ĐẾ.

Thanh than lòng vui rân cánh chùa
Say tìm nguồn cội từ nghìn xưa
Nghe thông reo gio hoa kinh kệ
Chàng vọng thời gian nhịp nâng mùa.
Lãng lảng thân tào mỷ nóng buổi
Mơ hương tìm lên tiếng mủ côi
Bỏ để câu Phật ngạn sau-trước
Mặt bóng từ bi rông lờ vao
Trang hạt tay lấm theo chân lý
Trăm toa đai sen xóa muộn phiền
Trai tìm dáng cụ trong lời nguyện
Đạo ư đời hòa quyền khối hương lên.

Một nét đặc sắc nữa là sau chùa có nhiều ngôi mộ tháp rất cổ, một số có đôi Vĩnh Hựu và đôi Canh Hưng (thế kỷ 18).

Ngày từ thời Pháp thuộc, Viện Bạc Cỏ đã xếp Trấn Quốc là ngôi chùa có tích số 10 trong xứ Đồng Đường.

Trong quyền Thăng Long có tích. Tuyền tập văn bia Hà Nội và báo Độc Lập đều nói: danh từ Trấn Quốc đời vua Lê gọi lên từ thời Lý-Trần, sau khi quân dân ta đánh thắng quân xâm lược phương Bắc. Nhưng mãi đến thế kỷ 17, sau khi chuyển chùa từ bên sông Hồng vào bãi Ca Vàng trong Hồ Tây, đến niên hiệu Chính Hòa đời vua Lê Hy Tông, mới quyết định đổi tên chùa là Trấn Quốc.



Chùa Trấn Quốc trong mưa gió

Ảnh: Đỗ Tiến Nghi



Chiếu Trấn Quốc

Tháp bia chùa Trấn Quốc ►

Ảnh: Đỗ Tiến Nghi



Ngay công chùa vào co đôi cầu đôi nôm:

Vàng tai xe ngựa qua đường tục;

Mơ một non sông tới cửa thiền.

Hai cột trụ trước cửa chùa cũng co đôi cầu đôi nôm:

*Trái bao phen gió Á mưa Âu, trở da rừng đông, chót vót
cột trời chùa Trấn Quốc;*

*Rừng một thu hoa dam được tục, sớm chuông chiều
trông, thênh thang cửa Phật cảnh Tây Hồ;*

Năm Nhâm Dần (1842) vua Thiệu Trị nhà Nguyễn đi Bắc tuần, có vào thăm chùa Trấn Quốc, làm bài thơ, hai câu đầu viết:

Trung lập còn khôn vừng đồ đồ

Mệnh danh Trấn Quốc giữa Tây Hồ.

Năm 1983, cố Hòa thượng Thích Trí Thu, Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam đến viếng cảnh chùa, Hòa thượng cảm hứng làm một bài thơ chữ Hán.

Trần Quốc sơn môn thân,

Kim Cương bất hoại thân.

Giới châu hồ thượng nguyệt,

Thiền cô nhật nhật ton.

Nhà thơ Tống Hồ Cầm dịch ra tiếng Việt:

Thần chùa Trấn Quốc oai nghiêm

Chân thân bất hoại Kim Cương độ đời!

Hồ trăng giới ngọc ánh ngôi

Thiền thu biến hóa mỗi thời mỗi tán!

Ở thời Lê có tập thơ “Tây Hồ bát vịnh”, thời Quang Trung có bài “Tụng Tây Hồ Phú”, ca ngợi các cảnh đẹp Hồ Tây, trong đó có cảnh Phật.

Ngoài loại thơ tức cảnh, có bài thơ của bà Huyện Thanh Quan tức Nguyễn Thị Hinh, tứ thơ hoài cảm hành cung trên Bắc của tiền triều:

*Trần Bắc hành cung co dũi đầu
Khách qua đường dễ chạnh niềm đau!
Mây rò sen rớt hơi hương ngự,
Năm thuở mây phong nếp áo châu!*

.....

Cụ Bùi Đức Đăng, nhà học gia lão thành, biệt hiệu Quang Thuận họa vãn bài thơ đó như sau:

*Trần Quốc ngày nay dạ chẳng rầu,
Mang tâm thế kỷ hết thương đau,
Tây Hồ đổi mới bao phong cảnh,
Cổ sái thêm tôn những lễ châu,
Đường rộng dân qua vui mắt ngắm,
Chuông rền, mõ rền, đẹp lòng mau,
Thuyền sư danh thắng hòa non nước,
Khí thế trang nghiêm vẫn trấn đầu.*

Hòa thượng Kim Cương Tư, trụ trì chùa, cũng có bài thơ bát vịnh lịch sử rằng:

Trấn Quốc danh lam thắng cảnh thuyền,
 Tây Hồ biệt chiếm nhất lâm tuyền.
 Kim ngư chư thượng thông hà nhị,
 Cổ tự từng trung thực phước duyên,
 Tiên Lý triệu khai tâm Phạm sát,
 Hậu Lê bá xử cập Tang viên
 Bồ đề trộm thư minh Chân giáo
 Tiêu biểu Việt Nam lịch sử truyền.
 Ban dịch tiếng Việt:
 Cảnh chùa Trấn Quốc danh lam
 Hồ Tây đệ nhất trời Nam lâm toàn
 Cờ vàng đón khách tham quan
 Cửa thuyền mở rộng hơn ngàn thu đóng,
 Lý xưa dựng bến sông Hồng,
 Hậu Lê Hoàng Định chuyên trong hồ này,
 Bồ đề chân giáo là đây,
 Việt Nam lịch sử dấu hay đời đời.

Chùa Trấn Quốc được nhà nước ta xếp hạng bảo tồn là di tích quốc gia ngày đợt I (loại A) năm 1962.

Ngày 30-9-1989, chùa Trấn Quốc được lĩnh bằng "Công nhận di tích Lịch sử- văn hóa" của Bộ Văn hóa trao tặng.

Có đôi câu đối rằng:

Trấn Quốc ngàn xưa linh thể giới
 Danh lam muôn thuở, rạng non sông.

Ngày 10-5 năm Quý Hợi, tức 20-6-1993, cố Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam Lê Duẩn đã đến thăm chùa Trấn Quốc, gặp Hòa thượng Pháp chủ và chư vị Thượng tọa, trao đổi về ý nghĩa phép Thập nhị nhân duyên của đạo Phật. Cụ Lê Duẩn rất hài lòng về cuộc tiếp xúc này.

Nhân dịp đón xuân Quý Dậu - 1993, cụ Đỗ Mười, Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt nam đã đến chùa, thăm Phật và nói chuyện cởi mở với Hòa Thượng Kim Cương Tử, trụ trì chùa và nhiều chư tăng, Phật tử và đại diện các ban ngành, MTTQ, đoàn thể ở Trung ương và Hà Nội đã căn dặn mọi người chăm lo ngôi chùa này ngày càng đẹp, càng nổi tiếng, xứng danh là tượng trưng, tiêu biểu cho văn hóa Phật học Việt Nam trong nền văn hóa đa dạng, phong phú và độc đáo của Việt Nam ta.

Trấn Quốc, chốn cửa Thiên từ bi này đã làm xao xuyến nhân tâm bao khách thập phương trong Nam, ngoài Bắc và người ở nước ngoài.

Hằng ngày có hàng trăm người đến văn cảnh chùa, hay hành hương lễ bái để nhận ở nơi đây thêm một tình cảm cao đẹp, một tuệ minh của đức Phật.

Trấn Quốc, ngôi chùa cổ kính này quả là một di tích có tự danh lam thắng cảnh, một trung tâm đoàn kết quần sinh chỉ làm điều tốt lành, tránh điều gian ác, thật đáng tôn trọng và cùng nhau gìn giữ, bảo vệ, chăm sóc. .

CHƯƠNG III

HÒA THƯỢNG KIM CƯƠNG TỬ
TRỤ TRÌ CHÙA TRẦN QUỐC
MẤY NÉT VỀ CUỘC ĐỜI
VÀ SỰ NGHIỆP.



Ài có dịp được may mắn gặp Hoa thượng Kim Cương Tư không thể dễ quên. Năm nay Hoa thượng đã 80 tuổi (Tên thật là Trần Hữu Cung, sinh ngày 16-10-1914 tại xã Mỹ Thắng, huyện Bình Lục, tỉnh Nam Hà). Đó là một con người tuy ở tuổi Thượng Thọ nhưng dáng dấp nhanh nhẹn, nguồn tâm thức, cơ đôi mắt sáng, nét mặt hiền hòa, đôn hậu, dễ gần, dễ mến thương và rất dễ khiêm nhường. Người ta đến gặp Hoa thượng với tâm lòng chân thành, kính trọng, tràn đầy hy vọng và tin tưởng và Hoa thượng đã gặp ai đều để lại nỗi nhớ thương cùng với lời dạy dỗ đầy sức hấp dẫn thực hiện Tứ, bí, hy, xa như Đức Phật hàng răn dạy.

Sinh trong một gia đình Nho giáo có nền nếp, có truyền thống hiếu học và tín mộ đạo Phật, cậu bé Cung được cha truyền dạy cho chữ nho và quốc ngữ cùng lời Phật dạy. Mẹ thường đi lễ chùa, bé Cung được đi theo lễ Phật, vâng canh chùa Hương, chùa Đậu...

Khi 19 tuổi, Trần Hữu Cung xin gác việc gia đình, xa tục, xuất gia đầu Phật.

Trần Hữu Cung được nhận theo học và tốt nghiệp trường Trung học Phật giáo Bắc kỳ. Đây là trường của Hội Phật giáo Chấn Hưng mở. Vừa dạy vừa học, Trần Hữu Cung vẫn cố gắng dùi mài kinh sử, khi tốt nghiệp đã đứng thứ nhì mặc dầu theo học môn học khó nhất là nội điển thuộc ngành luật học.

Trần Hữu Cung có chí, cần cù, thông minh nên sớm được nhận vào đội ngũ những người nghiên cứu ở trường Viễn Đông Bác Cổ, đồng thời cũng là một ký giả của báo Duốc Tuệ, cơ quan ngôn luận của Hội Phật giáo Chấn Hưng.

Theo đức độ, tài năng, công hiến và tuổi đạo, Kim Cương Tư, biệt hiệu của Trần Hữu Cung, được lần lượt tấn

phong giáo phạm theo thứ bậc từ thấp lên cao Đại Đức, Thượng Tọa, Hòa Thượng.

Trong thời kỳ vận động cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, trong thời kỳ chống Pháp, Hòa thượng Kim Cương Tư luôn luôn tỏ rõ là một vị chân tu, hướng thiện, gần đạo với đời, với vận mệnh của đất nước và dân tộc. Cách mạng cần, Hòa thượng sẵn lòng giúp đỡ.

Trước khi hòa bình trở lại (1954) ở miền Bắc, Hòa thượng đã trở lại quê nhà theo ban nguyện chí công vô tư, hóa gia sản, xây một tòa Kim Cương bao tháp trên đất hương hoa của cha ông để lại. Trước đây, vùng quê này chưa có chùa, bây giờ nhân dân gọi là chùa Làng Mỹ.

Năm 1953, trở lại Hà Nội, Hòa Thượng tham gia dạy học ở trường trung học thuộc Hội Phật giáo Bắc Việt và một số trường lẻ khác ở Hà Nội, Nam Hà và Hải Phòng.

Hòa bình đã được lập lại năm 1954, Hà Nội, thủ đô của cả nước được giải phóng, Hòa thượng là một trong những vị cao tăng đứng ra xây dựng phong trào Phật giáo yêu nước, thành lập Ban Đại diện Phật giáo thủ đô, góp phần tích cực vận động thành lập Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam.

Năm 1957, Hòa thượng được cử về thành phố Hải Phòng gây dựng phong trào yêu nước Phật giáo ở đây.

Suốt 26 năm ở Hải Phòng, kể từ năm 1957 đến năm 1983, Hòa thượng Kim Cương Tư đã có công lớn trong việc gây dựng, phát triển và củng cố phong trào Phật giáo yêu nước và thành lập chi hội Phật giáo thống nhất thành phố Hải Phòng trước tiên trên các địa phương miền Bắc.

Các tăng ni, Phật tử và nhân dân Hải Phòng nhiều người vẫn còn nhớ khi Hòa thượng Kim Cương Tư về Hải Phòng gây dựng phong trào yêu nước trong giới Phật giáo gặp khó khăn trăm bề. Lúc đó, cũng như nhiều tỉnh và thành phố miền Bắc, Hải Phòng có đến 6 tổ chức Phật

giáo khác nhau đều ra sức hoạt động dành ảnh hưởng trong quần sinh. Đó là: Hội Chấn Hưng Phật giáo Bắc kỳ; Hội Cổ sơn môn, Hội Việt Nam Phật giáo (Hội Chấn Hưng Phật giáo Bắc kỳ tách ra); Hội tăng già; Hội Phật tử (sau tách làm hai đối lập nhau); Hội Tăng ni Bắc Việt. Lại thêm Pháp âm mưu chia rẽ giữa công giáo và Phật giáo. Hòa thượng Kim Cương Tử đã dày công nghiên cứu cùng các vị chư tăng của địa phương vận động tập hợp các Phật tử chân chính yêu nước làm nòng cốt để phát động một phong trào yêu nước, kết hợp đạo với đời trong giới Phật giáo, vừa sớm có lập được những cơ sở nhiều những, vừa thu hút được đông đảo Phật tử tham gia phong trào ngày càng đông.

Tháng 6-1958, do áp lực đấu tranh của đông đảo Phật tử và tăng ni yêu nước, tổ chức Phật giáo cũ phải giải thể. Những tài sản của tổ chức đó phải giao nộp cho Hội Phật giáo thống nhất Hai Phòng quản lý, sử dụng. Hòa thượng vừa cùng có chỉ hội Phật giáo thống nhất - thành viên của Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam, vừa cùng tăng ni Phật tử đấu tranh làm thất bại một số phần tử đối lập Phật giáo chống phá đạo, chống phá cách mạng. Tháng 10-1958, các Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, tăng ni cùng nam nữ cư sĩ ưu tú, đại diện cho tín đồ Phật giáo trong toàn thành phố họp Đại hội Phật giáo tại chùa Dũ Hương và chùa Phật giáo trong hai ngày 9 và 10 và có Ban trị sự được bầu cử lên. Sau này Hội Phật giáo trở thành thành niên của MTTQVN thành phố Hai Phòng.

Hòa thượng Kim Cương Tử đã cùng với các vị tăng ni đưa phong trào yêu nước trong giới Phật giáo ngày càng phát triển theo đúng hướng ghi trong Điều lệ Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam là Hoàng dương Phật pháp, Lợi lạc quần sinh; Phụng sự Tổ quốc; Bảo vệ hòa bình. Từ ngày Hai Phòng có Hội Phật giáo thống nhất hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ phụng đạo yêu nước hàng năm đều tổ chức được các khóa học an cư học tập thiền sự, chính sách.



Đại lão Hòa thượng Kim Cương Tử đang ngồi thiền

Ảnh: Đỗ Tiến Nghi

tham gia hoạt động xã hội, từ thiện nhân đạo, bài trừ hủ tục, mê tín, phát huy chính tín. Qua các hoạt động của Hội, các Phật tử Hai Phong rất tiến bộ đã thể hiện được yêu đạo, yêu nước bằng thi đua sản xuất, thực hành tiết kiệm, góp phần xây dựng thành phố Cảng ngày càng giàu đẹp.

Những năm tháng ở Hai Phong, Hòa thượng Kim Cương Tử đã sưu tầm, khảo cứu và viết cuốn Lịch sử Phật giáo Hai Phong. Đây thật sự là một công trình Phật giáo không những có ý nghĩa và giá trị to lớn với Hai Phong mà còn có ích lớn cho giáo hội Phật giáo cả nước.

Đồng thời Hòa thượng Kim Cương Tử cũng cam hừng sáng tác được nhiều bài thơ, câu đối bằng Hán văn và tiếng Việt được mọi người thuộc, nhớ và làm theo.

Năm 1981, nhân dịp thống nhất các tổ chức, hệ phái Phật giáo trong cả nước thành Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Kim Cương Tử được mời tham gia Ban thường trực Hội đồng trị sự và được cử làm Trưởng Ban nghi lễ Phật giáo của Trung ương giáo hội Phật giáo Việt Nam, đồng thời tham gia giảng dạy ở trường Cao cấp Phật học Quân Sự thuộc Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Từ năm 1982, Hòa thượng từ nơi phụ trách Phật giáo Hai Phong được triệu hồi về Hà Nội nhận nhiệm vụ mới.

Ở Hà Nội, Hòa thượng tham gia tổ chức Phật giáo Hà Nội, sau đó tham gia Ủy ban Mặt trận TQVN thành phố Hà Nội từ khóa 10, khóa 11. Năm 1983, Hòa thượng trụ trì tại chùa Trấn Quốc đến nay. Năm nào cũng vậy, Hòa thượng đều hết sức cố gắng tu sửa chùa. Năm 1989, tuy tuổi đã cao, sức đã yếu nhiều, nhưng Hòa thượng vẫn chăm lo việc Đạo, việc đời. Hòa thượng đã cùng tăng ni Phật tử và nhân dân chung tay tu tạo chùa Trấn Quốc. Chính Hòa thượng đã có bài kha khuyến về việc tu bổ chùa Trấn Quốc

đọc tại Hội trường Ba Đình, Hà Nội. Canh chùa Trấn Quốc đã được tu tạo rung rinh tổ hao, xứng đáng là chốn tổ đình của Đạo Pháp, là di tích lịch sử và danh thắng lâu đời nhất nước ta.

Công đức của Hòa thượng Kim Cương Tử còn nổi bật trong những trước tác hấp dẫn, nổi tiếng của người. Ngoài cuốn lịch sử Phật giáo Hai Phong, các bài thơ chữ hán, chữ quốc ngữ, cầu đố... và nhiều bài báo đăng trong báo Giác ngộ, tạp chí nghiên cứu Phật học, những bài giảng ở trường cao cấp Phật học, còn phải kể đến cuốn But tích của Hòa thượng. Qua trước tác của Hòa thượng, ai cũng ngưỡng mộ về sự uyên thâm, thông thạo về giáo lý đạo Phật và thực tiễn hoạt động của Hòa thượng. Hòa thượng được giới Phật giáo và nhân dân cả nước yêu kính.

Năm 1985, Hòa thượng được bầu làm Phó chủ tịch Hội đồng trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam (khóa II - được bầu lại ở khóa III), là Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa II và khóa III, là đại biểu Quốc hội khóa VIII và khóa IX. Đối với Hà Nội, Hòa thượng tham gia Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX và khóa X, Hòa thượng còn là Ủy viên Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới Việt Nam thành phố Hà Nội.

Với công đức và đóng góp to lớn đối với Tổ quốc và nhân dân, Hòa thượng Kim Cương Tử đã được Nhà nước ta tặng thưởng Huân chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhất ngày 16 tháng 12 năm 1985, và được Chủ tịch Đoàn Chủ tịch UBTWMTQVN tặng Huy chương vì sự nghiệp Đại đoàn kết toàn dân.

Hòa thượng đã được Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam cử làm đại biểu, ba lần thăm Liên Xô (cũ) Mông Cổ và Cam-pu-chia tiếp xúc với Phật giáo các nước anh em, làm sáng to Phật giáo Việt Nam ta. .



Đại đức Thích Thanh Nhã dưới bóng cây bồ đề tại chùa
Trần Quốc

Ảnh: Đào Nguyên

CHƯƠNG IV
PHỎNG VẤN
HÒA THƯỢNG KIM CƯƠNG TỬ
38 CÂU GIẢI ĐÁP VỀ ĐẠO PHẬT VIỆT NAM

* (Phạm Kế phỏng vấn: Viêt tất P.K

* Hòa Thượng trả lời: Viêt tất H.T





Tháp cổ chùa Trăn Quốc

Ảnh: Đỗ Tiến Nghi

Hòa thượng
Kim Cương Tử
trả lời phỏng vấn
về đạo phật
Việt Nam
Ảnh: Đỗ Tiến Nghi



1 P.K: *Thưa Hòa thượng, Pháp danh của Hòa thượng sao không bắt đầu bằng chữ "Thích" như các vị tăng Việt Nam khác?*

- H.T: Đó là vì tôi theo Mật Tông, là học trò của đức Kim Cương Thượng sư.

Kim Cương Tử là tên gọi của qua cây Mật Trối (Ru-dra-ak-sa), một loại qua rất cứng rắn. Kim Cương Tử là đệ tử của giáo thừa Kim Cương (Mật giáo) nhưng nếu muốn gọi cả chữ Thích đang trước cũng được.

2 P.K: *Hòa thượng xuất gia đã bao nhiêu năm?*

- H.T: Họ và tên tôi là Trần Hữu Cung sinh ngày 16-10-1914, tại xã Mỹ Thắng, huyện Bình Lục, tỉnh Nam Hà.

Từ 15 tuổi, tôi đã có lòng mộ đạo.

Đến năm 19 tuổi, tôi quyết chí xuất gia đầu Phật cho đến hôm nay.

3 P.K: *Thưa Hòa thượng, tại sao người ta lại đi tu?*

- H.T: Ở dân chúng vậy, người xuất gia, xa tục đầu của Phật có những lý do riêng, có giá trị riêng.

Có người gặp hoàn cảnh cực bực không có nơi giải thoát, tìm đến nhà chùa nương nhờ của Phật thấy tâm hồn được thanh thản, rũ được ưu phiền, sầu muộn, nỗi thất vọng, đắng cay rồi thức dậy tâm lòng mến đạo.

Có người không thích đa tang gia đình đi tu cho nhẹ nhõm, nhờ lộc Phật, được Phật tử kính trọng, mến mộ.

Ở chùa lâu, có đức hạnh, có lòng nhân, có học thức, một số biết chữa bệnh với tinh thần vị tha.

Những người xuất gia như thế đều có ích cho xã hội, bao giờ cũng được mọi người quý trọng

4. P K: *Thưa Hòa thượng, tôn chỉ và mục đích của đạo Phật là gì?*

H.T: Đạo Phật là TỪ BI HY XÀ, CỨU KHỔ, GIẢI THOÁT, BÌNH ĐẲNG, GIÁC NGỘ, LỢI ÍCH AN LẠC

. Từ bi hy xả

Từ là hiền lành, bỏ các điều dữ, điều trái ăn ở ngay thẳng nhân đức có nghĩa lý sáng suốt.

Bi là thương xót, sẵn lòng thương người, làm các *điều lành, điều phai*, có lợi ích cho cả mình lẫn người bằng cách chính đáng tốt đẹp.

Hy là vui mừng, thường vui vẻ với tất cả mọi người; mình làm được điều gì tốt, điều gì hay, thấy người ta được cái gì có lợi ích tốt đẹp đều lấy làm vui mừng.

Xả là dứt bỏ những cái không tốt, không đúng, không thích hợp dù những cái đó sắp có, đang có hay đã có từ trước, xét thấy cần nên dứt bỏ thì phải quyết định dứt bỏ nó đi.

. Cứu khổ, giải thoát

Cứu gỡ cho mình lẫn người khác cũng được giải thoát những sự khổ sở. Thấy người ta bị uất ức, khổ não điều gì cần tìm cách an ủi, động viên, cứu gỡ cho giải thoát, thoát khỏi từ cái nhỏ đến cái lớn, từ chỗ thấp đến chỗ cao từ vật chất đến tinh thần.

. Bình đẳng, giác ngộ

Cốt sao cho khỏi đời nát, mê lầm, hiểu đời, hiểu đạo.

hiếu mọi sự vật lý lẽ, hiếu cái cần phai hiếu, biết khám phá nó ra, hiếu cho đúng, cho sâu sắc. coi mọi người như bạn thân mình, học tập cho được đề cùng giác ngộ, cùng giải thoát, cùng tiến lên.

Lợi ích an lạc

Hàng ngày làm những việc có lợi ích yên vui cho cá mình lẫn người, giúp ích lẫn nhau bỏ những điều trái, điều dở, điều vô ích, làm điều đúng đắn, chính đáng, sang suốt đề cùng được hưởng sự yên vui cho cá đạo làm đời.

Những điều cốt yếu trên tùy sức mà cố gắng tiến hành.

5. P.K. Aın Hoa thương vui lòng nói về người sang lập ra đạo Phật?

H.T. Đó là Thái tử Tất-đạt-da.

Theo lịch sử Phật giáo, người sang lập ra đạo Phật là Thái tử Tất-đạt-da (Gautama Siddhattha) sinh năm 563 trước công nguyên (là thuyết của người Pháp Châu. Thuyết Phật giáo thế giới hiện hành ngày nay thì trước 544 năm, nhưng đây là lấy năm Phật Niết Bàn làm lễ kỷ niệm, gọi Phật Đản chính ra phải thêm 80 năm (544 + 80) là 624 năm. Thuyết 624 thuộc một trong 15 thuyết cổ truyền đã tìm ra từ thời trước). Con vua Tịnh-Phạm (Shuddhodana) thuộc bộ (tộc Thích-ca (Sakya) trị vì một vương quốc nhỏ là Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavastu) ở trung lưu sông Hằng, bao gồm một phần phía nam Nê-pan và một phần các bang U-ta-rơ, Pra-đe-zơ Bì-he của Ấn Độ ngày nay.

Vua và hoàng hậu rất yêu quý Tất-đạt-da. Ngay từ nhỏ Tất-đạt-da đã sống trong môi trường nhung lụa và được mọi người tranh cho những nỗi ưu lo phiền não.

Tuổi trẻ của Tất-dạt-da không bao giờ rời khỏi hoàng cung, chỉ sử dụng thời gian vào việc giải trí, yến tiệc, học hành, lễ bái tôn thờ. Tất-dạt-da không hề thấy và cũng không hề biết những gì là đen tối, cực nhọc, xấu xa, bất hạnh đang xảy ra xung quanh mình, thậm chí cũng không ngờ rằng trong cuộc đời của con người lại có cảnh đời khất, bệnh tật, già yếu và chết chóc.

Năm 17 tuổi, Tất-dạt-da cưới vợ - công chúa Da-du-da-la về sau sinh hạ được một người con trai tên là La-hau-la. Từ đây, sự tiếp xúc của Tất-dạt-da với hiện thực xã hội đã tác động mạnh đến trí tuệ và tình cảm nhạy bén của Ngài.

Theo sử truyền, lý do dẫn đến bước ngoặt trong tâm hồn Ngài là những cuộc gặp gỡ bất ngờ tại bên cửa ra vào hoàng cung.

Tất-dạt-da tận mắt nhìn thấy một cụ già còm cùi, một người bị bệnh tật đầy vết và sau đó là một người chết được mọi người đem đi chôn. Lần đầu tiên Tất-dạt-da nhận ra rằng bệnh tật, già yếu và cái chết là những điều bất hạnh, bị kích cho tất cả mọi người. Cuối cùng Tất-dạt-da gặp một tu sĩ nghèo (một người tự nguyện chia sẻ hương thụ xa hoa để đi tìm sự yên tĩnh của tâm hồn trong khổ hạnh), và rồi quyết định rời giường vị tu sĩ ấy.

Năm 29 tuổi, Tất-dạt-da rời bỏ gia đình, cung điện, tư chơi giàu sang và quyền lực, để trở thành một người ăn tu, khổ hạnh.

Sau hơn 6 năm rong tu khổ hạnh ở trong rừng, nhưng Tất-dạt-da vẫn không đạt được sự yên tĩnh trong tâm hồn và cũng không nhận thức được chân lý. Thước kẻ tu hạnh,

Tất-dạt-da hiểu ra rằng từ cuộc sống trần đầy vật chất, thoả mãn dục vọng, lần cuộc sống khô hanh, ép xác đều đi chệch khỏi con đường đúng đắn.

Cuộc sống thứ nhất là cuộc sống tầm thường vô tích sự; cuộc sống thứ hai cũng tồi tệ, không xứng đáng và vô nghĩa như cuộc sống thứ nhất.

Con đường đúng đắn phải là "trung đạo", con đường từ mình đi sâu suy nghĩ để nhận thức chân lý, con đường dẫn tới yên tĩnh và sự bừng sáng của tâm hồn, trí tuệ. Từ đó, Tất-dạt-da từ bỏ tư khô hanh đi vào tư duy trí tuệ. Sau khi Ngủ ngon giấc cây Bồ đề thành đạo, Phật hiệu là Thích-ca Mâu-ni. Ngủ từ ở rừng cây Khô Hanh (trí-câu-luật) cho đến khi tỉnh lên ngồi Phật, Ngủ đi tắm rửa sạch sẽ. Sau bữa cháo sữa do hai cô gái chăn bò dâng biếu, Ngủ đến cây Bồ đề ngồi thiền đợi thành Phật. Tối ma quỷ đến ám, quấy nhiễu. Ngủ phải đến ma quỷ đi tiếp tục thiền. Đến giờ sáng mai mới thức ngủ thành Phật. Tiếp đó Ngủ nhập định một tuần liên tại gốc cây Bồ đề. Tuần thứ 2 vừa kết thúc, ngủ đến vùng đất nên tháp Bất thuận dời điện vào cây Bồ đề để thiền. Sang tuần lễ thứ 3, Ngủ chuyển dịch một chỗ khác là đui kinh hành. Sang tuần thứ 4, ngủ dịch chuyển đến đất cứng Rừng Ca-la và vào tuần lễ thứ 5, Ngủ chuyển sang ngồi thiền bờ sông Vô đề không quàn ngủ nang mưa. Tuần lễ thứ 6, dịch chuyển đến đất mang tên cây Đường Từ cũng gọi là Ni-Câu-Luật (Sai-lê-ni-ca). Tuần lễ thứ 7, sang vùng đất cây Nhu Chấp (nước sữa). Qua 49 ngày thiền định một cây Bồ đề đến ngày thứ 50 thì từ gốc cây Bồ đề bắt đầu đến vườn Lộc Đà thành Ba-la nôm truyền đạo cho 5 đồ đệ là: Vì sư đầu tiên trong 5 vị, đứng đầu là vị Kiều Trầm Như Thích-ca Mâu-ni (Sakya Muni) (xem lên phụ

chú trang 226-227). Sau khi giác ngộ, Phật đi truyền bá đức tin mới mà sau này người ta gọi là đạo Phật. Khi thành Phật 30 tuổi, đến năm 80 tuổi Phật thị tịch (tạ thế).

Quá trình truyền bá học thuyết Phật giáo, Thích-ca Mâu-ni đã thu nạp nhiều đệ tử hay tôn gia, thánh chúng. Đó là:

Xá-lợi-phất
Mục-kiền-liên,
Phu-lâu-la
Tu-bồ-đề
Ca-chiên-diên
Đại-ca-diếp
A-na-luật
Ưu-bà-ly
A-nan-đa
La-hầu-la

Đề giúp cho Phật tử và những ai muốn tìm hiểu tôi đã viết SỞ HỌC PHẬT PHÁP diễn ca, trong đó có sự tích Đức Phật Thích-ca Mâu-ni (xin xem phần phụ lục).

6 P.K: *Đề có một học thuyết tôn giáo hoàn chỉnh, thừa Hòa thượng, Phật giáo đã trải qua những chặng đường khó khăn như thế nào?*

H.T: Từ khi ra đời đến khi xác lập được vị trí ở Ấn Độ và trở thành một trong những tôn giáo lớn của thế giới, Phật giáo đã phải trải qua 4 lần kết tập kinh điển để hoàn chỉnh TAM TẠNG KINH, LUẬT, LUYỆN.

- Đại hội I được tổ chức sau khi Phật tịch được một

năm với 500 tỷ kheo dự, kéo dài một khóa hạ do Đại Ca-diếp triệu tập và chủ tọa. Ông A-nan-đa đọc (kê) lại những lời Phật nói giáo lý. Ông Ưu-bà-ly đọc (kê) những lời Phật nói về giới luật tu hành. Ông Đại Ca-diếp đọc (kê) về những bài luận giải của Phật về giáo lý với giới luật tu hành. Cả ba tạng kinh, luật, luận được khơi thảo nhưng đều chưa ghi bằng văn tự.

- Đại hội II vào khoảng thế kỷ IV TCN với khoảng 700 tỷ kheo, kéo dài 8 tháng. Nội dung giải quyết những bất đồng ý kiến về thực hành giới luật và việc luận giải kinh điển. Lần này chia làm hai phái: - Thượng tọa bộ gồm các tỷ kheo cao tuổi;

- Đại chúng bộ gồm các tỷ kheo trẻ (đa số).

- Đại hội III giữa thế kỷ III trước công nguyên do vua A-dục (Asoka) đứng ra triệu tập với 1000 tỷ kheo tham dự, kéo dài 9 tháng. Lần này đã có văn tự về kinh, luật, luận. Sau đại hội, được vua A-dục bảo trợ, các tăng đoàn được thành lập để thực hiện truyền bá Phật giáo ra nước ngoài.

- Đại hội IV dưới triều vua Ca-nhi-sắc-ca (Kaniska) (125-150 TCN) có 500 tỷ kheo dự. Đại hội đã hoàn chỉnh "kinh điển" của Phật giáo cho đến ngày nay. Cũng từ Đại hội này Phật giáo chính thức chia làm hai phái lớn:

- Phật giáo Tiểu thừa.

- Phật giáo Đại thừa

7. P.K: Thưa Hòa thượng! Thế nào là Tiểu thừa, thế nào là Đại thừa. Hai phái khác nhau ở những điểm nào?

H.T: Phật giáo Tiểu thừa có nguồn gốc từ phái Thượng tọa bộ (Đại hội II), còn Phật giáo Đại thừa nguồn gốc từ phái Đại chúng bộ (Đại hội II).

- Phật giáo Tiểu thừa (Thượng tọa bộ (Stheviras)) chủ trương bao thu Kinh-luật-luận như khi mới ra đời cho nên còn gọi Phật giáo nguyên thủy. Còn Phật giáo Đại thừa (Đại chúng bộ (Mahasanghikas)) chủ trương cái cách, vận dụng Kinh-luật-luận để việc hành đạo phù hợp với căn cơ (điều kiện, trình độ) của chúng sinh. Đại hội IV khi kết tập kinh điển đã chia làm hai phái những lúc đầu chưa gọi là Tiểu thừa và Đại thừa.

Sau này phái Đại chúng bộ phát triển hưng thịnh thì mới dùng Đại thừa để phân biệt với Tiểu thừa. Phái Đại thừa (Mahayana) còn có tên gọi là Phật giáo Bắc tông vì chủ yếu truyền bá ở phía Bắc, còn phái Phật giáo Tiểu thừa (Nihayana) có tên gọi là Phật giáo Nam tông vì chủ yếu truyền xuống các nước phía Nam. Phật giáo Tiểu thừa tự nhận là Phật giáo nguyên thủy (Theravada).

8 P.K. Những dị biệt của hai phái?

HT: Xin nói vắn tắt như sau:

- Khác nhau ở thuyết “hữu” và “vô” (có và không) Tiểu thừa chủ trương “hữu luận” hay chấp hữu, cho rằng vạn pháp vô thường luôn chuyển động, biến đổi nhưng vẫn có “hữu” một cách tương đối, chứ không thể nói là không “vô” được, còn Đại thừa chủ trương “không luận” hay chấp không, cho rằng vạn pháp tuy có “hữu” nhưng thực ra không “vô” vì vạn pháp xuất hiện ra đều là duyên sinh giả hiệu.

Trong quan niệm về thế giới, Phật giáo Đại thừa không đứng lại giai thích sự sinh, diệt, hư, giả, vận động, biến đổi không ngừng của vạn pháp... như Tiểu thừa (chỉ dựa vào những kinh, luận cổ mà còn phát triển kinh, luận, nâng cao nhận thức về thế giới và còn nguồn lên một bước bằng việc nhấn mạnh bản chất của vạn pháp với những thuyết bản thể luận, Duy thức luận...

- Về sự giải thoát, Tiểu thừa quan niệm sinh tử luân hồi và Nát bàn là hai phạm trù khác biệt nhau, có nghĩa là chỉ khi nào thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử mới chứng ngộ được Nát bàn một cách tuyệt đối, còn Đại thừa lại cho rằng luân hồi sinh tử với Nát bàn không phải là hai cái khác biệt. Ngay trong quá trình tồn tại (qua trình sinh tử nếu tu đường tốt thì sẽ cảnh giới Nát bàn).

Cũng về sự giải thoát, Phật giáo Tiểu thừa chủ trương "tự độ, tự lợi" tức là người theo Tiểu thừa tự giác ngộ, tự giải thoát cho mình còn Đại thừa lại cho rằng "tự độ, độ tha, tự giác, giác tha" có nghĩa là người theo Đại thừa không chỉ giác ngộ, giải thoát cho mình mà còn giác ngộ, giải thoát cho chúng sinh. Chính từ quan điểm này của hai phái nên người ta mới gọi là Tiểu thừa (cỏ xe nhỏ, chở được ít người - hay con đường cứu vớt hẹp) Đại thừa (cỏ xe lớn, chở được nhiều người - hay con đường cứu vớt rộng).

- Ngoài ra, sự khác nhau giữa Tiểu thừa và Đại thừa còn ở quan niệm về các bậc giác ngộ (qua vị phật), sự thờ phụng, cách thức tu hành. Ví như: Phật giáo Tiểu thừa chỉ thờ Phật Thích ca; người tu hành mặc áo vàng dô di khất thực (xin ăn). Màu áo (cả sa) của tăng sĩ là màu vàng được giải thích là tượng trưng cho màu cờ Phật, trên trang phục có những đường chỉ viền cắt ngang là tượng trưng cho bờ ruộng phước điền. Áo cà sa theo luật Đại thừa cũng kiểu phục diên nhưng phép mặc khác.

9 P.K. *Thưa Hòa thượng, miền Nam, người theo Phật giáo Tiểu thừa, người tu hành mặc áo vàng, chùa chỉ thờ Phật Thích ca còn miền Bắc theo Phật giáo Đại thừa, người tu hành thường mặc áo nâu, chùa thờ Phật và các Bồ tát? Sao lại có nhà tu hành ăn mặn?*

H.T. Đúng vậy, theo luật tứ phạm con mặc màu xanh, mau đen. Muốn mặc mau vàng cũng được nhưng kiểu mẫu có khác. Hai thứ giới thuộc 2 thứ luật. Nếu ai theo giới Bồ

Tát Đại thừa thì thụ giới Bồ Tát nhất định phải ăn chay. Còn giới Thanh Văn hoặc giới Ty Khiêu hay Tỳ Khiêu thì ăn uống tùy duyên (ăn chay, ăn mặn được cả, tùy ý). Xin nói thêm: Từ hai phái Tiểu thừa và Đại thừa, sau Phật giáo lại chia thành những tông phái khác nhau.

Từ Phật giáo Tiểu thừa hình thành:

- Câu xá tông.
- Thành thực tông.

Từ Phật giáo Đại thừa hình thành:

- Luật tông (Kim Đại, Tiểu thừa).
- Pháp tướng tông.
- Tam luận tông.
- Hoa nghiêm tông.
- Thiên thai tông.
- Chân ngôn tông (Mật tông).
- Tịnh độ tông.
- Thiền tông.

Tôi theo Luật Tông kiêm Tịnh Độ Tông.

10. P.K: *Hòa thượng theo Phật giáo Đại thừa, chân ngôn tông, vậy xin vui lòng cho biết mấy nét về Chân ngôn tông?*

- H.T: *Chân ngôn tông* còn gọi là Mật tông hay mật giáo (viết tắt của cách gọi Bí mật giáo Thừa) do một nhà sư Ấn Độ khai lập khoảng thế kỷ VII sau công nguyên trong hoàn cảnh Phật giáo ở Ấn Độ đang suy vi, đạo Bà-la-môn phục hồi mạnh mẽ (lúc này đạo Bà-la-môn đã pha trộn với một số tín ngưỡng khác thành một tôn giáo mới - Ấn độ giáo

hay Tân Bà-la-môn).

Theo giáo pháp, *Chân ngôn tông* có từ khoảng 800 năm sau công nguyên sau khi Phật nhập diệt. Sự tổ của phái xếp theo thứ tự:

- Đại-nhật Như-lai.
- Kim-cương Tát-dóa.
- Kim Cương Trí, Thiện Vô Uy, Bát không Tam Tạng.
- Bồ tát Long-mãnh.
- Long-trí.
- ...

Chân ngôn tông được hình thành từ Phật giáo Đại thừa và những yếu tố thần chú, pháp thuật thần linh (Skara). Về tư tưởng và lý luận của *Chân ngôn tông* lấy Phật giáo Đại thừa làm nền tảng nhưng cách thức làm việc lại phân nào mang màu sắc Ấn Độ giáo, có tính chất bí truyền với các lễ thức rườm rà phức tạp chủ yếu do các nhà sư thực hiện.

Đến thế kỷ VIII, *Chân ngôn tông* được chuyển sang vùng Tây Tạng. Tại đây được dung nạp những yếu tố tín ngưỡng bản địa (nhất là tín ngưỡng "Bow" sung bài thần linh, pháp thuật hình thành Lạt-ma giáo (Lạt-ma-Blama có nghĩa là "thượng nhân" hay "sư trưởng"). *Chân ngôn tông* rất dễ cao người xuất gia tu hành, thậm chí Lạt-ma giáo ở Tây Tạng còn được thần thánh hóa các vị Lạt-ma (Đạt-lai Lạt-ma và Ban-thiên Lạt-ma) coi họ là hóa thân của đức Phật và Đại Bồ Tát.

Chân ngôn tông được truyền đến nhiều vùng như Mông Cò, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên...

Ở Trung Quốc, *Chân ngôn tông* tồn tại và phát triển trong thời gian từ thế kỷ thứ VIII.

Hiện nay, *Chân ngôn tông* còn tồn tại ở Mông Cổ, Tây Tạng và một số nước vùng trung Á.

Ở Việt Nam ta, *Chân ngôn tông* truyền vào sớm. Tuy không tồn tại với tư cách một tông phái riêng nhưng *Chân ngôn tông* có ảnh hưởng lớn đến Phật giáo Việt Nam, nhất là vào thời kỳ nhà Lý với các nhân vật tu hành nổi tiếng, như Vạn Hạnh Thiền sư, Từ Đạo Hạnh, Không Lộ, Minh Không, Giác Hải.

Kinh chính của *Chân ngôn tông* có 5 bộ lớn là:

1. Kinh Đại Nhật.
2. Kim Cương Đỉnh.
3. Kim Cương Phong.
4. Tò Tất Địa.
5. Tò Ba Hô.

Nếu kể tất cả lớn nhỏ thì gồm có 187 bộ, 324 quyển.

11 P.K. Thế còn các tông phái khác, thưa Hòa thượng?

H.T: *Tịnh độ tông* do nhà sư Tuệ-Viễn (tục gọi là Viên-công) sáng lập phép tu “Trì danh” niệm Phật tại chùa Đông Lâm (Giang Tây - Trung Quốc) vào khoảng thế kỷ IV sau công nguyên.

Nếu như các tông phái khác của Phật giáo quan niệm phải tu tập từng bước để đến GIÁC NGỘ thì *Tịnh độ tông* lại chủ trương thờ TAM BẢO và niệm Phật, dựa vào Phật lực để giải thoát là chủ yếu. Đây là một tông phái mang tính phổ thông mọi trình độ dân dã nên thu hút đông đảo tín đồ.

Theo Tịnh độ tông có nhiều cách niệm Phật như niệm

trước bàn thờ có chuông mõ, đèn nhang, niệm thầm ở thời gian không gian theo qui định, niệm thường xuyên ở mọi lúc, mọi nơi... nhưng phải giữ cho tâm tĩnh yên tĩnh, không vọng động, phải hướng Thiện và hướng Thượng, luôn nhớ đến công đức cũng như lời răn dạy của Phật, phải có niềm tin vào sự giác ngộ - nói cách khác là phải nhất tâm bất loạn.

Thiền tông là một tông phái Phật giáo hình thành ở Trung Quốc khoảng đầu thế kỷ VI do một sư tăng người Ấn Độ tên là Bồ-Đề Đạt-Ma (Buddhidharma) làm sư tổ ở Trung Quốc. Bồ-Đề Đạt-Ma truyền về phép tu Đốn giáo, cốt chỉ thẳng vào lòng người được “minh tâm kiến tính” thành Phật, không cần qua ngôn ngữ văn tự. Bồ-Đề Đạt-Ma chủ trương tu thiền (tiếng Phạn là Dhyana, có nghĩa là yên lặng mà suy nghĩ).

Theo Thiền tông có hai cách tu: tu Tiềm Ngộ (phải tu tinh kinh qua 52 bậc mới đạt qua vị Phật), tu Đốn Ngộ (giác ngộ nhanh với điều kiện người tu phải tạo ra được công an làm trí tuệ bừng sáng). Thực ra hai cách tu này có quan hệ với nhau, là hai quá trình nối tiếp nhau của người tu thiền. Tiềm là nhân của Đốn và Đốn là quả của Tiềm.

Thiền tông là một tông phái lớn ở Trung Quốc với “lục tổ”, “ngũ gia”, “thất tông”.

Lục tổ là sáu vị sư tổ là Bồ-Đề Đạt-Ma, Tuệ Khả, Tăng Xán, Đạo Tín, Hoàng Nhẫn, Huệ Năng.

Ngũ gia tức là từ tổ thứ sáu Huệ Năng chia làm 5 nhánh: Lâm Tế, Quy Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhôn; về sau Lâm Tế lại chia thành hai chi là Dương Kỳ và Hoàng Long.

Tịnh tông, Thiên tông vào Việt Nam ta sớm cùng với Chân tông tạo nên những nét riêng biệt của Phật giáo Việt Nam.

12 P.K. *Thừa Hòa thượng có các bậc thòng trăm như thế nào trong tiến trình lịch sử dân tộc?*

H.T: Phật giáo truyền vào nước ta từ rất sớm không những năm đầu công nguyên (có nguồn cho rằng khoảng T.K III T.C.N).

Thời kỳ đầu, Phật giáo vào Việt Nam chủ yếu từ Ấn Độ bằng đường biển, cùng với thương nhân. Nước ta đã có chùa Yên Tử.

Từ thế kỷ II đến thế kỷ V, Phật giáo tiếp tục truyền vào Việt Nam gắn với tên tuổi một số nhà sư người Ấn Độ như Ma-ha-ky-vực (Mahavyaka) và Khuất-đá-la (K'sudra) (188) Mậu Bặc cư sỹ, người Trung Quốc (191).

Thế kỷ III có Khương - tăng - hậu (200-247) Ch - lương - cường (266), Phật giáo Việt Nam ngoài Khương Tăng Hậu là vị tăng truyền giáo đáng kể nhất đều là người Ấn Độ.

Thế kỷ IV có Du Pháp Lan và Du Đạo Toản, người Trung quốc (361).

Thế kỷ V có Đàm Hoang (423) người Trung Quốc. Vào thời gian này, Phật giáo đã có mặt ở nhiều nơi trên đất nước ta và đã xuất hiện nhiều nhà sư Việt Nam nổi tiếng như Huệ Thắng (học trò của thiền sư Ấn Độ Đạt-Ma Đề Bà (Dharmadeva), là một sư tổ của Thiên tông ở Việt Nam (440-479) và Thích Đạo Thiên (457-483), ...

Từ thế kỷ VI đến thế kỷ X Phật giáo Việt Nam vẫn trong giai đoạn truyền giáo. Ảnh hưởng nhà truyền giáo

Trung Quốc tăng lên thì nhà truyền giáo Ấn Độ giảm dần. Phái Thiên tông có ảnh hưởng mạnh. Phái Thiên thời hậu Lý Nam Đế còn nhà sư Ấn Độ Tỳ-ni-da-lưu-chi, học trò của Tăng Xun, ông tổ thứ 3 của phái Thiên Trung Quốc, đã vào tu ở chùa Pháp Vân (Hà Bắc) và trở thành sư tổ của phái Thiên tông ở Việt Nam. Phái này sau có 18 đời với 29 vị thiên sư, kể từ người đầu tiên là Pháp Hiền (626) đến người cuối cùng là Yson (1216). Còn phái thiên Vô Ngôn Thông, 200 năm sau phái Thiên Tỳ-ni-da-lưu-chi (năm 820), mới từ hai này từ Trung Quốc truyền vào.

Vô Ngôn Thông có 15 đời với 40 vị thiên sư, người đầu tiên là Cầm Thanh (860) đến người cuối cùng là Ưng Vương (1287).

Thế kỷ X, Việt Nam ta vào kỷ nguyên độc lập tự chủ sau 1000 năm Bắc thuộc, tạo cho Phật giáo nước ta phát triển mới.

Đinh Đinh và Tiên Lê (968-1009) có chính sách nâng đỡ Phật giáo. Đinh Bộ Lĩnh sau lên ngôi hoàng đế triệu Đinh Tiên Hoàng đã mời các vị cao tăng họp mặt để định rõ phẩm trật cho tăng giả. Vua Lê Đại Hành cử phái đoàn sang Trung Quốc thỉnh kinh để về truyền bá Phật pháp. Cả hai vua Đinh Tiên Hoàng và sau là Lê Đại Hành đều trọng dụng và phong thưởng cho những nhà sư có công giúp vua lo việc triều chính.

Đinh Tiên Hoàng phong cho nhà sư Ngô Chân Lưu (thứ 4 của phái Thiên Vô Ngôn Thông) chức tăng Thống và chức kiêm Việt Thai sư ngang hàng với Tam Công trong triều. Lê Đại Hành đã mời Thiên sư Đỗ Thuận đời thứ X của phái Thiên Tỳ-ni-da-lưu-chi giúp triều đình về đời nhà, đồng thời

Đến thời Lý, Trần (1010-1400), Phật giáo Việt Nam phát triển cực thịnh.

Triều Lý được xem là triều đại Phật giáo đầu tiên ở Việt Nam. Lý Công Uân, người sáng lập ra nhà Lý, nguyên là một sa di, học trò của nhà sư Lý Khánh Vân, cùng thọ giáo với sư Vạn Hạnh.

Lý Thái Tông (1028-1054) và Lý Thánh Tông (1054-1072), tuy chưa xuất gia nhưng Lý Thái Tông vẫn được suy tôn là sư tổ đời thứ XII của phái Thiền Vô Ngôn Thông và Lý Thánh Tông con là sư tổ thứ hai của phái Thiền Thảo Đường Đời Trần, vua Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông đều là những nhà Phật học lỗi lạc, sáng tác nhiều thơ văn mang tư tưởng Phật giáo.

Sau chiến thắng quân Nguyên Mông, vua Trần Nhân Tông đã xuất gia tu hành, trở thành sư tổ của phái Thiền Trúc Lâm - một phái Thiền thuần túy Việt Nam, con phái Thiền trước đó các sư tổ đều là người Ấn Độ, Trung Quốc.

Phật giáo trong thời kỳ này có nhiều nhà sư danh tiếng có công với đạo pháp và dân tộc.

Đời nhà Lý có Vạn Hạnh Quốc sư (1000) thuộc phái Thiền Tỳ-sư-da-lưu-chi; Viên Chiếu (1090), Thông Biện (1134)... thuộc phái Thiền Thảo Đường.

Đời nhà Trần có các vị sư thuộc phái Thiền Trúc Lâm. Vua Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang.

Hai triều đại Lý Trần là hai triều đại Phật giáo hai triều đại phong kiến vững bền nhất trong lịch sử (mỗi triều đại hai thế kỷ. Đời Lý từ 1010 đến 1225, đời Trần từ 1225-1400) với những thành tựu vô cùng, văn tự hiện hách.

Dưới triều Lý, Lý Thường Kiệt chỉ huy hai lần đánh thắng quân Tống xâm lược và quân Chiêm Thành ở phía nam.

Dưới triều Trần, quân Nguyên Mông 3 lần xâm lược nước ta đều bị đánh bại.

Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước dưới hai triều đại Lý Trần, Phật giáo trở thành một hệ tư tưởng chi đạo rất tích cực và năng động trong toàn xã hội.

Đến thế kỷ XV, giai cấp phong kiến nước ta lấy đạo Nho làm chỗ dựa về tư tưởng, chính trị, đạo đức. Phật giáo suy tàn dần không còn giữ được vị trí độc tôn như trước nữa.

Tuy nhiên, Phật giáo vẫn giữ được gốc rễ bền sâu trong nhân dân với thái độ khoan dung. Phật giáo Việt Nam chung sống với nho giáo, Lão giáo theo kiểu “tam giáo đồng nguyên”.

Đến thời kỳ nhà Nguyễn cũng như thời kỳ Pháp thuộc, Phật giáo tiếp tục suy vi...

13 P K: *Thư Hoa thượng, phong trào Phật giáo nước ta Chấn hưng sau này như thế nào?*

H.T. Cho đến những năm 30 của thế kỷ này một số nhà tu hành cùng một số nhân sĩ trí thức có tinh thần dân tộc, mến đạo mới đứng ra vận động “Chấn hưng Phật giáo”.

Từ đó Phật giáo bắt đầu khởi sắc. Một bộ phận Phật giáo đi vào hoạt động có tổ chức, một số tổ chức Phật giáo và một số cơ sở đào tạo tăng ni lần lượt ra đời. Phong trào “Chấn hưng Phật giáo” kéo dài đến năm 1954. Dù thực dân Pháp mời tour tập hợp các lực lượng Phật giáo để làm chỗ dựa chính trị, song họ không thực hiện được điều đó.

Đại bộ phận tăng ni, Phật tử giữ vững truyền thống yêu nước, gắn bó với dân tộc, duy trì nếp tu hành theo sơn môn, tông phái và hàng hai tham gia cách mạng Tháng Tám và tiếp tục cuộc kháng Pháp trường kỳ, gian khổ. Nhiều đại biểu Phật giáo tham gia Mặt trận Việt Minh, Mặt trận Liên Việt. Nhiều chùa là cơ sở hoạt động, nơi che giấu cán bộ hoạt động bí mật. Sau 1954, đất nước bị chia cắt, Phật giáo miền Bắc thành lập "Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam" 1958, tham gia xây dựng và đổi mới thống nhất nước nhà. Phật giáo miền Nam ra đơn tố chức Giáo hội Phật giáo thống nhất (1964). Sau bị chia rẽ thành nhiều tổ chức. Một số bị đế quốc Mỹ lợi dụng. Nhưng phần lớn Phật giáo gắn bó với dân tộc, giữ vững truyền thống đấu tranh, tham gia phong trào yêu nước, cách mạng.

Sau năm 1975, đất nước hòa bình thống nhất tạo cơ hội cho các tổ chức, hệ phái thống nhất thành một tổ chức chung. Sau hai năm chuẩn bị, tháng 11 năm 1981, Đại hội đại biểu thống nhất Phật giáo cả nước đã họp tại thủ đô Hà Nội với gần 200 đại biểu tăng ni, cư sĩ đại diện cho 9 tổ chức hệ phái đa dạng. Đại hội lập ra Giáo hội Phật giáo Việt Nam, thông qua Hiến chương và chương trình hoạt động của Giáo hội và ban ra Hệ thống chứng minh và Hệ đồng trị sự là cơ quan lãnh đạo của Giáo hội. Các đại biểu đã đến chào cụ Phạm Văn Đồng tại Phủ Chủ tịch. Tại căn nhà ông Phạm Kế là phòng viết đại hội - tại Báo Nhân dân, đã ghi lại bài nói của cụ Phạm Văn Đồng và đã được báo GIÁC NGỘ đăng trong số Xuân năm ấy. Đó là một bài nói ngắn gọn, rất hay mang nhiều ý nghĩa.

Đến nay Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã qua ba kỳ Đại hội đều xác nhận rằng mỗi kỳ Đại hội lại có nhiều thành tựu mới, bước tiến mới.

14. P.K: Đại hội kỳ III Giáo hội Phật giáo hợp trong các ngày 3-4 -tháng 11-1992 tại Hà Nội có điểm gì đáng lưu ý?

H.T: Đại hội này là Đại hội đoàn kết nhằm vươn lên, hòa nhập vào xu thế chung của thời đại và đất nước. Đại hội hoan nghênh và tán thành nội dung Thư của cụ Đỗ Mười, Tổng Bí thư BCH TƯ Đảng, khi cụ Đỗ Mười khẳng định rằng:

“Lịch sử đã chứng minh hàng nghìn năm qua, Phật giáo Việt Nam luôn gắn bó với dân tộc, không chỉ trong những lúc thanh bình mà cả khi đất nước bị xâm lược. Đồng bào theo đạo Phật luôn kề vai sát cánh với toàn dân, góp phần dựng nước và giữ nước. Ngay sau khi nước nhà được thống nhất, Phật giáo Việt Nam đã sớm hòa nhập vào xu thế phát triển của đất nước trong thời kỳ mới, động viên Tăng ni, Phật tử trong cả nước hăng hái tham gia lao động sản xuất và tiết kiệm, nêu cao đạo đức và thuần phong mỹ tục, tham gia các hoạt động từ thiện xã hội, thể hiện vai trò và nghĩa vụ công dân của mình đối với Tổ quốc”.

Đại hội đã nêu cao quyết tâm của Tăng ni, Phật tử cả nước cùng toàn dân đưa đất nước tiến lên, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, xóa bỏ nghèo nàn, lạc hậu, xây dựng đất nước phồn thịnh, nhân dân hạnh phúc.

15. P.K: Thưa Hòa thượng, nghi lễ đứng đắn và mê tín dị đoan khác nhau thế nào?

H.T: Đạo Phật là đạo chính, một tôn giáo lớn trên thế giới. Do vậy về phương diện nghi lễ cũng đứng đắn khác hẳn một số tập tục còn lẫn vào.

Đạo Phật có hai ngày lễ lớn trong năm - Phật đản (15

tháng 4 âm lịch) - Phật thành đạo (08 tháng 12 âm lịch).

Mỗi tháng có đôi tuần (lễ vào ngày 14 hay 15, ngày 30 hay ngày mùng 1 tháng âm lịch).

Còn đối với người chết, người ốm đau hoạn nạn thì làm phép độ niệm, cầu dao, cúng tử cầu (sau khi chết trong vòng 49 ngày). Các việc cúng lễ trên chỉ có tụng kinh, niệm Phật, lễ bái là chính.

Còn một số tạp ngoại trà trộn lẫn vào mà ta thường nói là mê tín dị đoan, hu tục lạc hậu. Ví như: đồng bóng, bói toán, vàng mã, bùa dầu, tôn bát hương, kỳ yên, thờ điện linh, in lục thủ hai hội.

Xin nói rõ:

- Đồng bóng: Lối này thuộc về lối chửi rủa. Ở ta từ câu chuyện bà Liễu Hạnh ở Phủ Giầy (Nam Hà) thời Hậu Lê, họ tỏ điểm truyền bá lan tràn ra.

- Bói toán: Đây là môn của Trung Quốc bày đặt ra như cách xem bói tứ vị, tiền định, bói thơ cùng các thứ bói lật vật khác.

- Vàng mã: Nó bắt chước lối đốt đồ giấy cho người chết của vua chúa, giàu sang từ đời nhà Minh bên Trung Quốc.

- Bùa dầu: Là môn của một phái phù lục về đạo Lão. Họ đặt ra rất nhiều bùa dầu để yểm đảo.

- Tôn bát nhang: Là lối tính theo vận hội 60 thứ tuổi xếp theo 10cm, 12 chi của Trung Quốc như Giáp Tý, Ất Sửu, v.v... Mỗi tuổi họ gán cho phải tôn một số bát hương thờ số quý thần phần lớn mang tên người Trung Quốc, thứ đó gọi là Lục thập hoa giáp.

- Kỳ Yên: Lối cúng cầu mát dầu hè, cúng 5 ông chúa Ôn đều là của Trung Quốc cả.

- Thờ điện tinh: Lối thờ các thứ quy thần thuộc phái phù thủy như thần Huyền Đàn, thần Độc Cước, v.v...

- Áo lục thù hai hội: Họ lấy cái tên lục thù áo mặc của chư thiên và hai hội (chính là cái tạ quan khám liệm) rồi in các thứ bùa dấu tên các thứ thánh thần vào để gói thi hai người chết đem chôn.

Và còn nhiều tạp tín khác nữa... Đây không phải là nghi lễ của Phật giáo.

Tom lại, có thể phân biệt thành ba thứ:

a. Chính tín là tín ngưỡng theo tôn giáo là chính đạo, có giáo lý chính đáng sáng suốt, lợi ích cho đời và nhân loại.

b. Tạp tín dân gian là thờ kỷ niệm các bậc tiền nhân có công đức với nước, anh hùng dân tộc, cứu giúp nhân dân là tốt nhưng đây không thuộc tôn giáo.

c. Mê tín là tín một cách mù quáng, mê hoặc, cuồng tín, không đem lại lợi ích, ý nghĩa tốt lành.

16 P K: *Có người nói đạo Phật là đạo đa thần có đúng không?*

H T: Đạo Phật xuất phát từ Ấn Độ, một nước có đạo Bà-la-môn từ trước là thứ đạo rất hay cúng tế các thiên thần.

Khi truyền sang Trung Quốc thì lại là nước rất sùng về sự sùng bái quy thần, đứng đầu là đạo Lão biến thể thành đạo phù thủy pháp lục, chuyên làm bùa dấu, luyện các thứ ảo thuật. Ảnh hưởng từ ngoại lai tiêm nhiễm, cho nên lễ nghi ở các chùa cơ sở của các môn phái Phật giáo, thường đặt ra rất rườm rà, phức tạp dài dòng.

Chỉ nói riêng về danh hiệu Phật, theo ý nghĩa lịch sử

kể ngược về thời quá khứ vô lượng, vô biên A-tăng-kỳ kiếp thì có đến hàng hà sa số đức Phật, không chỉ hạn cục ở mức vạn Phật với Tam Thiên - Trong số Tam Thiên này thì có gần 2000 vị Phật mới dự đặt danh hiệu, còn phải đợi lâu đời kiếp lắm mới lần lượt thành Phật được từng vị một. Ngoài ra, còn bất kha tư nghị chu vị bồ tát, hiền thánh nữa, như vậy thì biết làm sao cho xiết được vì ý nghĩa: hết thay chung sinh đều là vị lai chư Phật.

Thế mà những người sau lại còn phù họa thêm cho các thứ lễ bái khác, đưa cả món tạp ngoại xáo trộn vào phép lễ Phật.

Về sự tụng niệm thì bất kể những thứ ngẫu kinh hoang đường không có tên trong Đại tạng kinh của Phật giáo, hoặc có nội dung trái với nghĩa lý chính pháp cũng coi như chân kinh của đạo Phật mà công nhiên đọc tụng lưu truyền.

Từ đầu, tạp tín không phân biệt chính tà nên dẫn tới sự thờ cúng trở thành phức tạp vàng thau lẫn lộn, mờ ám cả chính đạo.

Căn cứ cái nhìn đúng đắn với đạo Phật theo lẽ đạo: Lễ Phật là kính Phật. Tụng kinh, niệm Phật là tưởng nhớ và ôn lời Phật dạy để mà tu thân. Ý nghĩa đó là chính.

Còn như chuyện cầu như thế nào là tự ở niềm tin tưởng của từng người.

Tam tạng thánh giáo trong đạo Phật rất là rộng lớn.

Nguyên thủy Phật giáo có 5 bộ kinh, 5 bộ luật và 7 bộ luận vì diệu. Mục đích dạy về Giới Định Huệ là phương pháp cốt yếu tu trì cho được an lạc giải thoát.

Dại thừa Phật giáo vì lợi ích chung sinh nên mở rộng nhiều cửa phương tiện - phương tiện hữu đa môn - thành có rất nhiều kinh-diễn. Đời Đường Trung Quốc đã dịch ra Hán văn được 5.048 quyển - nếu tính con số quyển sau này lên tới hàng vạn.

Dại thừa Phật giáo chia ra Hiền giáo và Mật giáo - Mật giáo chuyên phép tu chân ngôn, muốn theo phải có thầy A-xà-lê tu luyện đã đắc pháp, lên đàn làm phép bí mật truyền thụ cho mới được. Ở Trung Quốc từ đời Tống đã bị thất truyền pháp môn này rồi.

Theo ý luật pháp của đạo Phật thì người tu hành không nhất thiết phải lễ bái nhiều. Khi Phật còn tại thế, ai gặp Phật, trình trọng lễ một lễ để bái chào Ngài là đủ, nếu lễ nhiều người ta cho là “Nhân giai quá chi”.

Do vậy khóa lễ thông thường cần gọn nhẹ thích hợp với ý nguyên chân chính. Loại bỏ những cái dị đoan mê tín, tạp ngoại, cùng những danh từ đã hết tác dụng, những xưng hô lạc hậu lỗi thời.

Các thứ sách kinh, sự thờ cúng phức tạp pha vào đều cần phân rõ chính tà để từng bước đẩy lùi sự pha tạp, gạt bỏ phan mê tín, lạc hậu lỗi thời.

Tuy có danh từ: 84.000 pháp môn hay vô lượng bách thiên Đà la ni môn, trong đó tùy ý tu trọn vẹn một môn nào, khi đắc đạo cũng được vào trong bệ Phật pháp đó cả - quy nguyên vô nhị lộ.

Theo môn tu Tịnh Độ: Chuyên tâm trì niệm danh hiệu Đức Phật A-Di-Đà, là ý nghĩa nhất thần chứ không phải đa thần phiền phức gì nhiều.

17. P.K: *Tại sao có câu "Lễ Phật quanh năm không bằng ngày Rằm tháng Giêng"?*

H.T: Đó ngày là ngày trăng tròn đầu tiên của năm mới. Đó là tết Rằm tháng Giêng hay tết Thượng Nguyên. Tết này phần lớn được tổ chức tại chùa vì ngày Rằm tháng Giêng còn gọi là ngày lễ trọng tuần đầu năm đối với mỗi tháng đôi tuần về sau, thiện nam, tín nữ đi lễ rất đông.

Nói thêm, theo Phật học từ điển bản thực dụng nói rõ ngày Phật thành đạo trăng tròn. Lấy góc độ múi thứ 6 của địa cầu mà nhìn thì mặt trăng sáng sớm hôm rằm mới đúng thì giờ này. (Ngày Phật đản trước đây 8-4 âm lịch tương ứng ngày 8-5 dương lịch, cũng như ngày 8-2 ngày Phật xuất gia, ngày Phật nhập Niết Bàn... đều là ngày trăng tròn).

18. P.K: *Còn rằm tháng bảy?*

H.T: Đó là tết Trung nguyên đã thành phong tục người xưa gọi coi là ngày "xả tội vong nhân".

Nguyễn Du có thơ:

Tiết tháng bảy, mưa dầm sùi sụt

Tuốt hơi may, lạnh ngắt xương khô.

Vào ngày này, tại các chùa thờ Phật thường làm cỗ chay và giảng kinh vu lan. Còn các nhà thì bày cỗ cúng gia tiên.

19. P.K: *Tại sao tại nhà hay tại chùa người ta thường thắp 3 nén hương và cúi mình lạy 5 lạy? Tại sao con số 3 và con số 5 lại gặp nhau ở đây? Thưa Hòa thượng?*

H.T: - Vốn các triều đại xưa theo tam giáo tức Phật

giáo, đạo Không và đạo Lão. Ba đạo này đều lấy con số 3 và con số 5 làm chủ thể.

Do vậy khi lễ bái người ta thường thắp 3 nén hương và lạy 5 lạy hay vái 5 vái. Đạo Phật có *tam qui và ngũ giới*. Tức khuyên thiện nam tín nữ hướng về Phật, Pháp, Tăng và Ngũ giới là khuyên tránh sát sinh, nói dối, trộm cướp, tà dâm và uống rượu.

- Đạo Không thì khuyên người người theo *tam cương ngũ thường* Tam cương "quân vi thần" (vua là cái dây lớn của bề tôi) "phụ vi tư cương" (cha là cái dây lớn của con), "Phu vi phụ cương" (chồng là cái dây lớn của vợ). Trong quan hệ này, bề tôi sẵn sàng chết vì vua, con sẵn sàng chết thay cha, vợ sẵn sàng chết thay chồng. Tức ba mối quan hệ lớn giữa vua tôi, cha con, vợ chồng và 5 điều phải theo: Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

- Đạo Lão theo thuyết vô vi thì lấy *Tam thanh* làm nền tảng của vũ trụ, tức ngọc thanh, hương thanh, thái thanh; Kim, Mộc, Thủy, Hoa, Thổ.

Hương thắp cúng Phật 3 nén là còn lấy ý nghĩa giới hương, định hương, tuệ hương; 5 nén thì thêm giai thoát hương, giai thoát tri kiến hương.

20 P K- Thưa Hòa thượng trong KINH THIỀN SINH có lời Đức Phật dạy về giáo dục gia đình? Thiền Sinh là ai? Nội dung Kinh Thiền Sinh

H T: Thiền Sinh là tên chàng thanh niên thuộc dòng họ Bà-la-môn. Phạm âm là Singala (Thi-Ca-La-Việt) người Ấn Độ.

Vào một buổi sáng, Đức Phật gặp một chàng thanh niên Singala làm lễ lạy 6 phương ở ngoài thành Xá Vệ. Phật hỏi lý do về việc lễ lạy đó. Singala trả lời: Khi cha con sắp qua đời có dặn con sáng sáng phải lễ 6 lễ cho các phương: Đông, Tây, Nam, Bắc, phương trên và phương dưới. Nhân đó Đức Phật liền dạy cho Singala lễ 6 phương theo đạo Phật thì có ý nghĩa rất hay chứ không chỉ lễ mà không hiểu như vậy. Lễ 6 phương là nội dung nếp sống đạo đức của người Phật tử tại gia.

Để dễ hiểu, dễ nhớ bản kinh này tôi đã lược dịch thể diễn ca dành cho Phật tử dễ đọc.

Bản dịch đã được cấp giấy phép xuất bản số 313/CXB ngày 6-11-1991, in 5 000 cuốn. Đọc diễn ca Kinh Thiện Sinh sẽ hiểu nội dung và ý nghĩa của lời Phật dạy.

LỄ SÁU PHƯƠNG LỜI PHẬT DẠY VỀ GIÁO DỤC GIA ĐÌNH

Khi xưa Phật ở trên đời,
Tại thành Vương Xá sớm trời đi ra.
Thầy non Kẻ Túc phía xa,
Có chàng trai trẻ lễ đã sáu phương;
Thi-Ca-La-Việt tên chàng,
Phật liền đến hỏi "sáu phương lễ gì"?
Bạch rằng: "Thần phụ xưa kia,
Dạy con làm thế chớ hề đơn sai.

Nên con chỉ biết lễ hoài,
Nghĩa thì không biết xin Ngài dạy cho"
Phật rằng: Anh đã lắm to,
Lời cha anh trước dặn dò thiết tha:
Sáu điều dữ phải tránh xa,
Đó là sáu thứ lễ mà noi theo.

-4-

Một là hay uống rượu nhiều,
Hai là cờ bạc lêu têu hàng ngày,
Ba là ngu sớm dậy chày,
Bốn là thiết khách tiệc say lu bù,
Năm là bạn ác giao du,
Sáu là sát hại, gian thu của người.
Giáo giảng nam nữ chơi bời;
Sáu điều trong sạch lễ thời là đây,
Không chùa, lễ vậy chẳng hay,
Hại thân, phá tán gia tài không ngăn.
Bản lành ta hãy nên thân,
Còn như bạn dữ ta cần lìa xa".

I

"Dạy cho lễ sáu phương là,
Hướng Đông, đối với mẹ cha năm điều:

Một là hiếu kính sớm chiều,
Mẹ cha vui vẻ đủ điều làm con;
Hai là gắng sức trồng nom,
Bữa ăn giống già ấm êm gia đình;
Ba là đỡ mẹ cha mình,
Những khi vất vả xót tình làm thay;
Bốn là phải nhớ hàng ngày,
Công cha nghĩa mẹ sánh tày non cao;
Năm là cha mẹ yếu đau,
Thuốc thang phụng dưỡng lo âu vẹn tròn.

- Mẹ cha đối với các con,
Cũng năm điều tốt răn luôn cho rành;
Một là bỏ dũ làm lành;
Hai là trí thức tốt lành nên thân;
Ba là việc học chuyên cần;
Bốn là đến tuổi hôn nhân kịp thì;
Năm là chẳng tiếc của chi,
Liệu bề cung cấp phải khi tiêu xài.

II

"Hương Nam, trò đối với thầy"
Một là kính nể hàng ngày không sai;
Hai là ghi tạc lời thầy;
Ba là giúp việc khi nay thầy cần;

Bốn là chăm sóc tiền thân;
Năm là bảo vệ ân nhân mọi chiều.
- Với trò thầy cũng năm điều:
Một là dạy dỗ bao nhiêu không chừa;
Hai là muốn trò mình hơn;
Ba là kiến thức vững bền khôn lay;
Bốn là giải đáp điều hay;
Năm là trò giỏi hơn thầy càng mong.

III

Hướng Tây, vợ đối với chồng:
Một là vui vẻ thấy chồng tới nơi;
Hai là chồng vắng mái ngoài;
Sẵn sàng cơm nước bữa thời chờ mong;
Ba là trinh tiết một lòng;
Bốn là chồng vắng cũng không nổi khùng;
Chàng hề tư túi của chung;
Năm là đêm ngủ sau chồng phút giây;
Soát xem nhà cửa đó đây,
Mọi bề chu đáo mới hay đi nằm.
- Phận chồng đối xử cũng năm:
Một là tình vợ một niềm yêu đương;
Hai là ăn uống nhịn nhường,
Không khe khát để vợ thường được vui;

Ba là ăn mặc tùy thời,
Rộng cho tô diêm vẽ người đoan trang;
Bốn là giao phó sẵn sàng,
Tề gia nội trợ đảm đang gia đình;
Năm là nam nữ phân minh,
Thập thò thu thi vợ mình sinh nghi.

IV

"Lễ quay hương Bắc những gì?
Là tình bè bạn nghĩa thì có năm;
Một là bạn có lỗi lầm,
Lựa lời giải thích can ngăn kịp thì;
Hai là bị bệnh nạn gì,
Sẵn sàng giúp đỡ nếu khi bạn cần;
Ba là chuyện kín gia nhân,
Chớ nên tiết lộ vạch trần nhau ra;
Bốn là lui tới thăm nhà,
Lỡ khi va chạm xuể xòa cho nhau;
Năm là tương trợ lẫn nhau,
Giàu nghèo chẳng chút thấp cao sinh lòng.

V

"Lễ quay xuống đất nói chung,
Chu nhà, người phục vụ cùng nêu gương;
Một là chủ biết xót thương,
Những khi đói rét liệu chừng mà sai;

Hai là đau ốm chẳng may,
Thuốc thang cứu chữa cho ngay được lành;
Ba là chó có đánh hanh,
Chỉ hay đánh đập thiếu tình thứ tha;
Bốn là riêng của người ta,
Thì đừng dòm ngó để mà chiếm di.
Năm là người sẵn giúp vì,
Cho gì bọn họ phải chia đúng phần.
- Về người phục vụ mấy vắn:
Một là dậy sớm chuyên cần tận tâm;
Hai là thấy việc đáng làm.
Không chờ sai bao phải chăm phận mình;
Ba là của cai gia đình,
Không nên lãng phí tội tình chu nhân;
Bốn là chu vãng xa gần.
Quan tâm những lúc chu nhân đi về;
Năm là danh dự chu nhà,
Phải nên bao vệ thật là trọn tru.

VI

"Hướng lên trời lễ dạy cho.
Cúng dâng tôn trọng thầy tu, bạn lành:
Một là thật sự trung thành;
Hai là tận tụy hết mình quên chi.

Ba là chăm hỏi đạo nghĩ;
 Bốn là tu học tư duy phép màu;
 Năm điều hiểu rộng thắm sâu.
 Nhất tâm niệm Phật, ra vào thiên-môn.
 - Bề trên cũng lại dạy luôn:
 Một là "lục độ" giữ trong thân tâm.
 Hai là đức hạnh chẳng lảm;
 Ba là kiêm điem "nói-làm" hợp nhau;
 Bốn là phép lễ đã lâu,
 Lại thương thương xót khắp hủu sinh linh;
 Năm là phát nguyện làm lành,
 Hương vé Tịnh-độ, phát sinh Bồ-đề.
 Lợi dân ích nước chẳng nề,
 Giúp đời an lạc mọi bề làm gương.
 Đó là phép "lễ sáu phương",
 Vâng lời cha dạy chu trường thực hành".
 Phật hèn thuyết kệ chứng minh,
 Thiện Sinh lấy tạ chí thành tin theo. .

21 P.K: Kể từ năm 1981, Phật giáo cả nước ta đã thống nhất với tên gọi Giáo hội Phật giáo Việt Nam và hoạt động theo phương châm Đạo pháp, Dân tộc, Chủ nghĩa xã hội. Xin Hòa thượng vui lòng cho biết công tác nghiên cứu Phật học Việt Nam nên theo một tiến trình, cách thức như thế nào?

H.T: Giáo hội Phật giáo Việt Nam có Viện nghiên cứu Phật học (1989), lại còn phân viện tại miền Bắc đặt trụ sở tại chùa Quán Sứ (Hà Nội) gọi cho đủ là Phân viện nghiên cứu Phật học Việt Nam. Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia cũng mới thành lập viện Nghiên cứu Phật học. Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia cũng mới được Nhà nước cho phép thành lập viện Nghiên cứu Phật học.

Nghiên cứu Phật học, tất nhiên phải theo Tam tạng thánh giáo: Kho tàng kinh điển của đạo Phật. Ở chùa Quán Sứ (Hà Nội) hiện có Đại tạng kinh Đại chính chân tu và mới nhận hàng kho sách lớn từ Đài Loan gửi tặng. Ngoài ra có nhiều kinh sách ngoại văn: Anh, Pháp, Nhật, Phan văn, (Pà-ly hay Sanskrit), cùng nhiều bộ kinh chữ Hán, chữ Việt. Ở Huế và thành phố Hồ Chí Minh còn có nhiều Kinh kệ, sách bao phong phú hơn.

Hiện nay không ít tăng ni, Phật tử, trí thức hoạt động trên các lĩnh vực muốn nghiên cứu Phật học phát vô ngại tâm, hộ trì chính pháp, hòa hợp cùng nhau chung lòng, nối gót tiền bối, lao động trí óc, phát vô lậu tuệ, nghiên cứu phiên dịch trước tác, biên soạn làm sáng đạo, ích đời. Đây là một mạng không thể thiếu được của nền văn hóa ban sắc dân tộc Việt Nam ta, nó tồn tại mãi với nó non sông gấm vóc của chúng ta hôm nay và các thế hệ mai sau. Phật giáo miền Bắc nước ta là cái nôi, là căn cứ địa, là gốc tích là trung tâm Phật giáo nguyên thủy của cả nước ta. Đây cũng là nơi giao dịch với Phật giáo các nước trên thế giới.

22 P.K. Xin Hòa thượng điểm đôi nét nổi bật về giáo pháp Phật giáo Việt Nam cần nghiên cứu?

H.T: Nội về giáo pháp của đạo Phật nước ta đã có tư thế kỷ I, đầu thế kỷ tư ngài An Kỳ Sinh ân tu ở chùa núi Yên Tử (Quảng Ninh).

Thế kỷ II, lần lượt có những bậc cao tăng từ Ấn Độ truyền đạo Phật vào Việt Nam, đầu tiên là Ngài Khang Tăng Hội. Trong số đó có vị cư sĩ gọi Mâu Bác người Trung Quốc sang tu ở nước ta, đã phiên dịch được 15 bộ kinh Phật từ chữ Phạn sang chữ Hán.

Thế kỷ VI, vị Phạm Tăng Tì Ni Đa Lưu Chi thiền sư, du hành đến nước ta tu trì hoàng pháp, dịch được bộ kinh Tổng Trì.

Các đạo sư trên gây mầm đạo, phát tích Phật giáo ở đất Luy Lân (nay là địa phận chùa Dâu, chùa Bình, chùa Tướng, huyện Thuận Thành, Hà Bắc).

Đời nhà Đinh có cột kinh Tráng từ nơi Triều chính xuất hiện ra.

Triều đại Tiền Lê rất sùng đạo Phật. Vua Lê Đại Hành sai sứ thần sang Trung Quốc thỉnh được Đại Tạng kinh đem về truyền bá trong nước.

Đời Lý, Phật giáo trở thành Quốc giáo.

Vua Lý Thái Tông sai sứ sang Trung Quốc thỉnh được nhiều bộ kinh, luật, luận đem về lưu trữ ở thư viện Đại Hưng của triều đình để làm của báu và lần lượt ban hành truyền bá trong dân gian.

Ít lâu vua nhà Tống lại cho người đưa sang tặng một Đại tạng kinh nữa.

Đời Trần, đạo Phật phát triển qua Đinh, Lê, Lý, nay trở thành một đỉnh cao chói lọi. Vua quan xuất gia tu trì tại chùa. Công tác nghiên cứu Phật học lúc này tiến tới rất sâu.

Vua Trần Nhân Tông lại một lần nữa sai sứ sang Trung

Quốc thỉnh được Đại tạng kinh hoàn chỉnh, đem về bảo quản ở Cung Thiên Trường rồi cất ván ấn hành.

Đời Hậu Lê, Hòa thượng Phạm Công là một bậc danh đức cũng thỉnh được nhiều bộ kinh Phật bằng Hán văn ấn loát phát hành.

Ba lần thỉnh toàn tạng, hai lần thỉnh lẻ được nhiều kinh sách Phật nhưng tiếc rằng bị phân tán, thất lạc quá nhiều, không lưu giữ một hệ thống Đại tạng kinh hoàn chỉnh.

Nói thêm về Đại tạng kinh của số nước, ta cũng cần khảo cứu. Trung Quốc có nhiều bộ kinh luật, luận dịch thành Hán văn, tập hợp thành kho tàng Pháp bao gọi là Đại Đường Nội, Điển Lục. Đời Tống có Đại tạng kinh, đó là Tống Tạng gồm 5 048 cuốn sách. Kế tiếp có Nguyên tạng, Minh tạng, Thanh tạng, Tần già tạng, Triều Tiên có Cao-ly tạng.

Diễn Điện có Diễn Điện tạng, Nhật Bản thời vua Minh Trị kết tập lại Đại tạng kinh, lần đầu gọi là Hiệu Định Xúc Bản chọn toàn Yếu Điện gồm 419 tập với 8 534 cuốn sách. Sau bổ sung thêm gọi là Vạn Tự tạng gồm 1 108 cuốn lớn mỗi cuốn gồm nhiều bộ kinh sách nhỏ. Sau có thêm nhiều bộ sách nữa gọi là lục và những sách chú sớ, soạn thuật là Đại tạng lớn hơn nữa, thứ đến tạng Đại chính Tân tu 100 tập lớn, chia thành 31 loại trong số 85 tập và phần đồ tượng trong 15 tập cuối. Tạng này gồm đủ thứ kinh sách kim cõ của đạo Phật gồm 13 520 cuốn.

Nay nghiên cứu Phật học, hẳn phải dựa vào pho Đại Tạng Kinh hiện có là chính để dịch thuật, nghiên cứu, xuất bản, lưu hành. Đây là công trình lớn của giáo hội Phật giáo và của mọi người quan tâm đến Phật giáo Việt Nam.

23. P.K: *Thưa Hòa thượng, xin được biết ý kiến của Hòa thượng về việc nghiên cứu giáo lý đạo Phật với việc nghiên cứu tư tưởng Chủ tịch Hồ Chí Minh.*

H.T: Nghiên cứu về tất cả các vị Bồ Tát hóa thân của đạo Phật và các vị lãnh tụ của dân tộc của thế giới cần xem xét kỹ hoàn cảnh lịch sử, địa danh, thời gian con người đó xuất hiện. Chính hoàn cảnh đã sinh ra con người có tư tưởng đương đại, và ngược lại, con người thúc đẩy và làm cho hoàn cảnh thay đổi.

Đức Thích Ca Mâu ni sinh ra trong hoàn cảnh chúng sinh vô cùng đau khổ cho nên Ngài đã quyết định truyền bá đạo lý cứu khổ cho thế gian.

Hồ Chí Minh sinh ra trong hoàn cảnh đất nước bị ngoại bang cai trị, nhân dân sống trong vòng nô lệ đói khổ, chịu hai tầng áp bức của thực dân, của phong kiến. Hồ Chí Minh đã đi tìm đường cứu nước và sau khi đã tiếp thụ được chủ nghĩa Mác-Lenin, Ngài đã trở về nước cùng với Đảng lãnh đạo nhân dân làm cách mạng vì sự nghiệp độc lập dân tộc và hạnh phúc của nhân dân.

Những người am hiểu đạo Phật, những người am hiểu chủ nghĩa Mác-Lenin, nếu lại là người am hiểu sâu sắc cả hai đều dễ dàng nhận thấy tư tưởng của Phật và tư tưởng của Hồ Chí Minh có những điểm tương đồng. Ngài Thái Hu Pháp sư nói: "Những vị lãnh tụ trong mỗi nước, phải là các vị Bồ Tát mới hoàn toàn xứng đáng".

24. P.K: *Xin cho biết nội dung của những điểm tương đồng?*

H.T: Có nhiều điểm tương đồng trong quan niệm về vũ trụ, về nhân văn, về nguyên nhân của những nỗi khổ đau,

về đạo đức làm người, nhưng trước hết cần tìm hiểu quan niệm của đạo Phật về thế giới, về con người để có điều kiện đối sánh.

25. P K: *Ain Hòa thượng cho biết cụ thể về một số điểm đã nêu.*

H T: Trước hết nói về nhận thức. Đạo Phật cho rằng thế giới là thế giới vật chất. Các sự vật, hiện tượng trong vũ trụ (sách Phật gọi là "vạn pháp") các hiện tượng, sự vật hữu tính có thân sắc, hình tượng cụ thể và vô hình giác quan ta có thể nhận thức được. Khái niệm này có khác với khái niệm Pháp (trong Phật-Pháp-Tăng) không phải do một đấng thiêng liêng nào tạo tác bằng những phép màu nhiệm, mà được tạo nên bởi những phần vật chất nhỏ bé nhất của vũ trụ. Phần nhỏ bé nhất ấy gọi là "ban thể", là thực tướng của sự vật, hiện tượng (trong các sách Phật nói ban thể của vũ trụ gọi là Chân như, Như như, Chân ngã, Pháp tính, Chân tâm, Tâm viên giác, Giác diệu minh tâm, Diệu minh chân tâm...)

Các sự vật và hiện tượng trong các vũ trụ không đứng yên mà luôn luôn chuyển động, biến đổi (sách Phật gọi là VÔ THUỞNG (Anitya) theo một chu trình: thành - trụ - hoại - không (đối với các loài vô tính) hay sinh-trụ, dị-diệt (đối với các loài hữu tính, tức là phát sinh, trưởng thành, hư hoại và tan rã). Với quan niệm này, đạo Phật cho rằng không phải sự vật, hiện tượng sinh ra mới gọi là sinh, mất (chết) đi mới gọi là diệt, mà trong sự sống có sự chết, chết không phải là hết, chết là điều kiện của một sinh thành mới. Sinh và diệt là hai quá trình xảy ra đồng thời trong

một sự vật, hiện tượng, cũng như trong toàn thể vũ trụ rộng lớn. Hay nói cách khác là sự thành-trụ của pháp này, thế giới này là sự hoại không của thế giới khác, pháp khác, cứ như vậy mà tiếp diễn không ngừng.

Các sự vật, hiện tượng trong vũ trụ chuyển động biến đổi đều bị chi phối bởi quy luật nhân duyên (nhân là mầm tạo quả, duyên là điều kiện phương tiện. Ví như hạt thóc là nhân; đất, nước, không khí, ánh sáng... là duyên), tức là sự vật, hiện tượng trong vũ trụ do nhân duyên mà thành. Nhân duyên hòa hợp là sự vật sinh, nhân duyên tan rã là sự vật diệt.

(Kinh Thu Lăng nghiêm có câu:

"Nhân duyên hòa hợp, hư vọng hữu sinh

Nhân duyên biệt ly, hư vọng danh diệt")

Tuy theo nhân duyên kết hợp mà thành các sự vật hiện tượng khác nhau. Tuy nhiên, một sự vật, hiện tượng không phải do một nhân duyên mà do nhiều nhân duyên. Nhân cũng không tự nhiên mà có, mà do nhiều nhân duyên đã có từ trước. Trong vũ trụ là hệ thống nhân duyên vô tận, sách Phật gọi là tính "trùng trùng duyên khởi" của vũ trụ. Do đó, các sự vật hiện tượng quan hệ mật thiết với nhau, nương nhờ, tác động chi phối lẫn nhau

(Kinh Hoa nghiêm có câu:

Nhất tức đa

Đa tức nhất

Nhất tức nhất thiết

Nhất thiết tức nhất

Có nghĩa là:

Một tức là nhiều

Nhiều tức là một

Một tức là tất cả

Tất cả tức là một.)

Trong nhận thức thế giới, Phật giáo còn có thuyết "sắc không". Sắc là danh từ Phật học chỉ sự vật, hiện tượng ở trạng thái có hình tướng trong không gian mà con người nhận biết được, gọi là "có"; "không" chỉ sự vật, hiện tượng ở trạng thái không có hình tướng mà con người không nhận biết được. Theo thuyết "sắc không", thế giới luôn luôn chuyển động, biến đổi nhưng không phai khi sự vật tồn tại ở trạng thái có hình tướng (sắc) mới là có, ở trạng thái không (diệt) mới là không.

Thực ra cái gọi là không đã là có và cũng là có, cái gọi là có đã là không và cũng là không. Sắc sắc, không không, có đây mà không có đây, không đây mà có đây. Sắc, không là hai dạng tồn tại của vật chất. Muôn vật hữu hình đều do bốn nguyên tố chính: tứ đại; đất, nước, lửa, gió tạo thành:

(Kinh bát Nhã có câu:

Sắc bất dị không, không bất dị sắc

Sắc tự thị không, không tức thị sắc

có nghĩa là:

Cái sắc chẳng khác cái không, cái không chẳng khác cái sắc.

(Cái sắc tức là cái không, cái không tức là cái sắc.)

Tuy là sắc nhưng chân tính không, tuy là không nhưng nhân duyên hữu; không tách rời hân nhau ra được.

Đạo Phật cũng đưa ra quan niệm về không gian và thời gian.

Đạo Phật cho rằng thời gian là vô cùng, không gian là vô tận, thế giới nhiều như cát của sông Hằng (Gange). Tuy nhiên Đạo Phật cũng đưa ra những khái niệm đo lường cụ thể (ba lần nhân nghìn bằng 1.000.000.000 thế giới).

Về không gian có "tam thiên thế giới" gồm đại thiên thế giới, trung thiên thế giới, tiểu thiên thế giới, mỗi tiểu thiên thế giới có một ngàn tiểu thế giới.

Về thời gian có "tam kiếp", gồm đại kiếp (80 tiểu kiếp hay 4 trung kiếp), trung kiếp và tiểu kiếp. Mỗi tiểu kiếp $(8.400.000 \times 2) = 16.800.000$ năm (16 triệu tám trăm ngàn năm)

Khi xem xét riêng từng sự vật, hiện tượng, Phật giáo cũng nhìn nhận giới hạn thời gian, không gian, tức là có khởi đầu và kết thúc (nhưng đây là kế từng giai đoạn, thật ra là vô thủy)

Tóm lại, đạo Phật cho rằng thế giới vật chất luôn chuyển động và biến đổi, vô thủy, vô chung (cũng có cái vô thủy nhưng hữu chung như hư vọng, tội lỗi, sinh tử, không có bắt đầu, không có kết thúc. Sự biến đổi của thế giới, sinh diệt của sự vật, hiện tượng không phải do phép lạ từ bên ngoài, mà tự nó gọi là "tự kỳ nhân quả". Sự vật, hiện tượng mà con người nhận biết qua thân sắc, hình tướng chỉ là giả tạm, không có thực tướng, hay nói một

cách khác, đối với con người thế giới quan đang tồn tại là hư ảnh, không có thực.

Điều nói trên, nếu đem đối chiếu với phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác-Lênin, thấy không ít điều trùng hợp tương đồng. Đó cũng là một phương pháp luận, phép biện chứng của đạo Phật đó.

Quan niệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh là quan niệm của chủ nghĩa Mác-Lênin, thế giới, vũ trụ, là xem vật chất luôn luôn vận động. Trong sự vận động đó, về mặt xã hội, dần dần phát sinh vấn đề giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột. Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi giai cấp bị bóc lột, dân tộc bị áp bức đứng lên đấu tranh chống áp bức, bóc lột để tự giải phóng mình.

Đạo Phật muốn cứu nhân độ thế nơi trần gian giác ngộ cho chúng sinh, cứu khổ cho chúng sinh. Đó cũng là mong muốn tha thiết nhất của Chủ tịch Hồ Chí Minh và chính từ điểm này mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm cách mạng. Người muốn đấu tranh giải phóng dân tộc, để giải phóng giai cấp, giải phóng nhân dân khỏi cảnh dầy nô lệ, đau khổ. Người muốn cứu nhân độ thế như Đức Phật mong muốn vậy. Nhưng cái khác nhau là phương pháp đấu tranh, cứu khổ.

26. P.K: *Đạo Phật quan niệm về con người như thế nào?*

H.T: Đạo Phật nói nhiều đến nhân văn, đến con người, đề cao vai trò của con người và đặt niềm tin vào con người.

Trước, đạo Phật cho rằng con người không phải do Thượng đế hay một đấng thiêng liêng nào sinh ra.

Con người là một phép đặc biệt của thế giới.

Con người gồm phần sinh lý, phần tâm lý và là sự kết hợp của Ngũ Uẩn (gồm 5 yếu tố: sắc, thọ, tưởng, hay và thức) (Uân hay âm - Rupaskadha - nguyên nghĩa là tích tụ. Ngũ uân là 5 yếu tố được tích tụ).

. Phần sinh lý gồm "sắc uân" (Rupa kaya) là thân sắc, hình tướng được giới hạn trong không gian bằng xương, thịt, da được tạo thành bởi 4 yếu tố vật chất, gọi là "tứ đại" bao gồm địa (đất), thủy (nước), hỏa (lửa), phong (gió) (4 yếu tố tạo nên thân sắc hình tướng là đất tạo các phần cứng như xương, lông tóc, lục phủ, ngũ tạng; nước tạo chất lỏng: máu, mật, mồ hôi...; hỏa tạo thân nhiệt; gió tạo hơi thở, hơi khí trong cơ thể).

. Phần tâm lý hay tinh thần, ý thức gồm: "thọ uân, tưởng uân, hành uân, thức uân được biểu hiện bằng 8 thứ thức, 8 phần tri giác của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân ý, ý căn và ban thê thức.

Phần tâm lý bao giờ cũng nhờ dựa vào phần sinh lý hay nói cách khác, không thể có tinh thần ý thức ngoài cơ thể vật chất. Đây là nói khi người còn đương sống, con người cũng như mọi sự vật khác, hiện tượng khác trong vũ trụ phải tuân theo quy luật: sinh-trụ-dị-diệt và thực chất chỉ là sự giả hợp của ngũ uân. Khi ngũ uân kết hợp lại thì gọi là sinh, khi ngũ uân tan rã thì gọi là diệt. Do đó, con người, đạo Phật gọi là "ngã" (Atman) hay cái "ta" cũng chỉ là giả tướng không có thật - vô ngã (khi lý giải về cái ta, sách Phật đưa ra những ví dụ khá sinh động về túp lều và chiếc xe. Cái gọi là cái lều chỉ là sự giả hợp của tranh, tre và bùn

đất. Cái gọi là cái xe chỉ là sự gia hợp của các bộ bánh, khung, cang. Nếu tranh, tre, bùn đất trở về cái thể của nó thì không còn túp lều nữa. Nếu tách chiếc xe ra thành từng bộ phận bánh, cang, khung riêng rẽ thì không thể gọi là cái xe được).

Đạo Phật không cho rằng con người đã chết là hết. Sách Phật gọi là "chấp đoạn", hoặc sau khi chết có linh hồn bất tử (Phật không thừa nhận linh hồn vĩnh cửu. Cái linh giác đi đầu thai, đạo Phật gọi là "thần thức" tiếp tục đầu thai vào kiếp khác, sách Phật gọi là "chấp thường". Đạo Phật giải thích con người sau khi chết bằng thuyết "nghiệp báo" (Karma) và "luân hồi" (Samsara) (Nhân quả hay nhân duyên quả là luận thuyết quan trọng của đạo Phật. Theo thuyết này thì Nhân (hay mầm) gặp duyên (điều kiện, phương tiện) sẽ tạo ra quả. Quả đó lại là nhân để khi có du duyên sẽ tạo ra quả mới tùy theo, cứ như vậy tiếp tục không ngừng vì còn vọng sinh).

Con người hay ta giả tướng trong quá trình tồn tại (khí ngũ uẩn kết hợp) đã làm những việc thiện, việc ác, tạo ra "nghiệp". Theo quy luật nhân, qua những việc làm thiện, ác đó sẽ là động lực, là nhân để tạo nên sự kết hợp của ngũ uẩn tiếp theo, tức là tạo ra con người mới. Cứ như thế kéo con người vào vòng luân hồi sinh tử không ngừng, từ đời này qua đời khác, kiếp này qua kiếp khác. Con người ở kiếp này phải chịu quả báo về những việc của họ làm ở kiếp trước. Con người của quá khứ là nhân của con người hiện tại, con người hiện tại là nhân của con người trong tương lai. Con người của ở kiếp này sinh là con người của kiếp

trước diệt, nhưng con người ở kiếp này không phải là con người của kiếp trước và cũng không khác con người ở kiếp trước. Với lý thuyết nhân quả, nghiệp - nghiệp báo, đạo Phật cho rằng không có một hành vi thiện, ác nào của con người, dù là nhỏ bé, dù được bưng bít che đậy, cũng không tránh khỏi qua báo nếu đoạn kết "sinh nhân" thì không còn qua báo sinh tử luân hồi nữa.

Một lý thuyết quan trọng nữa của đạo Phật đề lý giải về con người là học thuyết về "khô và con đường cứu khô". Sách Phật qui vào trong "tứ diệu đế" hay "Tứ thánh đế" tức là bốn chân lý cao siêu:

Khô đế, tập đế, diệt đế, đạo đế.

27 P K: *Xin được Hòa thượng giải thích cho nội dung của từng loại đế?*

H T: 1. *Khô đế (Dukkha Satya)* là chân lý nói về nỗi khổ của người đời. Đạo Phật cho rằng "đời là bể khổ": sinh, lão, bệnh, tử đều là khổ.

Mong ước mà không đạt (câu bất đắc) là khô. Phai xa lìa người mà mình yêu thương (tái biệt ly) là khô. Phai sống với người xấu mà mình không ưa (oán tắng hội) là khô. Khô đau là vô tận và tuyệt đối.

Cuộc đời ngoài khô đau không còn tồn tại nào khác. Ngay cái chết cũng không chấm dứt sự khô, mà tiếp tục sự khô mới. Phật ví sự khô con người bằng hình ảnh: "Nước mắt của chúng sinh nhiều hơn nước biển".

2. *Táp đế (Sam ulaya Satyna)* là chân lý nói về nguyên nhân tạo sự đau khổ. Đạo Phật cho rằng nguyên nhân sâu xa của sự đau khổ, phiền não là do "thập nhị nhân duyên" tức là 12 nhân duyên tạo ra chu trình khép kín trong mỗi con người gồm vô minh - hành - thức - danh sắc - lục nhập - xúc - thụ - ái - thủ - hữu - sinh - lão tử - ưu bi khổ não.

"Thập nhị nhân duyên" còn nhiều cách giai thích khác nhau nhưng nhìn chung đều cho rằng 12 nhân duyên có quan hệ mật thiết, cái này là nhân, làm duyên cho cái kia, cái này là quả của cái trước, đồng thời làm nhân cho cái sau.

. Vô minh (avidya) là mê hoặc, tối tăm, nhầm lẫn, ngu dốt, là trạng thái trí tuệ không đúng đắn. Do vô minh con người không nhận thức được thực tướng, bản chất của thế giới và của chính con người, cho nên sinh ra vọng tâm, chấp ngã, cho rằng cái ta trường tồn và trên hết. Từ đó sinh ra vị kỷ, tham lam, dục vọng và có những hành động tương ứng. Những hành động đó tạo ra nghiệp, con người có 3 nghiệp: "thân nghiệp" là những nghiệp do thân tạo nên; "khẩu nghiệp" là những nghiệp do miệng lưỡi tạo nên; "ý nghiệp" là những nghiệp do ý nghĩ tạo nên. Cũng có thể nêu một số việc ác do thân, khẩu, ý tạo nên là sát sinh, trộm cắp, dâm dục, nói dối, nói hai mặt, nói khoát lác, nói thô ác, tham lam, giận dữ, si mê. Do tạo nghiệp, đặc biệt là nghiệp ác mà con người phải chịu đau khổ, không dứt ra khỏi vòng luân hồi sinh tử. Như vậy là do mê hoặc, tối tăm mà sinh ra nghiệp. Vì tạo nên nghiệp nên phải chịu quả khổ. Quá trình hoặc-nghiệp-quả (khô) diễn đi diễn lại mãi, không chỉ trong một đời mà trong nhiều đời, nhiều kiếp.

Có thể khái quát 12 nhân duyên trong quá trình hoặc - nghiệp - qua như sau:

Hoặc gồm vô minh, ái, thủ;

Nghiệp gồm hành, hữu

Quả gồm thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, lão, sinh, tử.

3. *Diệt đế (Nirodha Satya)* là chân lý nói về sự khổ. Đạo Phật quan niệm sự khổ do sự vận hành của thập nhị nhân duyên, trong đó gốc rễ sâu xa là vô minh. Vậy muốn diệt khổ phải đi ngược lại sự vận động của 12 nhân duyên, bắt đầu từ diệt trừ vô minh. Vô minh bị diệt, trí tuệ được bừng sáng hiểu rõ được bản chất của tồn tại, thực tướng của vũ trụ và con người, không còn tham dục và kéo theo những hành động tạo nghiệp nữa, tức là thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử. Nói cách khác, diệt trừ được vô minh, tham dục thì hoạt động ác nghiệp của ngũ uẩn dừng lại, tu chứng đến niết bàn tịch diệt khi ấy mới biết luân hồi sinh tử.

4. *Đạo đế (Marga Satya)* là chân lý nói về con đường tu tập phải theo. Đạo Phật chu trương vừa lấy trí tuệ diệt trừ vô minh, phá vòng luân hồi sinh tử, vừa thực hành tu tập diệt trừ tham dục để chuyển nghiệp, đạt đến sự giải thoát.

Đạo Phật đặt ra nhiều phép tu tập thực tiễn trong đó quan trọng hơn cả là tu theo “BÁT CHÍNH ĐẠO” và “TAM HỌC”. Các phép tu tập là:

- “Tứ niệm xứ” là 4 nơi hướng sự suy nghĩ vào: thân, thọ, tâm, pháp.

- “Tứ chính cần” là 4 điều siêng năng chân chính trong tu tập để bỏ điều ác, làm điều thiện. Phép tu hành

nhằm chế ngự những hành vi biểu lộ ra ngoài.

- “Tứ thần túc” là 4 chỗ nương tựa để định tâm: thiện niệm, tính tiến, tuệ.

- “Ngũ căn” và “ngũ lực”. Ngũ căn là 5 cái gốc sinh ra các thiện pháp: tín căn, tính tiến căn, niệm căn, định căn, tuệ căn.

“Ngũ lực” là ngũ căn đạt đến mức đối trị được sự phiền não, diệt trừ cái ác pháp.

- “Thất giác chi” là 7 điều tụ tập đạt trí tuệ cao.

- “Bát chính đạo”, (Đây là 37 phẩm; tiêu thừa là chính đạo, đại thừa là trợ đạo)

BÁT CHÍNH ĐẠO (Aryastangika Marga)

Đó là đường tu hành 8 điều chân chính:

1. *Chính tri kiến (Samyag Drsti)* là quan niệm chân chính về đạo, nhất là lý thuyết Tứ diện để có niềm tin vào sự giải thoát - kiến thức chính đáng.

2. *Chính tư duy (Samyag Samkalpa)* là suy nghĩ chân chính, nhất là ý nghĩa chân chính của tứ diệu để lìa bỏ tham dục.

3. *Chính ngữ (Samyag Vaca)* là lời nói thanh tịnh, thẳng thắn, không nói điều sai trái để không tạo ra nghiệp, ác từ miệng.

4. *Chính nghiệp (Samyag Karmanta)* là hành động chân chính có lợi cho nhân sinh để thâm nhập thanh tịnh.

5. *Chính mệnh (Samyag Agiva)* là sống bằng nghề nghiệp chân chính để tam nghiệp (thân nghiệp, khẩu

nghiệp, ý nghiệp) trong sạch.

6. *Chính tinh tiến (Samyag Vyayama)* là tiến tới con đường tu hành, bỏ việc ác, làm việc thiện.

7. *Chính niệm (Samyag Smrti)* là chỉ nghĩ về chính pháp, gạt bỏ những suy nghĩ sai lầm những hành động bất chính.

8. *Chính định (Samyag Samadhi)* là giữ cho thân tâm vắng lặng, không vọng động đề trí tuệ bừng sáng.

TAM HỌC

Tam học là giới - định - tuệ, là tiến trình tu hành để đạt đến sự giác ngộ.

- *Giới (Pratimoksa)* từ phiên âm chữ hán là ba-la-đề-mộc-xa hay “biệt giới thoát”, là những điều răn cấm, những quy định giúp người tu hành không phạm những lỗi lầm do thân khẩu, ý tạo ra. Đạo Phật chế định nhiều giới cho các đối tượng tu hành.

- *Định (Samadhi)* là phương pháp giúp người tu hành không tán loạn thân tâm, nhờ đó mà loại trừ những ý nghĩ xấu, tư tưởng xấu, tạo điều kiện cho trí tuệ phát sáng.

- *Tuệ (Prajñā)* là người tu hành có trí tuệ sáng suốt đã diệt trừ được vô minh, tham dục, chứng ngộ được chân lý Phật, do đó chỉ nghĩ làm điều thiện, mưu lợi ích cho chúng sinh.

Đạo Phật coi tam học, giới là quan trọng bậc nhất, vì có giữ giới thì tâm mới định, tâm có định thì tuệ mới phát sinh. Tuệ có phát sinh thì mới diệt trừ được vô minh, phiền não, mới “minh tâm, kiến tính” và thành Phật được.

Tu tam học cũng là quá trình tu theo bát chính đạo.

ngiệp, ý nghiệp) trong sạch.

6. *Chính tinh tiến (Samyag Vyayama)* là tiến tới con đường tu hành, bỏ việc ác, làm việc thiện.

7. *Chính niệm (Samyag Smrti)* là chỉ nghĩ về chính pháp, gạt bỏ những suy nghĩ sai lầm những hành động bất chính.

8. *Chính định (Samyag Samadhi)* là giữ cho thân tâm vắng lặng, không vọng động để trí tuệ bừng sáng.

TAM HỌC

Tam học là giới - định - tuệ, là tiến trình tu hành để đạt đến sự giác ngộ.

- *Giới (Pratimoksa)* từ phiên âm chữ hán là ba-la-đề-mộc-xa hay “biệt gai thoát”, là những điều răn cấm, những quy định giúp người tu hành không phạm những lỗi lầm do thân khẩu, ý tạo ra. Đạo Phật chế định nhiều giới cho các đối tượng tu hành.

- *Định (Samadhi)* là phương pháp giúp người tu hành không tán loạn thân tâm, nhờ đó mà loại trừ những ý nghĩ xấu, tư tưởng xấu, tạo điều kiện cho trí tuệ phát sáng.

- *Tuệ (Prajñā)* là người tu hành có trí tuệ sang suốt đã diệt trừ được vô minh, tham dục, chứng ngộ được chân lý Phật, do đó chỉ nghĩ làm điều thiện, mưu lợi ích cho chúng sinh.

Đạo Phật coi tam học, giới là quan trọng bậc nhất, vì có giữ giới thì tâm mới định, tâm có định thì tuệ mới phát sinh. Tuệ có phát sinh thì mới diệt trừ được vô minh, phiền não, mới “minh tâm, kiến tính” và thành Phật được.

Tu tam học cũng là quá trình tu theo bát chính đạo.

- Chính ngữ	{	là giới
- Chính nghiệp		
- Chính tịnh tiến		
- Chính mệnh		
- Chính niệm	{	là Định
- Chính định		
- Chính tu kiên	{	là Tuệ.
- Chính tư duy		

28. P.K: ***Đạo Phật Việt Nam ta phát triển rực rỡ nhất là giai đoạn nào?***

H.T: Phật giáo thiên tông vào nước ta, trước hết phát triển trong giới trí thức - cung đình từ Đinh (968-980) tiền Lê (980-1009) đến Lý (1010-1225) và đã mang trong mình nó bản sắc Việt Nam, mà tiêu biểu là phái Thảo Đường (vị thiên sư Thảo Đường sáng lập phái này ở chùa Khai Quốc) do lý Thánh Tông, một vị vua anh kiệt tham thiên đứng đầu. Nhưng thiên học Việt Nam phát triển rực rỡ nhất là ở *giai đoạn nhà Trần (1226-1400)*.

Với tư tưởng vừa thâm trầm vừa phóng khoáng của các nhà thiên học đời Trần đã đúc kết trong các tác phẩm như *khóa hư lục* của Trần Thái Tông, *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục* cùng thơ, kệ, ngữ lục của Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang đã làm cho bình diện Phật học nước ta bùng

sáng lên.

Đặc biệt, sự xuất hiện phái *thiền Trúc Lâm Yên Tử* là điều quan trọng vì phái thiền này hoàn toàn do người Việt Nam ta sáng lập, thể hiện được đầy đủ đặc trưng Việt Nam, để lại dấu ấn đặc sắc trong lịch sử văn hóa dân tộc. Đây là phái thiền độc lập của Việt Nam.

Tứ tượng đạo Phật bao la thâu tóm lại bằng một chữ Tâm, cũng như toàn bộ yếu chỉ thiền được nói gọn vào 4 câu:

Truyền riêng ở ngoài kinh giáo
Không lập văn tự.
Chỉ thẳng vào Tâm
Thấy tính thành Phật.

Đó là điều cốt tủy phổ biến cho cả đạo thiền ở Trung Quốc, Việt Nam và Nhật Bản.

29. P.K: Xét bình diện triết học, các nhà thiền học đời Trần đã suy nghĩ và kiến giải các vấn đề Phật giáo đặt ra về tâm, Phật, vô, hữu, sống, chết ... với tinh thần thế nào?

HT.T: Thật là độc đáo, thật là táo bạo

- Một học trò hỏi vua Trần Nhân Tông:
- Như thế nào là Phật?

Trả lời:

- Như cảm bồi ở dưới cội (Ý nói giác ngộ thấu suốt nghiên tan vọng hoặc trần lao) hỏi tiếp:
- Lúc giết người không dơ mắt thì như thế nào?

Trả lời:

- Khắp toàn thân bị can đảm.

• Trong Hành Trạng thượng sĩ ghi câu chuyện sau:

Một lần Thái hậu (mẹ Trần Nhân Tông) mời tiệc Tuệ Trung thượng sĩ. Thượng sĩ ăn các món ăn mặn, món ăn thịt như người đời. Thái hậu thấy lạ, hỏi:

- Anh tu thiền mà ăn thịt, sao thành Phật được?

Thượng sĩ cười đáp:

- Phật là Phật, anh là anh. Anh chẳng cầu làm Phật, Phật chẳng cầu làm anh.

• Trần Thái Tông khi Luận về niệm Phật, nói:

- Người trí có 3 hạng... Người thượng trí, tâm tức Phật, không cần tu thêm ... Thân Phật tức là thân ta, không có hai tướng, tướng, tướng không hai, lạng lẽ có thường, có ma không biết, ấy là Phật sống.

Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng sĩ quan niệm mục đích của người tu hành Phật là đạt đến giác ngộ (Sambodhi) mà sự giác ngộ đó chủ quan quyết định. Muốn giác ngộ không phải đi tìm nguyên nhân bên ngoài mà phải tìm nguyên nhân bên trong – nơi Tâm ta.

Bởi vậy, vì Phật tính ở trong tâm ta, nên điều cốt yếu là phải thấy được Phật tính thông qua con mắt Tuệ để nắm lấy chân lý đó.

Khi có được con mắt Tuệ, nghĩa là có được ánh sáng trí tuệ của Phật và ta là đồng nhất. Hiện được như vậy thì tất cả mọi trở ngại, ta và quan niệm như cũ sống, cái chết, chuyển hóa thân, thuyết pháp... không còn là những chuyện đang làm bằng. Phật là ở ngay những cái

đó. Chính vì nó nắm được “chìa khóa” mở cửa đi vào đất Phật bằng con đường “Chẳng trụ vào bất cứ đâu, ở trong ở ngoài thì lui tới được tự do không gì vướng mắc” nên các nhà thiên học đời Trần đã đi xa trên con đường phủ định cả TÂM cả PHẬT. Phái thiên Trúc Lâm Yên Tử được xây dựng trên hai chiều ảnh hưởng Ấn Độ - Trung Quốc, mà mở lấy con đường riêng, phù hợp với dân tộc. Và trong khi tiếp nhận cả hai luồng ảnh hưởng ấy, các vị thiên học đời Trần đã khéo điều chỉnh hai cực Ấn Độ - Trung Quốc: một bên quá ham chuộng sự bay bổng, thần bí, một bên quá thực tiễn, duy lý.

Phật giáo thiên tông khi vào Trung Quốc đã gây ra trong các nhà Phật học những cuộc tranh luận sôi nổi về đạo pháp, vô thượng... Rồi suốt cả quá trình lịch sử của nó là sự phân chia các tông, phái, là những cuộc bàn luận, đấu tranh tư tưởng thật dữ dội, điển hình là cuộc đấu tranh giữa phái thiên Nam Phương của Huệ Năng với phái thiên Bắc Phương của Thần Tú thời kỳ sơ Đường.

Ở Việt Nam ta thì khác hẳn, trên Pháp đàn tư tưởng thời Lý cũng như thời Trần không có mâu thuẫn đối lập mà tất cả đều thống nhất qui vào một phái chính, thể hiện sự đồng thuận, thống nhất xã hội, đoàn kết dân tộc vốn là bản chất cổ hữu, chỗ dựa sống còn của cả dân tộc. Đời Trần, Phật giáo là đạo tôn, quốc giáo nhưng không hề đàn áp các tôn giáo khác. Sau lại dung hợp, đồng nguyên với Lão Giáo và Tống Nho gọi là “Tam giáo đồng nguyên”.

Về mặt tư tưởng, văn hóa (thơ, kiến trúc, điêu khắc) đời Trần phát triển do tư tưởng Phật giáo thiên Tông sơ rạng.

30. P.K: Thưa Hòa thượng, xin vui lòng cho biết cách bố trí tượng thờ trong chùa Phật giáo ở nước ta theo Bắc Tông như thế nào? và vài nét về từng tượng.

H.T: Một ngôi chùa Phật giáo (theo Bắc Tông - ở miền Bắc nước ta) phổ biến có 4 khu vực:

- Chính điện
- Tiền đường
- Nhà banh lang
- Nhà tổ và nhà trai

Ở CHÍNH ĐIỆN

1. Tượng Tam Thế là 3 pho tượng ngồi ngang nhau ở nơi cao nhất trên bàn thờ, đại diện cho chu Phật trong ba thời gian quá khứ, hiện tại thế, vị lai thế. (có thuyết nói đức Phật A-di-đà là vị Phật quá khứ “tam thế tương liên” thì không đúng. Nên nhớ trong kinh Tịnh Độ, danh hiệu của Ngài là Vô Lượng Thọ “hiện nay ngài đang thuyết pháp” tiếp dẫn chúng sinh ở mười phương thế giới vãng sinh tới cõi cực Lạc, và lại Ngài cũng ra đời cõi Sa Bà này).

2. Tượng A-di-đà Tam Tôn

Tượng còn được gọi là “Tây phương tam thánh” đặt ở hàng thứ hai từ trên xuống gồm:

Phật A-di-đà (ngồi giữa)

Đại Thế Chí (bên trái). Đây là hai vị hộ pháp giúp việc cứu độ cho Phật A-di-đà.

Quan Thế Âm (bên phải) với một số sắc tướng và danh hiệu khác Quan thế âm vô úy, Quan thế âm Nam Hải,

Quan thế âm nghìn mắt nghìn tay, Phật bà Quan âm.

Phật A-di-đà là Phật được tạc to nhất trong các nhóm tượng tùy theo khuôn khổ từng chùa.

Phật A-di-đà được tạc trong tư thế tọa thiền ngôi xếp bằng, hai tay đặt giữa lòng đùi, khuôn mặt dôn hậu, mắt nhìn xuống suy tư, miệng hơi mỉm cười. Cũng có nơi, tạc tượng A-di-đà ở tư thế thuyết pháp trên tòa sen tư thiền.

3. Tượng Thích-ca Mâu-ni

Tượng đặt ở hàng thứ ba, chính giữa. Ở trong chùa Phật giáo ta, tượng Thích-ca Mâu-ni được tạc ở 4 tư thế khác nhau thuộc các giai đoạn khác nhau. Theo truyền thuyết về cuộc đời và sự nghiệp của Thích-ca Mâu-ni với cái tên gọi như sau:

- *Tượng Cửu Long* (Thích-ca sơ sinh) tượng Thích-ca ở tư thế đã bước đi rồi đứng lại, một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất, có 9 con rồng uốn châu xung quanh, tượng Cửu Long dựa vào Phật sư nói rằng, khi Thích-ca giảng sinh có 9 con rồng phun nước để tắm cho Ngủ. Tắm xong, Ngủ từ đi 7 bước về phía trước, tay phải Ngủ chỉ lên trời, tay trái Ngủ chỉ thẳng xuống đất mà nói ngay được rằng "Thiên thượng, Thiên hạ, duy ngã độc tôn" (theo nghĩa là trên trời, dưới đất, chỉ có "ta" là tôn quý) (Ta đây là "Đại ngã" bản tính của Chân Như, không phải Tiểu ngã cá nhân riêng của mình, truyền tâm an). Hai bên tượng Cửu Long là hai tượng Đề Thích và Phạm Vương, chủ tế thờ giới, nên tạc theo kiểu nhà vua ngồi trên ngai.

- *Tượng Tuyết Sơn* diễn tả Thích-ca Mâu-ni trong thời kỳ tu khổ hạnh trên núi Tuyết Sơn như rừng Ni câu Lâu với thân hình gầy gò, chỉ có da bọc xương. Dân gian quen

gọi là tượng “nhịn ăn dê mặc”.

- *Tượng Thích-ca thuyết pháp* (còn gọi là Thích-ca giáo chủ) Tượng được tạc trong tư thế ngồi trên tòa sen, mặc áo pháp, một vai dê trần (tượng tay cầm bông sen là Thể tôn niêm hoa...).

Hai bên tượng Thích-ca thuyết pháp có hai vị thị gia là Văn thù Bồ tát (giúp về trí tuệ thuộc lý) và Phổ hiền Bồ tát (giúp về hành nguyện thuộc sự). Có chùa thay hai tượng này bằng hai tượng đệ tử An-na-đa và Ca-diếp (thuộc bộ ba của tiền thừa).

- Tượng Nát Bàn

Tượng tạc diễn tả Thích-ca Mâu-ni đang nhập Nát bàn.

Thông thường tượng Nát bàn ở tư thế nằm nghiêng sườn bên phải xuống thoải mái, tay phải co lại chông lên đầu, mắt lúm dim.

Tượng Nát bàn ít thấy ở các ngôi chùa thờ Phật theo Bắc tông, còn ở các ngôi chùa thờ Phật theo Nam tông thấy phổ biến.

4. Tượng Phật Di-Lặc.

Phật Di-Lặc được diễn tả bằng một pho tượng có dáng thư thái, thanh thản, hơi ưu phiền của bậc tu hành sắp đắc đạo thành Phật. Vì có thân hình đầy đặn, miệng cười lạc quan, nên dân gian quen gọi là ông “No” hay ông “Nhịn ăn dê mặc” (phân biệt với tượng Tuyết Sơn là ông “Nhịn ăn dê mặc”).

Thông thường hai bên tượng Phật Di-Lặc là hai tượng Pháp hoa Lâm Bồ tát và Đại diện tượng Bồ tát, nên còn gọi là Di-Lặc tam tôn.

Ở NHÀ BÁI ĐƯỜNG

Thông thường nhà Bái đường được xây dựng trước cửa CHÍNH ĐIỆN (còn gọi là tiền đường).

Các tượng bày ở nhà Bái đường gồm:

+ *Tượng Hộ pháp.*

Hai gian bên ở bái đường đặt tượng hai vị Hộ pháp. Hai vị Hộ pháp là ý nghĩa khuyến Thiện và trừng ác đề hộ trì Phật pháp.

Tượng Hộ pháp thường được tạc rất to, theo kiểu võ sĩ cổ, mình mặc áo giáp, đầu đội mũ, một vị tay cầm viên ngọc, một vị tay cầm binh khí, trong tư thế đứng hoặc ngồi trên lưng con sơn (một loại giống sư tử).

+ *Tượng Thần Thổ Địa - Thánh Tăng.*

Một bên tượng Thổ địa và một bên tượng Thánh tăng, lấy điển tích về cùng xuất hiện đồng thời chứng minh khi Đức Thích-ca vừa thành đạo. Trương gia Cấp-cô-độc, một nhân vật thời Thích-ca tại thế, đã mua một khu vườn cây xây tịnh xá, ngôi chùa rất to lớn đầu tiên trên thế giới, thỉnh Phật Thích-ca về thuyết pháp. Sau này ông được coi là người bao vệ tài sản của nhà chùa. Vì vậy người ta gọi là Đức ông hay Đức chúa Già Lam Châu Tề (thờ gian bên).

NHÀ HÀNH LANG

Trong các ngôi chùa thờ Phật ở Việt Nam, nhà hành lang được xây rất linh hoạt: có thể là hai dãy nhà riêng để đi lại chạy song song ở hai bên nhà chính điện, cũng có thể chung mái với hai bên nhà chính điện, mà theo đó, đi vào nhà tăng (hậu đường).

Tượng bày ở nhà hành lang là 18 vị LA HÁN (gọi là Thập bát Hán). Tượng tạc kích thước bằng người thường với các tư thế khác nhau. Vị ngồi trên tảng đá, vị ngồi trên gốc cây, lưng ngựa, lưng tê giác ve mặt suy nghĩ trầm mặc.

La Hán là qua vị thành cao nhất của Tiêu thừa nhưng còn phiền não luân hồi sinh tử.

Phật giáo Tiêu thừa cho rằng có 16 vị La Hán vâng lệnh của Phật ở mãi trên thế gian để cứu độ chúng sinh, không nhập diệt. Theo sách Phật, chỉ có 16 vị La Hán nhưng trên thực tế người ta tạo thêm hai vị nữa thành Thập Bát La Hán.

NHA TÀNG

Nêu thờ Tổ gọi là Nha Tổ, dung trai tạng gọi là Nhà Trai

Nhà tạng thường được xây dựng sau chính điện nên còn gọi là hậu đường.

Trên cao của gian giữa thờ hai tướng Thánh tăng A-nan-đa (có người nói rằng Văn Thủ Bồ tát) và sư tổ Bồ-đề-dạt-ma (Bohuddharma). Thờ ngài A-nan-đa thuộc Tiêu thừa; Ngài Văn Thủ thuộc Đại thừa; Ngài Bồ đề đạt Ma là tổ sư truyền đạo thiền sung cõi Đông Hoa. Dưới là các vị sư tổ đã tu tại chùa. Các vị sư tổ có thể tạc tượng hoặc không.

Ở chùa xây dựng một điện riêng để thờ các vị thần thánh này. Ngồi ra, ở nhà tạng trong một số chùa còn thờ tượng Quan âm Tống Tử, Quan âm tọa sơn...

Trên là cách bố trí có tính phổ biến trong một ngôi chùa Phật giáo theo Bắc tông, tuy vậy ở mỗi chùa tùy theo vị trí các tướng cũng có sự thay đổi cho phù hợp.

31 P.K: *Hàng năm vào dịp Tết Nguyên đán, các Phật tử và những người đi chùa đều chúc nhau một mùa xuân Di-Lặc hay một mùa xuân an lạc, hạnh phúc quanh năm, hay một câu chúc an khang, thịnh vượng và hạnh phúc?*

Sự tích đức Phật Di-Lặc thế nào mà trong dân gian gọi là ông “Nô”, ông “Nhịn mặc đê ăn”?

H.T: Đức Phật Di-Lặc được biểu hiện bằng một vị Phật thân hình to lớn, mập mạp, bụng phệ, nụ cười thoải mái “hết cỡ”, tính tình hoan hỷ, tâm hồn thanh thản, ngu ngốc không chọn sang, hèn, nói năng khác thường.

Có khi hình ảnh Di-lặc được vây quanh bởi 6 đứa trẻ vây quanh, đứa thì móc lỗ mũi, đứa thì moi miệng, đứa thì thọc vào lỗ tai nhưng Ngài vẫn xem như không, vẫn tươi cười hơn hơ.

Sáu đứa trẻ đó biểu hiện cho 6 căn 6 thức của con người được gọi là lục tặc (sáu tên giặc) luôn quấy rối con người, xui bậy con người phạm sai lầm. Tu theo dạy thuốc chúng được đạo qua.

Ngày mồng một Tết Nguyên Đán là ngày vía-ngày đản sinh của Đức Phật Đương Lai hạ sinh Di-Lặc. Đức Phật kể cận ngày Đức Phật Thích-ca Mâu-ni làm Giác chủ cõi Sa bà này thuyết pháp độ sinh.

Ngài người thuộc dòng Ba-la-môn ở Nam Thiên Trúc (Ấn Độ), thân phụ tên là Ba Ba-Lợi, họ A-dật-da, tên là Di-Lặc. A-dật-da nghĩa là Vô Năng Thắng; hạnh tu và long Tử Bi của Ngài không ai sánh kịp. Di-Lặc nghĩa là Tử Thị, lòng Tử rộng lớn. Sự đi gọi là Tử Thị là vì khi thân mẫu Ngài chưa thụ thai thì Tử tâm rất kém, nhưng khi đã thụ

thai thì tâm từ rộng mở. Lại trong một kiếp quả khứ. Ngài làm một vị tiên là Nhất Thiết Trí Quang, nhờ Đức Phật dạy pháp tu Từ tâm tam muội, Ngài tu pháp ấy đến khi thành Phật, nên gọi Ngau là Từ Thị.

Trong một tiên kiếp đời, Đức Phật Đại Thông Trí Thắng, Ngài cùng Đức Phật Thích-ca Mâu-mi phát Bồ đề tâm tu các pháp lành. Đến đời Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng, ngài cũng xuất gia tu hành. Ngài có lòng từ bi nhưng lại thiếu hạnh Tinh tiến, nên khi đức Thích-ca thành Phật, Ngài mới lên địa vị nhất sinh bỏ xứ Bồ-tát nghĩa là sẽ thành Phật chỉ qua một đời này (Phật tương lai) Ngài được Đức Phật Thích-ca thọ ký sẽ thành Phật hiện là Di-Lặc sau này, tại Hội Long Hoa. Phật Di-Lặc mở hội thuyết pháp đầu tiên tại vườn cây Long Hoa (chính rồng, hoa vàng) cũng như Phật Thích-ca thành đạo dưới gốc cây Bồ đề.

Hiện nay Đức Phật Di-Lặc ở trên cõi Đâu-Suất nơi viên độ thoát cho vô số chúng sinh. Ngài thường ngồi trên pháp tòa sư tử, thân thể trang nghiêm, trí hạnh đầy đủ do lòng từ bi và hạnh nguyện rộng lớn của Ngài nên những ai sinh trên cõi trời Đâu-suất thì lạc lạc hơn cõi khác... Hình ảnh và tướng Ngài mà ta chiêm bái là một hóa thân của Ngài.

Sau khi Đức Phật Thích-ca nhập diệt, Ngau hiện thân là một vị Hoa Thượng tại đất Minh Châu, Phụng Hóa (Trung Quốc) tên là Khê Thư. Ngài có tầm vóc cao to âm âm kiêu dân dãi bụng phệ, tính tình rất vui vẻ, đôn hậu, thường quây vui đi khắp thực đem nuôi trẻ con và thường làm những việc rất kỳ dị, ngôn phạm không thể hiểu nổi. Người ta gọi Ngau là Bồ Đụ Hòa thượng (vị Hòa thượng mang đay vào khi Ngau thành Phật cõi đời vui sướng vô

cùng.

Mỗi lần xuân về, nhân Tết Nguyên đán, đúng ngày sinh của Người, mừng một tết âm lịch, người ta vào chùa lễ Phật, lễ Đức Phật Di-Lặc để cầu phúc, để Ngài ban phúc cho mình, và lạy Ngài, nguyện rằng sẽ theo hạnh Từ bi. Hy xa của Ngài, hứa rằng một năm mới, một năm Giác ngộ - vì Ngài là Đức Phật tương lai. Do vậy có câu chúc mừng năm mới có mùa xuân Di-Lặc.

Vì những lễ trên mô hình tượng Ngài to lớn, béo tốt lúc nào cũng tươi vui.

32. P.K: Mong được Hòa thượng giới thiệu cho đôi điều về giáo lý Đạo Phật.

H.T: Kinh sách Phật có rất nhiều, chia làm ba loại gọi là “Tam tạng kinh điển” bao gồm kinh, luật, luận.

Về kinh tạng (Sutrapitaki) là những sách ghi những lời Đức Phật Thích-ca Mâu-ni truyền đạo và được Đại đệ tử An-na-da tập hợp lại gồm 5 bộ lớn.

1. *Trường bộ kinh* (Digha Nikaya) cũng như trường A-hàm bao gồm những bộ thuyết pháp dài của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni.

2. *Trung bộ kinh* (Majjima Nikaya) cũng như trung A - Hàm bao gồm những bài thuyết pháp dài trung bình.

3. *Tương ưng bộ kinh* - kinh riêng hợp ước căn cơ Tiểu thừa (Samyutta Nikaya) bao gồm những bài thuyết pháp được sắp xếp theo từng đề tài.

4. *Tăng bộ kinh* (AnguHara Nikaya) cũng như Tăng Nhất A-Hàm bao gồm những bài thuyết pháp sắp xếp theo

từng pháp.

5- *Tiểu bộ kinh* (Khudaka Nikaya) cũng như Tập A hàm gồm 15 tập kinh xưa nhất.

Phật giáo Đại thừa cũng như Tiểu thừa đều coi 5 bộ kinh trên.

Ngoài ra, Phật giáo Đại thừa còn có các kinh lớn khác như: Hoa nghiêm, Diệu pháp liên hoa, Bát nhã Ba-la-mật-da, Lăng nghiêm, Kim Cương, Di-dà v.v... cao siêu hơn các bộ kinh của Phật giáo Nguyên Thủy nhiều.

Về luật tạng (Vinaya pitaka) là sách ghi những giới luật do Phật chế định làm khuôn phép cho việc sinh hoạt, tu học của đệ tử, nhất là đối với những người xuất gia tu hành Ưu-ba-ly, một đại đệ tử của Đức Phật Thích-ca có công trong việc tập hợp hình thành luật tạng từ lần kết tập đầu tiên.

Về luận tạng (Abhidhamma pitaka) là những sách được các vị Hiền Thánh Tăng biên soạn sau khi Đức Phật Thích-ca nhập diệt để lý luận về những kinh luận của đạo Phật một cách có hệ thống, phê bình, uốn nắn những hiểu biết chưa đúng hay sai lầm hoặc chống lại những quan niệm xa lạ, trái với giáo lý đạo Phật.⁽¹⁾ Có thể kể một số tác phẩm nổi tiếng về Luận tạng của Phật giáo Đại thừa

(1) Có hai quan điểm về Luận tạng: Một cho rằng Luận tạng được hình thành ngay từ lần tập kết kinh điển thứ nhất do đại đệ tử Ca-diếp tập hợp. Một quan điểm khác cho rằng Luận tạng chỉ được hình thành vào khoảng hơn 200 năm sau khi Đức Phật Thích-ca nhập diệt. Phật giáo chia rõ làm hai phái Đại thừa và Tiểu thừa khác nhau. Nhưng ngay khi kết tập lần đầu cũng đã có tạng luận rồi, gọi là Ưu Ba Đề Xá bộ thuộc trong 12 bộ kinh lớn.

như Du Già Sư Địa luận của đức Di-Lặc, Đại Trí Độ luận của Ngài Long Thọ, Đại thừa khoi tín luận của Mò Minh, Đại thừa không tôn của Long Thọ, Duy thức của Vô Trước và Thê Thân, v.v...

Nguyên bản các kinh sách của Phật giáo được ghi chép bằng chữ Phạn (San seril) và chữ Pali, là hai thứ tiếng của Ấn Độ thời kỳ Phật giáo khai sinh.

Sau này kinh sách của Phật giáo được dịch ra nhiều thứ tiếng như Hán, Mãn Châu, Mông Cổ, Nhật Bản, Triều Tiên, Anh, Pháp, Nga, Đức phổ biến khá rộng rãi trên thế giới.

Cũng như các tôn giáo khác, đối tượng phản ánh của Phật giáo là thế giới và con người. Quan niệm về thế giới và con người có hệ thống và mang tính triết học sâu sắc, trên cơ sở tiếp thụ có chọn lọc nhiều yếu tố của đạo Bà-la-môn và các trào lưu triết học Ấn Độ cổ đại.

Đây là yếu tố cốt nghĩa vũ trụ quan, nhân sinh quan, giải thích thế giới, khám phá muôn vật, chỉ đường giải thoát cứu vớt chúng sinh.

3.3 P K- *Tu tại gia và xuất gia tu hành có gì khác nhau?*

H T- Người theo Đạo Phật chia thành hai hàng: tu tại gia và xuất gia tu hành.

Người tu tại gia còn gọi là Ưu-bà-tắc (Upasaka) đối với nam và Ưu-bà-di (Upasika) đối với nữ. Trung Quốc dịch Ưu-bà-tắc là nana cư sĩ, Ưu-bà-di là nữ cư sĩ hay thiện nam tín nữ. Để trở thành tín đồ thuần thành của đạo Phật phải

thực hiện nghi lễ “quy y” Tam Bảo, nghĩa qui (trở về) y (dựa vào) Quy y Tam Bảo là trở về nương tựa vào Phật, Pháp, Tăng.

Người xuất gia tu hành gọi là tăng đối với nam (tăng có gốc chữ Shangha theo chữ Hán là tăng già) còn ni chỉ nữ.

Người được xuất gia tu hành phải được thuận tình của cha mẹ, không bị tàn tật, dui què, không nói ngọng, không phạm tội, không trốn nợ. Người đó phải được tăng chúng trong chùa hay tu viện đồng ý chấp nhận.

Người mới xuất gia tu hành gọi là tiêu điều hay gọi đúng danh từ xưa là hình đồng.

Sau một khoảng thời gian tập sự, nếu được tăng chúng đồng ý, tiêu được thụ giới Sa-di (Sramanera), gọi là sư bác. Sau một thời gian làm Sa-di (sư bác), mấy năm hoặc lâu hơn, nếu được tăng chúng chứng nhận xét có đủ tư cách và trình độ thì được thụ giới tỷ kheo (Bì Khu). Người thụ giới tỷ kheo được gọi là Đại Đức hay sư ông. Nữ gọi Sa-di-ni-va tỷ khiêu sư (Lễ thụ giới tỷ kheo tổ chức theo một thiết chế gọi là giới đàn; chủ giới đàn là một vị Hòa thượng cao niên có uy tín. Giúp chủ giới đàn còn có hai vị Hòa thượng khác, một gọi là yết ma, một gọi là giáo thọ để lo nghi lễ và lo dạy về giới luật, lại cần 7 vị sư nữa làm tôn chứng (tam sư, thất chứng)

Những vị tỷ kheo có nhiều tuổi hạ, có đạo đức và trình độ Phật học cao hơn được suy tôn là Thượng tọa và cao cấp hơn là Hòa thượng.

Ở Việt Nam, tỷ kheo có phẩm Thượng tọa phải có 25 tuổi hạ và 45 tuổi đời.

Hòa thượng phải có 40 tuổi hạ và ít nhất là 60 tuổi đời.

Đối với ni thì Thượng tọa thay bằng ni sư, Hòa thượng thay bằng sư trưởng.

. Thế nào là một tuổi Hạ?

. Theo truyền thống có từ thời Phật còn tại thế, mỗi năm 3 tháng vào mùa mưa, các vị tỳ khiêu, tỳ khiêu ni tập hợp lại một nơi (chùa hay tu viện) để tu học ba tháng liền. Đó là mùa an cư kiết hạ của Phật giáo mà ngày nay vẫn được duy trì.

Tăng ni xuất gia được tính tuổi đạo bằng tuổi hạ với mỗi khóa an cư hàng năm. Cứ tính theo tuổi hạ mà lên cao.

34. P.K: Xin nói thêm ý Phật tại tâm?

H.T: Cứu khổ, giải thoát vừa là nội dung vừa là chủ đích của đạo Phật. Đạo Phật cho rằng trước kia và ngày nay chỉ lý giải về nỗi khổ đau và giải thoát nỗi khổ đau. Cũng như nước biển đại dương chỉ có một vị mặn, học thuyết Phật chỉ có một vị là cứu vớt chúng sinh. Con người là chính nguyên nhân của con người. Con người quý khứ là nguyên nhân của con người hiện tại, con người hiện tại là nguyên nhân của con người tương lai chứ không phải do một ai, một lực lượng siêu phàm nào khác. Do vậy, đạo Phật chủ trương tất cả mọi chúng sinh không phân biệt sang, hèn, giàu nghèo đều có thể giải thoát, trở thành Phật. *Ban thân Phật* cũng nhận mình không phải là thần, là thánh, mà chỉ là người đã giác ngộ, giải thoát.

Đức Phật nói:

TA LÀ PHẬT DÀ THÀNH, CHÚNG SINH LÀ PHẬT SẼ THÀNH Đạo Phật quan niệm rằng trong mỗi chúng sinh đều có Phật tính, nếu biết tu hành phát huy Phật tính thì

dần dần đi đến thành Phật. Sách Phật là ngọn đèn, thân ta như bóng đèn, vô minh, tham dục như bụi che. Nếu như không tu luyện thân tâm, bụi vô minh, tham dục sẽ che lấp Phật tính. Ngược lại, nếu thường xuyên tu dưỡng thân tâm, đoạn trừ vô minh, tham dục thì Phật tính ngày càng trong sáng.

Đạo Phật cho rằng sự giải thoát, sự giác ngộ là công việc của chúng sinh, do mỗi chúng sinh thực hiện và tùy thuộc vào quá trình tu tập của từng người. Nếu ai tu dưỡng rèn luyện tốt thì nhanh chóng giác ngộ, giải thoát.

Đức Phật khuyên các đệ tử: “Hỡi đệ tử, hãy tự mình là ngọn đèn soi sáng cho mình, hãy tự tạo cho mình một chỗ nương tựa và đừng nương tựa vào ai khác ngoài bản thân mình.

Hãy cầm vững ngọn đèn chân lý. Hãy nương tựa vững chắc vào ngọn đèn chân lý, đừng nương tựa vào những gì ngoài chân lý. Phải coi sự giải thoát là cứu cánh cuối cùng của cuộc đời.”⁵

Nát bàn là danh từ chữ Phạn (Nirvana) có nghĩa là lặng lặng diệt hết phiền não. Về Nát bàn, nhiều sách còn có sự lý giải khác nhau. Nát bàn là trạng thái tâm hồn đã đoạn trừ được những ràng buộc trần thế, những khổ đau, phiền não do vô minh, tham dục gây ra, một tâm hồn hoàn toàn giải thoát.

Đạo Phật cho rằng còn vô minh, còn tham lam dục vọng thì còn luân hồi sinh tử.

Chỉ khi diệt trừ vô minh, tham dục thì mới hết luân hồi sinh tử, cảnh giới được Nát bàn.

Nói cách khác, nếu vô minh tạo ra nghiệp, là nguồn gốc

của mọi sự khổ đau, thì Nát bàn là chấm dứt đau khổ, gắn liền với diệt dục, hiểu biết và giác ngộ.

Các sách Phật còn đề cập đến khái niệm “Hữu dư Nát bàn” và “Vô dư Nát bàn”. Đó là hai hình thức cảnh giới Nát bàn. Vô dư Nát bàn mới hoàn toàn giải thoát.

Hữu dư Nát bàn là hình thức đạt được trong lúc con người đang mang thân ngũ uẩn. Vô dư Nát bàn là hình thức chỉ đạt được sau khi lìa bỏ xác thân.

Với nhận thức như vậy, đạo Phật cho rằng Nát bàn không chỉ ở “thế giới hư vô” sau khi chết mà ngay thế gian này, nơi mà có những người tu hành chân chính.

Trình bày những điểm trên đây để thấy rõ thế giới quan và nhân sinh quan của đạo Phật, đối chiếu với học thuyết Mác Lê-nin, đặc biệt đối với tư tưởng Hồ Chí Minh, ta thấy có nhiều điểm tương đồng. Đây là một công trình khảo cứu lớn đòi hỏi nhiều thời gian, nhiều tập thể có học vấn uyên thâm mới có thể làm được.

35. P.K: *Thế gian này cho đến nay vẫn còn kẻ giàu và người nghèo, còn nhiều bất công xã hội; có nhiều người tốt nhưng vẫn còn không ít kẻ xấu, thậm chí còn có kẻ độc ác chuyên hại người. Nārada, một nhà nghiên cứu đạo Phật nói rằng thế gian này không hoàn toàn tươi đẹp như đóa hoa hồng và nó cũng không tuyệt đối gai góc như cây hồng. Hoa hồng thật dịu dàng, đẹp đẽ, tỏa hương thơm ngào ngạt. Những cái cây của nó sinh ra hoa hồng thì mình, cành đầy gai góc. Hoa là hoa. Gai là gai. Cái gì thuộc về hoa là của hoa. Cái gì thuộc về gai là của gai. Không vì hoa mà ta lao mình vào gai và ngược lại, không vì gai mà ta xa lánh hẳn hoa, lại là một bông hoa rất đẹp, ta yêu ta thích. Trên thế gian này, có người rất lạc quan, tuyệt đối về đẹp của hoa hồng, nhưng cũng có*

người bị quan lại thấy cảnh hồng dây gai chướng. Và đôi chung với mọi người, có cách nhìn và đầu óc thực tiễn thì cho rằng thế gian không tuyệt đối tươi đẹp như hoa hồng và cũng không hoàn toàn gai góc đáng sợ như cây cảnh của họ.

Người có hiểu biết sẽ không bao giờ say mê các vẻ đẹp của hoa hồng quá mức nhưng có nhận định đúng với thực chất cái đẹp của nó. Hiểu được bản chất của gai góc thì người ta đủ thận trọng để khỏi bị gai cào, đâm chích. Giống như quả lắc đồng hồ, trái rồi phải, rồi trở lại trái, phải, luân như vậy.

Có 4 phúc lành và 4 điều bất hạnh trong đời sống mà mỗi con người, ai cũng phải đương đầu, không ai tránh khỏi.

- Đo lường: - Được và thua (Labha - alabha).
- Danh thơm và tiếng xấu (Yasa - ayasa).
- Ca tụng và khiển trách (pasamasa - nika).
- Hạnh phúc và đau khổ (kukha - dukkha).

Thưa Hòa thượng, vậy có đúng không?

H.T: Đúng vậy.

Trên đời có BÁT PHONG tức là tám luồng gió thổi, nhưng người tu hành kiên nhẫn tốt thì không luồng gió nào có thể lay động được nổi.

36. P.K: Xin Hòa thượng cho biết ý kiến của mình về tư tưởng của đức Phật Thích ca Mâu ni có điểm nào giống như tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh mà Hòa thượng tán thưởng.

H.T: Mọi người đều dễ dàng nhận biết đạo Phật là đạo đề cao đến con người, yêu thương con người nhất mực, đề cao con người và đặt niềm tin con người có thể vượt qua “luân hồi sinh tử”, diệt trừ vô minh đề đến với Nát han và

một Nát bàn ngay ở trần thế này. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng vậy, coi con người là vốn quý nhất, yêu thương con người nhất mực và tin tưởng vào con người có khả năng cải tạo thế giới, thiên nhiên, xã hội và ngay chính bản thân con người. Con người có thể chuyển hóa cuộc đời mình từ đau khổ vươn tới hạnh phúc.

Đức Phật bằng con đường tu hành và khuyên người là làm theo lời Phật chỉ dẫn để đi tới GIÁC NGỘ và GIẢI THOÁT.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nói rằng con người có khả năng giác ngộ và chính từ khả năng này con người có được quyền làm chủ, làm chủ thiên nhiên, xã hội và con người. Con người tốt hay xấu là tùy thuộc vào khả năng phấn đấu, cải tạo của mình, đồng thời không quên tiếp thụ sự giúp đỡ của tập thể sống với mình cùng lao động và làm việc với mình.

Đạo Phật thấy nỗi khổ của chúng sinh và nguyên nhân của sự đau khổ đó là do DỤC VỌNG con người. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhìn thấy nỗi thống khổ vô bờ bến của nhân dân dưới ách áp bức, bóc lột của chế độ cũ. Người tìm đường cứu khổ bằng đi tìm chân lý và đi tới quyết định phải đấu tranh cách mạng, trước hết phải giải phóng dân tộc, trong đó có giải phóng giai cấp cần lao và sau đó là phải xây dựng một chế độ xã hội mới đem lại hạnh phúc cho đất nước, cho mỗi gia đình, cho mỗi con người và giúp đỡ bạn bè năm châu bốn biển. Đạo Phật tổ chức theo phép “lục phòng” tức là cùng nhau tu hành, điều gì biết thì cùng giảng giải cho nhau; ở trong một mái nhà, một đại gia đình xã hội, sống chung với nhau thì mọi công việc đều phải cho nhau biết, phải bàn bạc chung, nếu có gì cũng phải chia

đều cho nhau...

Đó là tinh thần của tổ chức.

Còn Chủ tịch Hồ Chí Minh thì dạy rằng: đấu tranh như thế nào, phải làm như thế nào, tất cả đều phải xuất phát từ thực tiễn mà đề ra cách giải quyết, cách tổ chức cho phù hợp. Phải dựa vào dân, có dân là có tất cả “Đề trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong”. Do vậy, người nói trong cuộc sống, người này có thể đụng chạm đến người kia, đề giải quyết những vướng mắc phải thực hiện tự phê bình và thân ái phê bình - Tự phê bình là chính, phải làm trước thì mới đoàn kết được, mới giải quyết được những vướng mắc, mâu thuẫn. Giáo lý đạo Phật có câu: “Tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên”.

Còn Chu tịch lại có câu: “Dĩ bất biến, vạn ứng biến”. Đây là một phương châm hành động. Lấy từ bi làm phương châm hành động. Lấy trí tuệ làm sự nghiệp, lấy từ tâm làm lòng vị tha, lấy nhân nghĩa làm vũ khí.

Trong đạo Phật, có *Đại từ* là thương mọi người, mọi loài; có *Đại bi* là cứu khổ, cứu nạn; có *Vô ngã* là quên mình.

Chất vị tha đó có trong Chủ tịch Hồ Chí Minh và những người làm cách mạng. Bởi vậy, nhân dân ta, tăng ni Phật tử rất quý trọng những người làm cách mạng và hết lòng giúp đỡ mọi người cách mạng vì sự nghiệp cao cả. Chủ tịch Hồ Chí Minh, tiêu biểu cho lòng nhân ái, thương người bị áp bức, bóc lột khổ đau và đấu tranh không mệt mỏi trong suốt cả cuộc đời mình để đem lại hạnh phúc cho mọi người dân, vì độc lập, thống nhất, chu quyền và toàn vẹn lãnh thổ, quốc gia. Đó cũng là thể hiện tinh thần cứu

khó, Đại bi trong đạo Phật. Chu tịch Hồ Chí Minh không có quyền lợi nào khác hơn là quyền lợi mang lại hạnh phúc cho dân cho nước. Đó cũng là tinh thần vị tha, đại ngã ban tính của Chấn Như trong đạo Phật.

Đạo Phật khơi dậy lòng thương người mà không áp đặt. Chu trương mọi việc đều phải xuất phát từ cuộc sống. Tu ở trần thế chứ không tu ở thiên đường. Do vậy, không thể thoát ly thực tiễn cuộc sống. Còn Chu tịch Hồ Chí Minh không những là một nhà lý luận, tư tưởng lớn của thời đại mà còn là một nhà hoạt động thực tiễn lớn. Phương pháp hoạt động của người là thực tiễn - lý luận - thực tiễn. Người khuyên "Học đi đôi với hành, lý luận đi đôi với thực tiễn". Thấy chu đạo, Trờ cũng là chu đạo rất giống quan niệm của đạo Phật, "thầy dạy tốt, trò học tốt".

Đạo Phật chủ trương xây dựng cõi Nát bàn, an vui, tịnh độ, biến nhân gian thành nơi an lạc vô biên, còn Chủ tịch Hồ Chí Minh mong muốn tạo dựng một cuộc sống mới cho dân, cho nước một cách an lạc, một canh thiên đường cũng không ngoài trần gian, không ngoài an lạc của dân tộc, của cả thế giới.

Người nói lên ý nguyện cuối cùng của đời mình trong Di chúc thiêng liêng:

"Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành".

Nói theo cách nói của giới Phật giáo thì người muốn biến trần gian thành nơi tịnh độ. Do vậy, tư tưởng Hồ Chí Minh đã ảnh hưởng sâu sắc đến giới tăng ni. Phật tử.

Đạo đức, phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh rất Việt Nam, rất phù hợp với đạo Phật, càng làm cho giới tăng ni Phật tử cả nước ngưỡng mộ, tin tưởng, quý phục người. Người thật tuyệt mỹ, giàu lòng vị tha, vô ngã nhân hậu, an phúc, trí tuệ tuyệt vời, trong sáng. Một số chùa thờ Phật, thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh, cũng có lý lắm. Vì đó là lòng dân, là tấm lòng của giới tăng ni - Phật tử.

37. PK: Tăng ni, Phật tử ứng xử với đời như thế nào cho phải đạo? Lời của Đức Phật khuyên dạy như thế nào? Tôi được biết nhiều người ca ngợi bài báo viết về Thiệp thế. Xin được biết về nội dung.

H.T: Tôi đã có bài viết về vấn đề này đăng trong nội san Nghiên cứu Phật học số 11-1993:

Thiệp thế nghĩa là giao thiệp với đời, làm việc lợi ích cho quốc gia xã hội.

Thời xưa có vị tu hành đạo đức cao siêu, thông minh trí tuệ đạo hiệu là Bọt sa-môn.

Tuy xuất gia nhưng ngài rất giàu lòng “ưu thời mẫn thế” từng đi sát với thế gian giúp dân hộ nước dòng dā nhiều năm, phát huy tinh thần tham chính giúp đời, làm cho chính thể trong nước ngày càng thịnh trị. Ngài có công lao rất lớn về xây dựng đất nước và dân tộc.

Mặc dầu có những kẻ xấu bụng ghen ghét, gieo tai rắc vạ cho ngài vô cùng bị thảm (họ vu khống cả tội ác cho Phật). Ca đến nhà vua cũng có lúc nghe họ đem pha mà đối đãi mất tư tế một thời gian; nhưng Ngài Bọt Sa-môn vẫn một lòng chí công vô tư, tìm phương tiện khôi phục lại tình hình ổn định cho dân nước được trở lại thịnh vượng an ninh.

Trong những cuộc vấn đáp về đường lối cai trị với vị quốc vương tên là Lâm Đạt, Ngài Bọt sa-môn đáp lại bằng những câu pháp ngữ rất là cao quý.

Xin đúc kết những lời Ngài đã dạy tóm tắt như sau:

A- Xuất phát từ chỗ tự giác của Ngài:

- 1) Thương xót dân chúng như mẹ thương con;
- 2) Muốn độ thoát cho thế gian hết mọi nỗi khốn khó;
- 3) Trừ diệt mọi mối ngu si;
- 4) Gặp vui không mừng, gặp khổ không ngại;
- 5) Hiểu được lẽ đạo lòng thường yên vui;
- 6) Giữ gìn đức hạnh không phạm tội lỗi;
- 7) Đoạn trừ tham lam;
- 8) Dứt bỏ giận dữ.

B- Thực hành giác tha; trả lời những điều nhà vua hỏi về chính sự:

Ngài Bọt sa-môn nói:

Ở đời có thịnh ắt có lúc suy, có hội hợp hẳn có li tán, lành dữ vô thường, họa phúc tự mình chuốc lấy. Kết bạn mà không bền chắc thì không nên gần họ. Gần mà không có mức độ, gần lâu sẽ sinh khinh nhờn. Ví như mức nước giếng, mức sâu thì vùn bùn lên. Gần người hiền được thêm trí tuệ, thân kẻ dốt đại càng thêm ngu si. Thường gặp nhau thì dễ khinh nhờn, xa cách nhau thì hay oán giận. Giao tiếp với người lành nên qua lại có chừng mực, gần mà có cung kính thì gần nhau lâu càng có hậu. Chơi với kẻ bất lương, họ ăn ở không thực thà, lời ngon tiếng ngọt chẳng qua là dè lợi dụng mình, dù cho có kết hợp với nhau cũng

không nên tin. Vua lấy lễ độ tiếp tôi, tôi cung kính đáp lại, nếu vua đối đãi khinh rẻ thì tôi phải xa cách. Thương yêu nhau rồi lại có sự ghen ghét nhau, khi thương thì muốn nhờ cậy, lúc ghét thì chẳng muốn gần. Lấy sự tôn trọng nhau để cầu thân thiện, lấy sự răn bảo nhau để tránh điều ác. Nay có người không phân biệt cái nào là ác cái nào là thiện, dấy chẳng phai là chỗ yên thân. Người không có lỗi với mình thì mình không nên đem sự sai lầm mà gieo cho họ. Người ác thờ kính mình, mình không nên lĩnh nhận. Người muốn xa ta thì ta không nên miễn cưỡng gần họ. Sự thương yêu đã xa lìa thì không nên nghĩ đến nữa.

Con chim đậu cành khi cành này bị gãy còn biết đi tìm cành khác mà đậu, huống chi làm người qua lại có pháp độ hà tất phai chấp nhặt thu thương. Cành mục nát ta không nên vịn nắm, người loạn ý ta đừng nên trông nhằm vào họ.

Người muốn đem cái xấu giá vào cho nhau dù thấy nhau cũng không vui. Ta xứng lên mà người chẳng họa theo, nên biết đó là người hờ hững. Người muốn đem sự chẳng lành cho nhau thì dù mau dù chậm cũng phải lánh đi; đem lời trung chính nhắc nhở nhau thì dù biết người ấy là người đôn hậu. Thấy những người không chịu gần bậc hiền, không lánh xa kẻ dữ, trước kính sau khinh, không phân biệt người hiền kẻ ngu, thì nếu ta không đi còn đợi đến bao giờ mới đi. Bạn trí thức gặp nhau, chủ đãi khách đem dầu thì quý trọng như vàng, đem thứ hai thì kém đi như bạc, đem thứ ba thì lạnh ngắt như đồng...

Trong thiên hạ có bốn điều tự hoại: 1) Cây có nhiều hoa

(1) Danh từ này có từ thời ngài Thái Hư Pháp sư (TQ) thường gọi Phật giáo thiệp thế.

quả thì nặng quá sẽ gãy cành. 2) Rắn độc ngấm nọc độc thì nọc độc ấy sẽ trở lại hại nó. 3) Kẻ làm tội (làm việc nước) không hiền thì sẽ hại nước. 4) Kẻ làm điều bất thiện thì sau khi chết sẽ đọa địa ngục. Đó là bốn điều tự hoại. Vậy nên trong Kinh dạy rằng: “sự độc ác do tâm sinh ra, sẽ trở lại tự hại thân mình, cũng như sắt sinh chất rỉ, chất han rỉ ấy lại làm tiêu hủy thân hình của sắt”.

Người ta có bốn điều tự nguy: 1) Gánh vác việc nhà người ta; 2) Làm chứng những việc riêng của người ta; 3) Làm mối cho vợ chồng người; 4) Nghe lời xúc xiểm. Đó là bốn điều tự nguy. Vậy nên trong Kinh dạy rằng: “Người ngu chuyên làm việc ác, tự rước lấy tai họa về mình. Đời nay thỏa lòng, giống ý, đời sau mang tội nặng nề”.

Bạn bè có bốn thứ: 1) Kết bạn như hoa; 2) Kết bạn như cân; 3) Kết bạn như núi; 4) Kết bạn như đất.

Sao gọi là kết bạn như hoa? Nghĩa là: Như bông hoa khi còn tươi tốt thì dặt trên đầu, lúc héo tàn thì vất bỏ đi. Lối kết bạn này cũng thế, thấy giàu sang thì xu phụ theo, thấy nghèo nàn thì lia bỏ phớt lờ nhau đi.

Sao gọi là kết bạn như cân? Nghĩa là: Như cái cân khi để một vật nặng thì đầu cân gục xuống, lúc vật nhẹ thì đầu nó vồng lên. Lối kết bạn này cũng thế. Có gì qua lại thì quí trọng nhau, không được như vậy thì khinh rẻ nhau.

Sao gọi là kết bạn như núi? Nghĩa là: Như quả núi vàng, chim muông tụ họp lòng cánh rực chói màu vàng. Lối kết bạn này cũng thế, khi sang thì cùng sang với nhau, khi vui thì cùng vui với nhau.

Sao gọi là kết bạn như đất? Nghĩa là: tất cả mọi vật đều nương vào đất mà sinh ra. Lối kết bạn này cũng thế, làm

bạn đẻ nuôi dưỡng, ủng hộ bạn, thì mang ân nghĩa không bao giờ quên.

Người có trí biết bốn thứ người không thể tin: 1) Người bạn tà nguy. 2) Người dưới quyền có tính xiêm nịnh. 3) Vợ ác nghiệt. 4) Con bất hiếu. Đó là bốn thứ người không tin tưởng được. Vì thế Kinh dạy: “Bạn tà hại người, tôi nịnh sinh loạn, vợ nghiệt tan nhà, con hư hại thân (bố mẹ).”

Có mười trạng thái tỏ cho biết là có sự yêu quý hậu tình: 1) Xa nhau lâu không quên; 2) Thấy nhau thì vui mừng; 3) Thức ngon vật lạ san sẻ cho nhau; 4) Khi có lỗi lời không chấp chi nhau; 5) Nghe nói điều lành càng thêm vui vẻ; 6) Thấy làm việc dữ thật lòng can ngăn; 7) Thường hay làm được những việc khó làm; 8) Không đem chuyện riêng nói với người khác; 9) Gặp việc bối rối giải quyết cho nhau; 10) Đến lúc nghèo khổ không rời bỏ nhau. Đó là mười sự yêu quý hậu tình. Vậy nên trong Kinh dạy: “Bỏ dữ làm lành tập tành như pháp; lời hay dạy dỗ, nghĩa hiệp đạo tâm”.

Có tám triệu chứng biết là không ưa nhau: 1) Trông thấy nhau liền đổi nét mặt; 2) Liếc nhìn không ngay thẳng; 3) Lời nói không ôn hòa; 4) Nói phai cho là trái; 5) Nghe thấy người sa sút thì vui thích; 6) Nghe thấy người thịnh vượng thì không vui; 7) Chê bai việc tốt đẹp của người; 8) Tán thành điều tệ ác của người. Vậy nên trong Kinh dạy rằng: “Lỡ đánh chết người, tội ấy còn có thể giảm nhẹ; cố ý âm mưu thâm độc hại người, người có ác tâm ấy phai dễ phòng tránh xa”.

Có mười sự chứng tỏ là người trí: 1) Biết ai hiền ai ngu; 2) Biết người sang người hèn; 3) Biết kẻ giàu người nghèo; 4) Biết việc nào khó việc nào dễ; 5) Biết việc nào đáng bỏ, việc nào đáng làm; 6) Biết nhiệm vụ của mình; 7) Vào nước

nào biết được phong tục của nước ấy; 8) Biết được nơi trở về; 9) Học rộng hiểu nhiều; 10) Biết được tức mạnh⁽²⁾. Đó là mười sự chứng tỏ người có trí. Kinh dạy rằng: “Khi tai nạn gặp rút mới biết được lòng hạn, có đấu chọi nhau mới biết kẻ yếu người khỏe, có hàn bạc mới biết ai là người thông minh, lúc thóc cao gạo kém mới biết người nào nhân đức”.

Có tám điều được yên ổn: 1) Được của cha mẹ dè lại; 2) Có nghề nghiệp bao đảm sự sống của mình; 3) Học thức cao sâu; 4) Được người bạn hiền; 5) Được người vợ trinh lương; 6) Được người con hiếu thảo; 7) Người trong nhà hòa thuận; 8) Lìa xa các điều dữ. Đó là tám điều được yên ổn. Kinh dạy rằng: “Sinh ra sẵn có của cha mẹ dè lại và gặp được bạn hiền rất cần thiết; các việc ác không phạm phai và có phước thừa là rất yên vui”.

Có tám điều ưa thích: 1) Cùng làm việc với người hiền; 2) Được học với bậc thánh nhân; 3) Tính nết nhân từ hòa nhã; 4) Sự nghiệp mỗi ngày một hưng thịnh; 5) Diệt được tính giận dữ; 6) Biết lo xa phòng ngừa tai nạn; 7) Biết nương vào đạo pháp; 8) Bạn bè không lừa gạt nhau. Đó là tám điều ưa thích. Kinh dạy rằng: “Có Phật ra đời rất thích, diễn giảng đạo pháp rất thích, chúng tăng hòa hợp rất thích; hòa thuận thường được yên vui”.

Có mười trường hợp mà mình không thể khuyên can: 1) Tham lam che lấp mất lương tri; 2) Giận dữ quên cả phai trái; 3) Ham đắm sắc đẹp; 4) Ngang tàng bạo ngược; 5) Đồn hèn nhút nhát; 6) Khờ dại là đù; 7) Kiêu ngạo

(2) Tự biết hết những sự việc ngược về thời trước rất lâu xa.

ngông nghênh; 8) Tính hay cãi cọ; 9) Tập tục si mê; 10) Tư cách đê tiện; Đó là mười trường hợp mà mình không thể khuyên can. Kinh dạy rằng: “Nói pháp cho người ngu nghe cũng như nói với kẻ điếc, những ai khó hóa độ thì không dễ khuyên can được họ”.

Có mười trường hợp mà mình không nên nói với người ấy: 1) Kẻ kiêu ngạo; 2) Kẻ ngu dốt; 3) Kẻ hay lo lắng; 4) Kẻ ham hưởng lạc; 5) Kẻ hay rất sợ; 6) Kẻ cảm nặng; 7) Kẻ có hân thù; 8) Kẻ bị dối lừa; 9) Người bận nhiều việc; 10) Vị đương tu thiên tính lự. Đó là mười thứ người không nên nói chuyện với những người ấy. Kinh dạy rằng: “làm được hay nên nói, không làm được thì đừng nói suông, lời hư ngụy không thành tín thì các bậc minh triết không thèm đoái đến”.

Có mười triệu chứng biểu hiện cho ta thấy có vẻ khác thường: 1) Đầu tóc rối bời và tóc xỏa một bên; 2) Mặt hay biến sắc và mồ hôi tự nhiên toát ra; 3) Lớn tiếng nói cười; 4) Liếc ngó chung quanh không được trang nghiêm; 5) Trang sức lộng lẫy; 6) Hay ròm trộm qua kẻ vách; 7) Ngồi không yên chỗ; 8) Hay dạo chơi trong xóm làng; 9) Hay ngao du ngoài đồng vắng; 10) Hay chơi bời với những đàn nữ. Đó là mười triệu chứng khác ý. Kinh dạy rằng: “Phụ nữ chỉ tin được từng người, lời nói đường mật rất dễ hại nhau; vì vậy bậc cao sĩ lánh xa không muốn gần gũi”.

Có mười điều không nên tin và gần gũi được: 1) Vua tôi hậu đãi; 2) Tình nhân của một người đàn bà mình quen; 3) Kẻ ý sức mình; 4) Kẻ dựa vào tiền sử; 5) Chỗ nước cháy xiết; 6) Chỗ nhà cũ, tường xiêu; 7) Hang hẻm của rắn ở; 8) Nơi cơ quan tra xét; 9) Chỗ có kẻ thù giận mình; 10) Chỗ có sâu bọ độc. Đó là mười điều nên phải cẩn thận giữ mình.

Kinh dạy rằng: “Những ai bảo uống rượu không say, đã say không điên loạn và được Vua hậu đãi, phụ nữ say đắm mình, tất cả những điều ấy đều rất khó tin cậy”.

Có năm thái độ đáng ghét: 1) Ác khẩu hại người; 2) Dèm pha nịnh hót, xúi giục sự gây gổ; 3) Hay mâu thuẫn không hòa thuận; 4) Hay ghen ghét trù dập; 5) Nói hai lưỡi sinh chia rẽ hại nhau. Đó là năm thái độ đáng ghét. Kinh dạy rằng: “làm cho kẻ khác bị chướng hay mà mình mong lấy hay về phần mình, thì chi rước vạ vào thân tự gây lấy oán thù sâu nặng”.

Có năm tính tốt được người kính trọng: 1) Nhu hòa nhân nhục; 2) Cung kính và có tín tâm; 3) Mau mắn và ít nói; 4) Lời nói đi đôi với việc làm; 5) Đối với bạn, càng lâu càng thân hậu. Năm đức tin này làm cho người ta cung kính mình. Kinh dạy rằng: “Nếu biết thương lấy mình thì phai dè dặt giữ mình; các bậc hiền sĩ có chí hướng thượng cao xa, học hiểu chính đáng, thì không bao giờ lầm lạc”.

Năm nguyên nhân như sau bị người khinh rẻ: 1) Ke rầu dài mà ngạo mạn; 2) Quần áo nhơ bẩn; 3) Thiếu trí suy nghĩ; 4) Dâm ô vô lễ; 5) Chơi bời bữa bãi. Đó là năm điều làm cho người ta khinh mình. Kinh dạy rằng: “giữ gìn thu tiếp ý tưởng vào chỗ chính, cũng như ngựa theo dây cương, không kiêu không mạn, thì được mọi người, bậc trời đều tôn kính”.

Có mười kẻ mà mình không nên mời về nhà: 1) Thầy tà; 2) Bạn ác; 3) Kẻ hay khinh rẻ bậc thánh nhân; 4) Kẻ hay nói giáo giớ; 5) Kẻ dâm ô; 6) Nghiện rượu; 7) Có tính xấu; 8) Không biết ân nghĩa; 9) Những phụ nữ mất nết; 10) Người hèn mọn lại hay thích trang điểm cho rõ đẹp. Đó là mười hạng người không nên mời về nhà. Kinh dạy rằng: “Lánh xa kẻ ác, đừng làm bạn với hạng dâm dăng, chi nên

tòng sự các bậc hiền gia, mới mong thành người nhân đức”.

Có tám điều khiến được yên vui: 1) Vâng thờ kính thuận các bậc sư trưởng; 2) Dem điều hiếu thuận dạy cho nhân dân; 3) Khiêm nhường đối với người trên, kẻ dưới; 4) Phải tập tính nhân từ, hòa nhã; 5) Cứu người trong cơn nguy cấp; 6) Quên mình mà nghĩ đến người; 7) Thu thuế nhẹ và thực hành tiết kiệm; 8) Bỏ hận thù xưa. Đó là tám điều khiến được yên vui. Kinh dạy rằng: “Chuyên tu cội đức, nghĩ trước rồi sẽ làm, cứu giúp người trong cơn nguy cấp, nghèo khổ, thì trọn đời được yên vui”.

Bậc trí gia có mười hai điều luôn luôn phải nhớ nghĩ: 1) Khi già gầy sáng đã nghĩ đến tội lỗi mà lo làm việc phúc đức để đền bù lại; 2) Nhớ bốn phạm hầu hạ bậc tôn thân; 3) Gặp việc gì phải suy nghĩ chuân bị tứ tượng trước; 4) Phải lo nghĩ cách xa sự nguy hại; 5) Phải nghĩ trước, nói sau để khỏi mắc sai lầm; 6) Phải nghĩ đến những kẻ lầm lạc mà lấy lời trung chính dạy bảo nhắc nhở họ; 7) Phải nghĩ đến những kẻ nghèo khổ thương xót giúp đỡ; 8) Phải lo làm việc bố thí nếu mình có của; 9) Phải giữ sự ăn uống cho có chừng mực; 10) Phải nhớ giữ công bằng khi xử sự hoặc phân chia; 11) Phải nhớ đem nhân từ ban bố cho dân gian; 12) Phải thường nghĩ đến sự học tập huấn luyện nếu mình là chính trị viên hay võ quan. Đó là mười hai điều mà người thức gia thường phải nghĩ đến. Kinh dạy rằng: “Làm việc gì nên phải dự bị trước, như vậy sự nghiệp mới sẽ mỗi ngày một lớn không bị thất bại”.

Bậc đại hiền có mười nét tốt: 1) Học rộng hiểu nhiều; 2) Không vi phạm luật pháp; 3) Thờ kính tham khảo; 4) Lĩnh thụ pháp lãnh không quên; 5) Kiểm chế được tham

sân, si; 6) Tu tập được phép tư đảng tâm (từ, bi, hi, xả); 7) Ủa làm việc ân đức; 8) Không nào hại chúng sinh; 9) Hãy hóa độ được người bất nhân bất nghĩa; 10) Không làm lẫn việc lành việc dữ. Đó là mười nét tốt. Kinh dạy rằng “Gặp được bậc đại hiền rất khó - lại hiếm có vị đại hiền - các bậc ấy ở đâu thì bà con họ hàng và người xung quanh đều được thơm lây nhờ cậy”.

Kẻ đại ác, tóm có mười lăm tội lỗi đáng kể: 1) Hay sát hại; 2) Trộm cắp; 3) Dâm ô; 4) Dối trá; 5) Nịnh hót; 6) Nói thêu dệt; 7) Hay dèm pha; 8) Khinh bạc hiền nhân; 9) Hàm sự ô trọc; 10) Tính hay giông gió; 11) Chui hay say sưa; 12) Ghen ghét người hơn; 13) Hủy báng đạo đức; 14) Giết hại bậc thánh; 15) Khôn chịu nhận tội lỗi. Đó là mười lăm điều tội ác của kẻ phạm ngu. Kinh dạy rằng: “Gian, ngược, tham lam, oán người lương thiện, làm việc bất chính thì khi chết phai sa vào ngạ quỷ”.

Người đời có mười điều đáng phê hồ thẹn: 1) Làm vua không hiểu chính trị; 2) Bậc dưới mà vô lễ; 3) Chịu ơn không lo đền đáp; 4) Có làm lỗi không chịu sửa đổi; 5) Một vợ hai chồng; 6) Chưa cưới đã có thai; 7) Học tập không thành; 8) Có binh khí mà không chiến đấu; 9) Kẻ bun xin to ra khi thấy người bỏ thí; 10) Là người phục vụ mà chủ không sai bao được. Đó là mười điều đáng hồ thẹn. Kinh dạy rằng: “những ai biết hồ thẹn đều là người dễ dạy, rất dễ tiến lên, cũng như điều khiển thú ngựa hay”.

Có mười hai điều khó: 1) Làm việc với người ngu; 2) Yêu đuổi mà chống lại sức mạnh; 3) Thù ghét nhau mà ở chung với nhau cùng một nhà; 4) Học ít mà đứng ra nghị luận; 5) Nghèo nàn mà tra được nợ; 6) Ra trận không có tướng; 7) Trung nghĩa trọn đời; 8) Học đạo mà thiếu tin

tâm; 9) Làm ác mà muốn được qua báo tốt; 10) Sinh ra đời được gặp Phật; 11) Được nghe chính pháp của Phật; 12) làm theo chính pháp mà làm được thành tựu. Đó là mười hai điều thật khó. Kinh dạy rằng: “Được làm loài người là khó, gặp Phật ra đời là khó, được nghe giáo pháp là khó, vâng làm theo được là khó”.

Người có trí tuệ đại yếu hiểu biết bốn mươi lăm việc: 1) Sửa sang nhà cửa; 2) Gây bầu không khí hòa hợp trong gia đình; 3) Đoàn kết với chín họ; 4) Tin tưởng được bạn bè; 5) Theo học bậc minh sư; 6) Làm việc gì quyết cho được thành tựu; 7) Tài cao trí rộng; 8) Mọi hành vi đều hướng về việc lành; 9) Giàu sang thì lo làm việc phúc đức; 10) Việc xây dựng sửa sang phải thận trọng; 11) Có của phải mơ mang sự nghiệp; 12) Không giao của cải cho con cái còn nhỏ tuổi; 13) Kết bạn với người hiền; 14) Không quá tin những ai mà mình mới quen biết; 15) Tiền của công đem về dùng dè ở nhà lâu; 16) Mua bán, đòi chác phải thật thà không thiên theo, lừa gạt. 17) Dời chỗ ở đến nơi nào phải xem trước nơi ấy; 18) Đến đâu nên biết nơi đó là giàu hay nghèo; 19) Thường giao thiệp gần gũi người lành; 20) Biết dựa vào một thế lực tốt; 21) Dùng tranh, hơn kém với kẻ cường bạo; 22) Xưa giàu có mà nay sa sút thì mong phục hưng gia nghiệp; 23) Nếu là nghèo khổ thì đừng có cao vọng to tát vội; 24) Có của quý không nên khoe với ai; 25) Việc bí mật đừng nói hớ cho vợ nghe biết; 26) Làm bậc nhân chủ phải biết kính trọng người hiền đức; 27) Ăn ở có hậu, nhất là đối với các bậc trung tín; 28) Nếu là người thanh liêm có thể dùng giúp nước, hay đứng ra trị nước; 29) Gặp việc phải lo lập công; 30) Trong công cuộc giáo hóa lấy sự hiểu thuận làm căn bản; 31) Phép tắc của bậc làm thầy là quý sự tươi tốt ôn hòa, như thế học trò sẽ tôn kính; 32) Thầy có nhiều học trò phải chăm dạy họ làm việc

trung nghĩa; 33) Làm thuốc phải có hiệu nghiệm; nếu nghề nghiệp còn vụng kem chơ đem ra thì thối ngay; 34) Đau ốm phải nghe lời thầy thuốc chỉ bảo; 35) Ăn uống phải có điều độ; 36) Có của ngon vật lạ nên chia sẻ cho nhau đừng có keo kiệt; 37) Cho gì ai hoặc ai vay mượn gì thì tự tay mình trao cho họ; 38) Làm chứng cho người chân chính; 39) Đừng vu oan cho người vô tội; 40) Can gián những người giận nhau làm cho trở lại thuận hòa; 41) Nhan nãi và xa lánh việc ác; 42) Đừng phân biệt giàu nghèo mà đối xử với người ta; 43) Lấy sự hòa nhã làm quý; 44) Theo đạo thì phải giữ giới pháp; 45) Lấy sự trong sạch làm quý báu hơn.

Trong trần thế chỉ có đạo Niết bàn là cao quý hơn hết.

Vì sao? Vì niết bàn là cảnh giới không có già nua, bệnh tật, chết chóc, đói rét, tai nạn nước lửa...; không có oán gia, trộm cướp, dục vọng ai oán, lo buồn khổ não, không tất cả mọi cảnh khổ sẽ đau đớn. Cảnh giới ấy gọi là diệt độ. Diệt độ không phải là một sự chết, mà là cảnh giới hoàn toàn trong sạch tự tại giải thoát, diệt trừ phiền não, đồ qua sinh tử. Cảnh giới ấy rất mực yên vui, một niềm vui miên mãn vô biên, có thể kiên lập ngay trên trần thế cho riêng mình và cho chung cả họ thay chung sinh. Bề hạ hãy tư liệu, tự tu, tự tỉnh ngộ lấy nũa. Bề hạ hãy tư tưởng lấy Bề hạ.

Nhà Vua - Con đâu gì nữa không xin ngu dầy rần thêm cho trăm được biết rõ?

Ngài Bụt - Chỗ đất bị nước mạnh xoay lật, thì dù một trăm năm sau cũng đứng xây dựng một cái gì trên đó; vì dòng nước sẽ theo thời cơ mà lôi cuốn đi mất cả. Nguồn cơn ác tâm mà bây giờ họ bao mình là bắt đầu làm lành, thì mình cũng không nên tu vội, vì tâm ác của họ chưa diệt.

họ sẽ trở lại làm ác, nên ta phải dè dặt. Người muốn làm việc gì phải liệu làm dần dần, như người đào giếng, đào mãi xuống sâu sẽ có mạch nước. Người trí thức thấy sự nguy hiểm hoặc bất bằng giữa thế sự, thì hay ra tay cứu giúp, cũng như người có tài bơi lội có thể lội ngang qua dòng nước chảy xiết.

Chỗ vấn đáp của người trí thức bao giờ cũng khác xa kẻ tầm thường; không lời nào của họ không phải là lời nói lành. Bậc thầy bao giờ cũng chính đáng và những đức tính này chứng tỏ rằng người đó là bậc trí giả: nhân từ, mềm mỏng, cân thận, chắc chắn, ôn tồn, nhã nhặn, lời nói uyên chuyên và hay hàm mộ các việc tốt lành Bậc hạ đẳng có nghị nan gì nữa.

Nghe lời nói, thấy việc làm của họ thì xét cái tâm với miệng giống nhau. Xem cách cư xử, vẻ đi đứng của họ thì biết được là không có giả dối. Nghiệm việc làm, cách ăn mặc, sự hành động cũng đủ biết là bậc trí tuệ.

Đàm luận với người trí thức phải cho vừa ý họ, mà muốn được vừa ý họ cũng không phải là dễ.

Kính mà đừng khinh thường, nghe lời dạy phải làm theo, vì chỗ hiểu biết của người trí thức rất đúng đắn, bao giờ người ta cũng thể theo chính đạo mà không có tâm tham cầu; lại có thể suy xét rõ được việc quá khứ, hiện tại và tương lai. Tầm nhìn của người trí thức rất rộng: hay thấy rõ muôn vật trong không gian và thời gian đều chỉ là một sự biến hiện, muôn pháp đều theo qui luật; quay về "nhất điểm không tịch bản nhiên".

Người giác ngộ chân lý trên thế gian nhìn thấy rõ ràng:

đời chỉ là một sự biến dời tang thương, tre trung rồi già nua, cường tráng rồi suy nhược, có sông thì có chết, giàu sang như mây nổi, đều là vô thường cả. Cho nên khi yên ổn phải nghĩ đến lúc nguy nan, khi hưng thịnh phải nghĩ đến lúc suy đồi; người lành nên kính mến, người dữ phải xa lìa. Tuy có ai xúc phạm mình cũng nên dẹp bỏ cái tâm tức giận, đừng vì thế mà gây ác nghiệp hại người. Nhu hòa mà người khó xâm phạm, mềm mỏng mà người khó thắng ta. Người trí thức tốt như vậy đó, nên ta không thể coi thường.

Người trí thức theo phép thánh hiền, thường làm việc nhân từ và ưa dạy dỗ kẻ ngu muội trở nên sáng suốt. Người trị nước thì nên ban bố ân huệ cho những ai là người tốt, người tu hành thì lo dắt dẫn mọi người về với chính đạo. Nhà nước có tai biến thì cùng nhau đàm luận lo toan, tới lui phải thức thối mới khỏi bị sự nghi ngờ oán trách. Dù có ơn rộng đức lớn với mọi người, nhưng đừng mong cầu ai bao đáp; thờ kính người trí thức thì được sự tốt mà không mắc phải tai nạn. Bề hạ đừng có nghi nan. Làm chính trị không nên trái với đạo lý, dạy dân làm lành thì càng ngày càng thêm lợi dân ích nước.

Nhà Vua nghe đến đây thì cảm động khốc lóc, nước mắt tuôn rơi, ăn nan mọi điều làm lỗi trước kia!

Ngài Bọt sa-môn lại êm đềm nói tiếp Vua nghe.

Vì như người không có tài bơi lội thì không nên xuống dưới nước sâu; biết người cầu hận với ta, ta cũng không nên hại họ. Đời có thân hậu nhau rồi có gây gổ nhau, có gây gổ nhau rồi có xin lỗi nhau; dẫu hòa giải kéo đến đâu chỉ bang trước kia đừng khởi sự xung đột nhau là hơn. Nay

người hiền thiện mà bề hạ không ban thưởng, trái lại nghe lời dèm pha mà sinh sự náo nùng!

Bột sa-môn đây cũng như con chim hay, không nhất định cứ đậu nguyên ở một cành nào. Đạo pháp của tôi không thê lẫn lộn với những lời lầm dè mắt cả thanh cao qui giá. Cũng như lửa cháy ngoài cánh đồng có những cây nào ở chung quanh gần đó sẽ bị cháy xém, hễ chỗ có nước xoay la thuyền bị quay; hễ chạm vào trùng độc là hại người. Vì thế tôi muốn thông sự với người trí thức để khỏi bị cạnh ngu hèn quấy nhiễu. Tôi đã rõ: eo cây mỗi thứ mỗi khác; loài chim muông cũng vậy: bạch hạc thì lông trắng, chim quạ thì lông đen. Vậy nay tôi khác mà ai kia cũng khác. Người trí thức phải biết tiến thoái ở từng lúc nào? Ví như đem cái áo lụa đẹp mặc cho người nông dân dè di cấy ruộng hàng ngày thực là thất cách. Vì sao? Người nông dân đương phải lam lũ kia chỉ có là chân lấm, tay bùn, mặc lam chỉ tẩm áo lụa đẹp giữa lúc này, có cò mặc cho cũng chỉ là làm phí áo này mà thôi.

Nhà Vua nên biết: ở đời có một thứ cây tên gọi cây Phan Lặc, người chu trồng nó thì không được hưởng quả, mà kẻ muốn hái trộm thì quả lại cứ sinh ra cho mà hái. Bề hạ cũng như cái cây ấy đấy: Người giúp nước được yên ổn thịnh vượng lại nghe kẻ xấu hất hui muốn đuổi đi, những tên nịnh thần gian ác phá hoại việc triều chính lại được đang hoàng vinh thân phì dạ ngổi hưởng bổng lộc. Khách ở lâu chu nhà sinh nham chán.

Bề hạ lúc này tuy có những lời thiết tha lưu luyến nhưng chưa chắc đã làm được như lời của mình nói. Phu

nhân của bệ hạ là người độc ác. Bản đạo nay mang bình bát đi khắp thực tu hành, dứt trừ tham vọng, lấy đạo làm vui, giữ gìn giới luật, xa lìa những cái ràng buộc nặng nề.

Ngài Bụt sa-môn nói tiếp: Người thông minh nghe câu thí dụ cũng đủ rõ:

Như người lấy mật bôi vào lưỡi dao, con tre liềm vào, vì tham chút mật ngọt nên bị đứt lưỡi! Nay bốn quan cận thần của nhà vua cũng thế; chỉ ngon ngọt ngoài miệng mà trong lòng dường như dao sắc. Vậy bệ hạ phải hết sức đề phòng.

Loài chim cú mèo thì ưa ở bụi rậm, chuột họ thì ưa núp dưới ván rác cỏ rơm, chim chóc thì đậu trên cành cây chi có con hạc là ưa ở gần ao nước. Bụt tôi thì mến đạo, nhà Vua thì ưa việc trị dân, đó là hai đảng khác nhau.

Thấy con chó Tân-kỳ hiện ra diêm gơ, nó sủa cần một cách lạ lùng chưa từng có thì du biệt rằng không trong thì ngoài đã có âm mưu sắp đặt gì rồi?! Phai như con chim khôn, ban đầu đậu ở cành thấp, sau thì nhảy lên cành cao.

Đến đây nói xong, vị Bụt sa-môn đứng dậy từ biệt mang bình bát, chống tích杖 đi khỏi kinh thành nhà Vua.

Thời gian sau khi vị Bụt sa-môn dời thành đến ở một nơi A-lan-nhà chuyên tâm tĩnh niệm tu trì, trong nước xảy ra rối ren, khắp đó đây ngày càng dữ dội, các tầng lớp nhân dân lâm than khô sò, đều cùng oán trách nhà Vua!

Nhà Vua vô cùng hối hận, liền cậy một vị đạo nhân chỉ đường và giúp đỡ rồi sai sứ thần đi tìm và mời cho kỳ được ngài Bụt sa-môn trở về kinh thành. Nhà vua chịu hạ thân

giải bày tạ tội.

Ngài Bọt sa-môn nói: Người có tội lỗi biết sám hối là hay.

Ngài Bọt giảng diễn: nhân nào qua ấy như bóng với hình không hề thất lạc; người gây nhân lành thì được hưởng phúc qua lành, kẻ tạo nhân dữ thì phải chịu tội báo dữ.

Tất cả hiện tượng trong vũ trụ đều do nghiệp lực dựa vào phúc hay tội mà hóa sinh ra.

Như gieo giống, tuy hạt giống nát dưới đất, nhưng nó sẽ sinh thành cây, nảy lộc đâm chồi, khai hoa kết quả trên ngọn; thắp đèn viết thư, tuy đèn tắt nhưng các chữ chữ vẫn còn mãi. Thước thẳng theo hành nghiệp chuyển sinh sang đời khác không hề gián đoạn.

Trong nước có vua, vua phải có lòng nhân đạo; sử dụng người thông minh tài đức làm việc nước thì nước mới yên và hưng thịnh được.

Bản đạo lại xin kể một sự tích: Thủa xưa có một ông vua tên là Cầu Lạp có một cái ao nuôi nhiều thứ "cá ngọt". Vì cá ngọt xương ít mà thịt ngon nên nhà vua cử một viên quan giám ngư (coi cá) để giữ ao cá đó. Mỗi ngày phải dâng vua tám con, nhưng quan giám ngư mỗi ngày cũng ăn cắp đi tám con. Vua biết cá mất nên cử tám quan giám ngư cùng coi ao. Song tám vị quan này lại thông đồng với nhau, hàng ngày mỗi người lại lấy cắp đi tám con. Thế ra người giữ cá nhiều chứng nào thì cá lại mất gấp lên nhiều chứng ấy. Bệ hạ thấy cũng vậy, tin dùng nhiều người lo quản thì

nước nhà càng thêm rối loạn. Cũng như hái quả non, ăn đã không ngon mà lại mất giống. Trị nước không dùng người hiền thì chỉ có hại cho nước cho dân, ca thanh danh liền phúc phận đều bị mất hết.

Trị nước bất chính thì làm cho những kẻ mạnh tâm sinh chiếm đoạt, việc nước không sửa sang xây dựng được khiến cho quốc gia ngày càng hèn yếu suy đồi.

Làm việc trung chính cũng như đi thẳng đường, lấy việc trung chính làm cội gốc thì mọi người đều khâm phục. Như thế sẽ gây được hạnh phúc, thái bình, thịnh trị. Lại phai sáng suốt lumen nhất những người đời xưa để làm kinh nghiệm cho đời nay, động tĩnh phải tức thời, ăn uống cho hợp lý, ban bố ân huệ cho nhân dân phai đúng đối tượng xứng đáng được như vậy thì thế nào mà chẳng yên vui, dân giàu nước mạnh, đi theo con đường đạo lành nhất định được giác ngộ tiến lên.

Khi đó Phật liên dạy rằng: “Nay các người nên biết: vị Bụt sa-môn thời ấy, có phai ai đâu xa lạ, chính là thần trước của ta đây. Vị đạo - nhân cháu vị Bụt sa-môn¹³¹ nay là ông Át-nan. Vua Lâm Đạt thuở ấy chính là vua Ba-Tư-Nặc nước Kiêu-Tát-La vậy. Phu nhân khi ấy thì nay là nàng Tôn-Đa-Lị. Con chó Tần-kỳ là Xa-Nặc. Bốn quan cận thần là bốn kẻ ngoại đạo lập mưu giết nàng Tôn-Đa-Lị, vu cáo cho ta ngày nay...”

Các người nên biết rằng: “Theo đạo Bồ đề ta đã thực

(31) Ngài Bụt sa-môn hành Bồ-tát đạo. Thời ấy làm vị Quốc sư.

hành trong vô số kiếp, làm lành chịu khổ, tích công góp đức từ vô lượng kiếp nay, vì chúng sinh thành Phật cứu độ và ban nguyện nay đã thành tựu tròn đầy”.

Phật lại dạy: “nay các người; các người nghe lời Kinh pháp này rồi, nên siêng năng nên làm theo các điều lành, đừng có ngại ngừng lười biếng. Tinh tiến tu hành được lợi ích lớn”.

38. H.T: *Chúng ta đã có nhiều buổi trao đổi về đạo Phật và đạo Phật Việt Nam. Cuộc trao đổi còn có thể tiếp tục sau này. Chúng ta vui lòng tạm dừng ở đây, mong ông cho biết một số cảm thụ của ông qua cuộc tiếp xúc nhiều buổi này?*

P.K: Kính thưa Hòa thượng, trước hết xin chân thành cảm ơn Hòa thượng đã dành nhiều buổi chiều chu nhật giúp tôi và nhiều người tìm hiểu về đạo Phật. Tôi xin phép được nêu một số cảm nhận sau đây xem như một kết luận:

1- Số đông người Việt Nam ta tin là có thần linh - Nhà nào cũng có một bàn thờ tổ tiên đặt ở nơi trang trọng nhất, thường là ở gian giữa nhà.

Một năm có khoảng ít nhất năm sáu cái giỗ, cúng bố mẹ, ông bà và cụ kỵ.

Ngày giỗ là ngày mất (chết). Người Việt Nam ta sống có hiếu, nghĩa nên coi trọng ngày giỗ. Người nào không có con hay không con trai, họ không chỉ buồn vì thiếu người “nối dõi tông đường” duy trì dòng họ, mà lo cả khi chết không người cúng giỗ. Gia tài của họ được cúng cho nhà thờ họ để cúng giỗ hay họ nuôi con nuôi. Ngoài ra, người Việt Nam ta có truyền thống “tôn sư trọng đạo”, không

chỉ thờ cúng tổ tiên mà còn thờ cúng thầy dạy học. (Hội đồng môn làm lễ), thờ cúng thầy dạy nghề (phường hội nghề nghiệp lập đền thờ) và xưa kia, những người có công với nước được suy tôn thành “thần hoàng lang”.

Quan niệm “đất có thờ công, sông có Hà Bá” nghĩa là ở đâu đều phải có chủ, có người cai quản nên mọi người đều mong ước mọi sự tốt lành đến với mình.

Hầu như ở nhiều vùng khắp miền đất nước ta, đi đâu cũng thấy chùa đền ca. Mọi người Việt Nam ta ai cũng biết rằng, ngoài tín ngưỡng dân gian, ở Việt Nam tín ngưỡng Phật giáo đã có từ lâu, sớm nhất so với các đạo giáo khác và đạo Phật đến với Việt Nam bằng nhiều con đường Ấn Độ, Trung Quốc...

Du nhập đạo Phật đồng thời với nhu nhập cả văn hóa của nước họ vào Việt Nam. Thời Bắc thuộc vào thế kỷ VI-VII và sau này nữa sự đồng hóa là âm mưu và ý định nhưng lại bị Việt Nam hóa rất nhanh. Đạo Phật Việt Nam ta có nhiều tông phái khác nhau mang những màu sắc riêng nhưng nếu tông phái nào gần gũi và hòa nhập với dân tộc, giữ được bản sắc dân tộc, nên văn hóa truyền thống của dân tộc thì được duy trì, phát triển và ngược lại.

Tôi cảm nhận qua các buổi tiếp xúc, học hỏi Hòa thượng, có thể rút ra mấy nhận xét sau:

Các môn phái đạo Phật ở Việt Nam từ nhiều ngà, nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau xâm nhập vào Việt Nam ta đều hòa nhập, sáng tạo, pha lẫn tín ngưỡng dân gian, địa phương đậm màu sắc rất Việt Nam.

Đó là phái Vinitaruci có trung tâm ở chùa Pháp Vân

(Thuận Thành - Hà Bắc); Phái Vô Ngôn Tông có trung tâm ở chùa Kiến Sơ (Phù Đổng - Gia Lâm - Hà Nội); Phái Thảo Đường do Lý Thánh Tông lập ra (thế kỷ XI); Phái Trúc Lâm do Trần Nhân Tông sáng lập (thế kỷ XIII) có trung tâm tại chùa Yên Tử. Phái Thiền Liên Tông do công tử Trịnh Thập (Trịnh Hạp) liên kết với phái Trúc Lâm (Yên Tử) và Thiền Tế (Hà Bắc) đề lập ra, có trung tâm tại chùa Liên Phái hay Liên Hoa (Bạch Mai - Hà Nội); Phật giáo nguyên thủy còn gọi là Nam Tông Phật giáo hay Thượng tọa bộ (theravada) hoặc khất sĩ Phật giáo từ phía Tây qua Cam-pu-chia vào Việt Nam (1930).

Ở Việt Nam ta, thừa Hòa Thượng, theo tôi được biết những người vào chùa thăm Phật, đi chùa lễ Phật kẻ ca Phật tử không mấy ai quan tâm phân định các môn phái của Phật giáo. Ai cũng quý trọng nhà sư (thầy chùa) và đều quan niệm rằng “Đạo tại tâm” “Phật tại lòng”.

Lý Nam Đế (một ông vua Việt Nam không chịu xưng vương đầu tiên, mà xưng đế, to ý không chịu thần phục “thiên triều” phương Bắc) chỉ lên ngôi được vài năm (544-548) đã dựng chùa Khai Quốc tức Trấn Quốc ngay nay mà Hòa thượng là vị chân tu trụ trì. Ông vua kế tục Lý Nam Đế là Lý Phật tử (con Phật) lấy niên hiệu Đại Đức là đức cao cả của Phật chứ không phải thiên đức là đức của trời. Nhân dân ta khẳng định vai trò của đạo Phật được đề cao và có ý nghĩa quan trọng đối với Việt Nam từ buổi lập nước đã được lịch sử hình thành và phát triển dân tộc ta ghi nhận.

Ta có thể khẳng định rằng non sông, đất nước với con

người Việt Nam ta, đạo Phật Việt Nam sống mãi với dân tộc Việt Nam, mãi mãi là niềm tự hào, là tín ngưỡng rất đáng được tôn trọng và quan tâm giúp đỡ. Đó là nguyện vọng chính đáng của số đông đồng bào ta.

Một lần nữa, tôi xin chân thành biết ơn và cảm tạ Hòa thượng.

Xin kính chúc Chùa Trấn Quốc được bao tôn ngày càng đẹp đúng với nghĩa của nó.

Kính chúc Hòa thượng và Đề tư của Hòa thượng

Pháp thể an khang

Bồ đề tăng trưởng

La ánh sáng trí tuệ xóa tan màn vô minh trong thâm tâm để các Phật tử, chúng sinh được nhờ ơn tế độ.

Vietxong ngày 20-3 1994

Hoathuong KIM CƯỜNG TỬ

hieu.d.nh.xong ngày 30-4 1994

PHẦN PHỤ LỤC

- Những ngày lễ chính của Phật giáo trong năm tính theo Âm lịch.
- Sơ lược Phật pháp điển ca

(Trích trong But tích của Hòa thượng Kim Cương Tử, Giấy phép XB số 09/VIII/N ngày 08-5-1990)



Chùa Trấn Quốc.Hà Nội

Ảnh: Đào Nguyên

NHỮNG NGÀY LỄ CHÍNH CỦA PHẬT GIÁO TRONG NĂM TÍNH THEO ÂM LỊCH

- Tháng giêng:* Tết Nguyên đán, ngày mùng một Tết lễ
vía Phật Di Lặc, ngày 15 lễ Thượng nguyên.
- Tháng hai:* Ngày mùng tám, vía Phật Thích-ca xuất gia.
Ngày 15, vía Phật Thích-ca nhập diệt (chết).
- Tháng tư:* Ngày mùng bốn, vía Bồ-tát Văn Thù. Ngày
15, vía Phật Thích-ca đản sinh.
ngày sinh của Phật).
Từ 15 tháng 4 bắt đầu vào mùa
an cư kiết hạ.
- Tháng sáu:* Ngày 19, vía Quan thế âm Bồ-tát thành đạo
- Tháng bảy:* Ngày 13, vía Đại thế chí Bồ-tát
Ngày 15 lễ Vu lan, vào mùa báo hiếu tứ ân:
- Ân tổ tiên, cha mẹ;
- Ân đất nước;
- Ân đồng bào nhân loại
- Ân tam bảo (Phật, pháp, tăng)

(Vu lan là cầu nạn treo ngược. Theo quan niệm của Phật giáo, những người làm điều ác phải thác sinh dưới âm phủ và chịu khổ hình treo ngược. Đệ tử của Phật Thích ca là Mục - kiên - liên sau khi tu đắc đạo, thấy mẹ mình bị treo ngược đã báo hiệu cầu mẹ khỏi khổ hình. Từ đó ngày 15 tháng 7 là ngày lễ truyền thống của Phật giáo báo hiếu với cha mẹ, tổ tiên).

Mùa mùa an cư kiết hạ.

Ngày 30 vía Địa tạng Bồ - tát.

Tháng chạp: Ngày 19, vía Quan thế âm Bồ - tát xuất gia. Ngày 30, vía Phật sư Dược sư.

Tháng mười một: Ngày 17, vía Phật A-Di-đà.

Tháng mười hai: Ngày 8, vía Phật Thích ca thành đạo.

+ Đối với Phật giáo nam tông chỉ làm lễ ngày rằm (15) hàng tháng và các ngày lễ chính trong năm, không có các ngày lễ các vị Bồ - tát như Phật giáo Bắc Tông.

+ Ngoài ra, trong từng chùa, quí xứ, từng môn phái có các ngày lễ gởi các bậc sư to, trụ trì chùa.

SƠ HỌC PHẬT PHÁP DIỄN CA

I. SỰ NGHĨA

1. NHÂN SINH:

Những ai “Hoàng đạo lợi đời”
Mọi con đường sang mọi người cùng đi,
Tiếng xưa vẫn gọi Bồ Đề
Tức là đạo Phật nghe thì đã quen
Mấy điều thường thức nêu lên
Đe người mới học nghe liền hiểu quai
Phật là bậc tăng Phật Đà
Bắc đại giác ngộ thiết tha cứu đời,
Pháp là giáo pháp của Ngài
Trong kinh, luật, luận bao lời dạy rai,
Tang la che vi xuất gia
Nguyên chuyên việc đạo, nữ là sư ni,
Hình đồng, pháp nữ sa di
Chu tiêu sư bác, thêm ni sư già,
Các sư nam chung xuất gia
Thiền nam, tín nữ công là bấy thôi.

Là Hân đạo đạo tuyệt vời
Thoát khỏi sinh tửây thời bậc trên.
Bảy hiền, bảy thánh tiền lên
Bốn qua, bốn hướng dung nền tiêu thừa.
Tích-Chi-Phát là trung thừa
Cùng bốn ngôi thánh tiêu thừa là nam.
Đại thừa Bồ tát phát tâm
Hết lòng vì đạo lại nhằm lợi sinh.
Qua sáu mươi bậc quang vinh
Thành Phát đồ khắp hữu tình quy y
Đức Phát Thích Ca Mâu Ni
Tu tròn ba kiếp tang kỳ đã qua
Phát minh ra đạo Phát ta
Bậc thầy ba cõi đức cha muôn loài
Mười hiệu Thê-tôn. Như-lai...
Phúc đức, trí tuệ cả hai vẹn toàn,
Đức A Di Đà Thê-tôn
Chưa coi Cực-lạc Tây phương xa với.
Cổ nguyên tiếp dẫn mọi loài
Vãng sinh Tịnh-độ, phép Ngải phổ thông.
Ngoài thế giới về phía Đông
Đức Dược Sư Phát cũng trong nguyên này.
Cứu vớt những kẻ chẳng may
Cổ, cùng, bệnh, yếu, đoạ đầy, tai ương.
Bà đời chư Phát mười phương
Đều có phương tiện đù đương độ sinh.
Ta thường nghe thầy trong kinh
Các Đại Bồ-tát chúng sinh hay cầu.

Ngái Pha Hien, Ngái Văn Thu
Ben "thành" ben "trí" khuong phu Thích Ca
Vi Hộ pháp Đạc Di Đà
Quen Am, Thế Chí thực là không sai,
Vô chủ có bản hoa hải
Bát trí tam thanh hơn mai ngàn năm,
Đạc Di Đà chỉ mới ben
không cầu sinh diệt không lên Bồ-đề,
chuyện về những việc am tư
Đem nên Ngái đã truyền đi vang lừng
"Hành tinh Đại hải" nói chung
Tất cả Bồ tát gói cang một tên.
Đạc Di Đà ở trên trời
Vô cùng Đạc Di Đà ứng hiện trên đời
Hien nay chưa thấy Phật đản
Văn nên Bồ tát xưng hô Thích Ca
Sư pháp phân biệt chính tà
Đạc Di Đà thế nào là ngay thờ
Cổ Đức, Ái Sơn, Lô Sơn
Sơn tiếp gọi là hải như đảo thuyền.
Biên tập kinh, luận lưu truyền,
Tư Ba La thuật nguyên thủy luật khoa,
Các bậc cao tăng nêu thừa,
Đem gọi Tôn giả như vậy kẻ trên.
Xa Lôi Phật, Mục Kien Liên
Cũng gọi đản đưc nêu tên rất nhiều.
Nay nghĩa chúng sinh như sau:
Các loại sinh sống cùng nhau trên đời

Loài động vật với loài người
Hễ có tri giác ấy thồn sinh linh.
Cho nên cũng gọi hữu tình
Giờm có bốn giống sinh thành mới hay.
Giống sinh trung, giống sinh thái
Giống bơi tính ướt, giống thời hoa rã.
Thanh phân những giống đó là
Trời, người, cùng với Tu-la, quỷ thần
Địa ngục, súc sinh ngu dân,
Cá thây sâu nga phàm trần xung hô.
Ngục, quỷ, súc là tam đồ
Ba lành, ba dữ tha hồ xuống lên.
Con điều bát nạn chớ quên
Muốn được hiểu rõ kẻ hiền sau đây:
Ngoài ba ngã dù cơ đây
Điền, mù, cầm, ngong; chỉ hay giới đời
Sinh ra lúc vô Phật thời
Vô tương, châu Bắc hai nơi lạc vào
Muôn pháp giới là thế nào?
Khuon phép quy định thấp cao rõ mười.
Giới là ngành giới lớp người.
Bốn bậc, sáu nga phân ngôi thánh Phạm.
Chư Phật, Bồ-tát, Thanh-vân,
Cùng giới Duyên-giác tốt lành cao siêu.
Sáu nga sáu giới tiếp theo,
Cũng gọi sáu chôn đã nêu trên rồi.
Năm thừa thu hết các ngôi,
Nhân, thiên thừa ấy là người thế gian.

Những thừa trên: Xuất thế gian!
Nhưng mà chủ yếu khả quan Nhất thừa.
Đó là tội bậc Phát thừa
Đừng đau trên hết xưa giờ dốc tòn.
Xuất gia thương gọi Sa-môn
Siêng năng tu học luôn luôn không ngừng.
Tiếng cần lao đề tôn xưng
Không hề ngại khổ bôn chùng long lạnh.
Ly - khiêu nghĩa đo rành rành
Thanh phan vô sản quen mình vì thế.
Thương toát. Hoa thương kẻ ra
Ba thư Thương toát đều là bậc trên.
Nhiều ha, đức lớn, quý quyền.
Hoa thương này gọi thường xuyên tu hạnh.
Đừng ra mười ha môn thanh
Được do đề từ chính danh ông thầy.
Pháp sư thầy thuyết pháp huy
Vị chuyen hoàng luật gọi rày luật sư.
Thơng luân tạng là luận sư.
Thương hay dùng tiếng giảng sư nhẹ nhàng
Thuyền sư tu thuyền giới giảng.
Danh từ gọi vị đạo tạng đạo mẫu.
Na - mô, hoa - nam như nhau.
Nghĩa là kinh lễ quý đầu tin theo.
Na - mô đất ở đầu cầu.
Hoa - nam đoạn cuối trước sau một long.
Bón ơn tra biệt báo xong.
Chà me, thầy dạy ơn cùng quốc gia.

Thí chu giúp đỡ cho ta,
Sớm hôm tương nhớ để mà tiến tu.
Phát có ba thân nhiễm mầu,
La Pháp, Báo, Hoa đầu chàng tương.
Phát tâm, tâm Phát khôn lường,
Bao trùm thế giới muôn phương tâm này.

2. VŨ TRỤ

Vũ trụ quan nơi qua đây,
Sắc tạo, tâm tạo sanh bày nhau thời.
Hai thứ vòng tạo ra đến,
Bản thể của nó tên thời gọi "Tâm".
Hiện tại bao chàng lâm,
Độc sắc, vô sắc không thêm bớt gì.
Độc là ba cõi thương ghi
Độc là độc lạc hưởng khi sống còn.
Sắc thì hình sắc làm hơn
Vô sắc thân thể tâm hơn không hạn.
Quy luật sinh diệt này sai
Tam hữu, cứu hựu luân hồi vòng quanh
Độc một, sắc bốn cõi lành
Vô sắc cũng bốn hoa thành chín non.
Ham nham cõi hữu đây rồi,
Mọi loài nương nhau đời đời tu sinh.
Thế giới khi đã thành hình,
Đạo câu là một hạnh tình xoay vần.

Tiếng nha Phật gọi địa luân,
Hay là đại địa, phong luân đưa đà.
Coi như quả Am Ma La,
Luôn luôn biến chuyển sống qua tru thời.
Không một địa cầu này thời,
Ngoài ta ở khắp nơi nơi rất nhiều.
Tiêu thế giới là địa cầu.
Nghìn tiêu thế giới thành bầu tiêu thiên.
Nghìn tiêu thiên là trung thiên,
Nghìn trung thiên ấy đại thiên Sa - ba.
Ba lần nhân nghìn mà ra,
Gồm một nghìn triệu cõi ta liên hoàn.
Đức Phật hóa độ thế gian,
Đứng đầu ca cõi đại thiên lớn này.
Thường gọi cõi Phật xưa nay,
Thái dương hệ cũng trong này nhỏ nhem.
Lại đem cõi Phật nhân lên,
Lấy toàn cõi ấy làm đơn vị thường.
Tính theo số cát sông Hằng,
Mỗi hạt một cõi biết rang bao nhiêu?
Số thiên hà đã quá nhiều,
Lại vì trần số biết đâu mà lường?
Nghĩ nát thế giới như tượng,
Phơi khô tán nhỏ làm phương toan này.
Thế mà cũng chang xiết thay,
Ấy cõi Hoa - tạng mới hay lạ lùng!
Lần lượt thành, trụ, hoại, không,
Như những bọt nước trong vòng hữu vi.

Sa - bà uế ác gồm ghè!
Ở trong Hoa - tạng ai thì hiểu sâu?
Còn như Tịnh - đồ ở đâu?
Trong có, ngoài có để hầu biết ra,
Trong thì ở tại lòng ta,
Ngoài thì tít tắp phải qua bao đường.
Côi Cúc - lạc mạn Tây phương.
Muôn muôn ức côi, đàm trường tới nơi.
Cùng nằm trong Hoa - tạng thời.
Bên như, bên sạch chia đôi hai miền.
Muôn biết cảnh giới thiên nhiên.
Kinh Tịnh Độ dạy mọi duyên tô tường.
Chư Phật ở khắp mười phương.
Đều có Tịnh - đồ hiển dương đạo mẫu.
Côi Tịnh - Lưu Ly bây lâu.
Thích Ca Tịnh - đồ khởi đầu Thấu Sơn.
Bây giờ nói đến gốc nguồn,
Thê giới xuất hiện bởi nguyên nhân nào?
Muôn loài, muôn vật thấp cao.
Núi sông, rừng biển biết bao tượng hình.
Bốn nguyên tố gốc hóa sinh,
Goi tứ đại chung chuyển mình mà nên.
Đất, nước, lửa, gió là tên,
Cùng nhau tạo tác liên miên vô cùng.
Dựng thành thê giới đã xong,
Thực vật, động vật sẽ đông đủ dần.
Phó cho "nghiệp định" một phần,
Điều kiện phải có đủ "nhân duyên" ngoài.

Nhân duyên hòa hợp kịp thời,
Duyên sinh, duyên diệt là nơi xét tìm.
Nói sáu đại lại phải thêm,
Hư không, tâm thức thì kiêm hai phần.
Cả vật chất lẫn tính thân,
Sắc tâm hỗ tạo mười phân vẹn mười.
Tung lâm chỉ chỗ đông người
Như rừng cây rậm tốt tươi xanh rìu.
Nhiều mầm đạo thụ nảy lên,
Nở hoa Bát - nhà, quả tên Bồ - đề.
Những tổ đình lớn xưa kia
Hàng trăm nghìn vị tu trì cùng nhau.
Từ Ngài Bách Trượng bắt đầu
Tiếng Tung lâm mới lan hầu khắp nơi.
Sơn môn nghĩa có xa xôi,
Gọi về họ đạo của người xuất gia
Nghĩa cũ là cửa chiến già,
Góc một chôn tổ phát ra toàn ngành.
Nay đã thông nhất giới mình.
Tập thể lãnh đạo chung quanh hướng về.
Không riêng môn họ phái kia,
Nam bắc, bảy bối rẽ chia suy tàn.
Tam quan ba cửa huyền quan,
Vô tướng, vô tác, không quan thám huyền.
Lấy làm đường lối thường xuyên,
Pháp môn giải thoát đi lên Phật đường.
Cửa chính ra vào thông phương,
Khác tam quan pháp khẩn trương tu trì.

Không, Già, Trung phép tư duy.
Thích thì yêu làm đã ghi rành rành.
Tiếng "chùa" không phải nghĩa kinh.
Chữ "tư" Trung Quốc phiên thành tiếng ta.
Từ âm "Chùy" hóa ra "Chùa".
Ngôi Bạch Mã Tư nhà vua dựng thành.
Kỷ niệm Hồng Lô tư khanh.
Đạo truyền Đông Hán Vĩnh Bình trước tiên.
Tiếng Phạm gọi Tăng Già Lam.
Nghĩa là vườn các Thánh hiền vui thay!
Chùa bậc nhất thế giới này
Là Cột Cô Độc có cây Kỳ - đà.
Quang đường vườn trúc Lan Đà.
Chi thành cung Phật của nhà lam nên.
Còn những tòa tháp xây lên.
Kiêu mô Ấn Độ mấy nghìn năm xưa.
Những vị đạo đức có thừa.
Cố công lao lớn khi vua tích đức.
Người sau xây tháp đề ghi.
Kỷ niệm chiêm ngưỡng mỗi khi ra vào.
Tháp có tầng tầng tháp cao
Biểu thị trên dưới bậc nào tiên vọng.
Cây cầu phàm để ngắm trông
Thuộc môn Tịnh - độ nên thông nghĩa này.
Không táng hai cột vào đây.
Chín tầng nhất đỉnh dựng ngay liền chùa.
Lại nghĩa: tháp là chỗ thờ.
Không thuộc phân mộ như giờ hiệu sai.

Hình tượng tranh ảnh an bài,
Đề mả chiêm bái những người vàng lâu.
Nghỉ đen công đức cao sau,
Nói theo gương đỏ gan cau tnen lên
Khôn đầu tư vua Ưu Điền,
Nhờ Phật - tác tượng lưu truyền tương lai.
Chường mô hiệu dịp hoa hai,
Đồng thanh tụng niệm điều ngoài du dương.
Nêu biết quan sát tiếng chuông.
Âm thanh thấu nghĩa vô thường rất hay.
Chuông to thương thỉnh hàng ngày.
Nguyện chung sinh hết khổ ray được vui.
Lâm chung trợ niệm liên hồi.
Tiếng chuông giúp sức tức thời vãng sinh.
Chang phin, bao em thuyết minh,
Thuộc đo ghi tường nêu hình trạng nghiêm.
Chang phan coi phướn dựng lên,
Hiệu biểu Phật pháp bốn bên trong vào.
Là phướn thương được treo cao,
Kiến cơ Thiên Trúc đơn chày thay tu.
Củ là tàn long o du,
Thư dùng những lúc nắng mưa đi về.
Tram linh tam hạt Bồ - đề,
Lấn trang nhờ lượt thu tri đại lâu;
Goi sỏ châu, goi niệm châu;
Mỗi mỗi phiên nào trước sau xa lìa.
Còn những sự tích xưa kia,
Người ta đặt truyền làm vì đó thời.

Cốt lễ thiết thực đủ rồi,
Cần chỉ can cứ những lời bằng quơ.
Sắc tao nói đèn bảy giờ,
Ba nghìn nam trước đã đưa vãn đề.
Góc ở bốn chát cực vi,
Sinh ra muôn vật ấy thì thê gian.
Tức tứ đại chúng nói trên,
Tư bốn thứ do trợ nên sáu trần.
Sau trần biến chuyển xoay vần,
Muôn hình muôn vẻ tính thân đưa theo.
“Sắc nang tao tâm” đã nêu,
“Lục trần duyên anh” này đều vọng tâm.
Tâm là tác động cảnh trần,
Phát triển mọi thứ thuộc phân duyên sinh.
Vật vô tri, thân chúng sinh,
Do bốn nguyên tố tạo hình ma ra.
Tinh rần thuộc đất đỏ ma
Uớt - nước, nóng - lửa, đông là khí phong.
Thân người bốn chất thuần vòng
Điều hòa ổn định mọi không hề gì.
Chúng nó ngang trái một khi,
Tư bách, tư bệnh chỉ chỉ rất phiền.
Luật sư Thanh Biện Tây - thiên,
Lập thuyết “Duy cảnh” hiển nhiên không lầm.
Như bỏ Đại thừa Nghĩa Lâm,
Cùng luận Câu Xá, Thê Thân dạy đời.
Cảnh là cảnh sắc bề ngoài,
Duy cảnh, duy sắc nghĩa thời như nhau.

Thức tại vật chất một màu.
Ban thề thề giới "Sắc" đầu nguyên nhân.
Tiền đây xin dẫn mấy vần.
Trong kinh, luận dạy thêm phần rõ ràng.
Viên - giác chương ba nói rằng:
Thân thuộc bốn đại lẽ hằng tạo nên.
Tâm là tướng của trần duyên
Sáu trần là cảnh, bóng liển là tâm.
Nhân cảnh xuất hiện ra tâm.
Nếu không cảnh sắc thì tâm khôn dò.
Kinh Lăng Nghiêm Phật dạy cho,
Nghĩa lý tâm thức rất là tinh vi.
Giác nguồn nó chẳng có chi.
Phát ra tính biệt chỉ vì trần can.
Sáu trần khi đối sáu căn.
Vọng sinh sáu thứ thức tâm suy lường.
Luân Duy thức nói mọi tướng,
"Kiến giả" "hình tướng" hai đương song song.
Hợp thành một thể hoa - công,
Liên quan tạo tác non sông muôn màu.
Kiến thì có bảy mọi đau,
Gọi bảy chuyên thức giúp nhau đồng loan.
Gọi tam hay gọi tinh thân,
Tuyệt không hình ảnh thuộc phân hữu tri.
Hình tướng nhất định vô tri.
Gọi vật chất, gọi sắc kia đều nhảm.
Là bốn đại, là sáu trần.
Có cây vàng đá với thân muôn loài.

Tạo thành mọi cái trên đời,
Het thay lớn nhỏ không ngoài sắc, tâm.
Ai bao chu nghĩa duy tâm,
Tâm suong tạo vật là lam do thói.
Duy sắc, duy vật không hai,
Sắc tạo muôn vật còn sai nghĩa gì.
Hoc Phật thấu lẽ huyen vi,
Quy luật “sinh diệt” xét thi rõ ngay.

3. GIÁO MÔN

Giáo môn tóm tắt sau đây,
Nêu qua phương hướng cho hay đường vào.
Tôn giáo là học thuyết cao,
Tôn chỉ, mục đích đặt vào niềm tin.
Đạo Phật tôn giáo cổ truyền,
Lại là triết học nửa thần bí sâu.
Thâm nhuần nhân loại tu lâu,
Qua bao thời đại trước sau đèn giờ.
Tin nguờng tin kính phụng thờ,
Đem lòng men chuông nường nhớ chờ che.
Không tin gọi “Nhất Xiển Đê”
Ấy ke bất tín chàng hề nói nang.
Đạo Phật cốt yếu dạy rằng:
Giác ngộ gia thoát lòng hàng từ bi.
Hy xá cùng với từ bi,
Là tứ vô lượng tâm thì chí nhân.

Giác ngộ thì hết ngu dốt
Giải thoát rũ sạch bụi trần lằng lằng.
Tự do không bị trôi chằng
Bình đẳng Phát tính xếp bằng cho cân.
Còn nhiều đạo hạnh rất cần
Đây là mới nhắc mấy phen trước tiên.
Bãi trừ mê tín thường xuyên,
“Nghien chân hach nguy” dạy truyền từ xưa.
Nhân qua lễ độ xin thưa
Nhân nào quả ấy có chứa ai đâu.
Nhân lành hưởng quả lành sau.
Nhân dữ quả dữ báo đầu không sai.
Nghiep dính, báo ứng theo doi
Trục có sám hối tới thời sạch sanh.
Luân hồi như bánh xe quanh
Vòng đi vòng lại khỏi vánh lăm sao.
Trên con đường đạo đi vào,
Thoát hãm sinh tử biết bao hoan hỷ.
Tứ đề hay tứ diệu đề,
Khô, tập, diệt, đạo nhất thể cùng nêu.
Khô là khổ quả gieo vào,
Chúng sinh sáu ngã nhân nào đã gây.
Tập là phiền não nhân này,
Tham, sân, si, độc trung bày trần ra.
Diệt là dứt hết phiền hà,
Nhân tu đạo pháp được quả khổ hình.
Đạo là chính đạo quang minh.
Ba mươi bảy phép chương trình kê sau.

Đôi nhân đôi quả liên nhau,
Nam thừa lấy đo làm đầu phép tu.
Mười hai nhân duyên kéo co,
Dây chuyền sinh hóa thất gò triền miên.
Vô minh, hành, thức nối liền,
Danh sắc, lục nhập, xúc bền thu rồi.
Tiếp ái, thu, hữu không thôi.
Sinh cùng lão tử đời đời ưu bi.
Phân hoạch, nghiệp, khô hai kỳ.
Ba đời nhân quả lại quy hai trong
Như khẩu mạc xích long thông,
Suy xét thất kỳ mới hồng hiệu tinh.
Vô minh diệt, hành không sinh,
Lần lượt diệt hết chứng thành ngôi cao.
Trung thừa tuyết đỉnh dự vào,
Đại thừa sâu rộng gấp bao nhiêu lần.
Lục độ mới thực tuyết trần,
Sáu hạnh cao quý muốn phân bao la.
Bồ thí đồ tham keo mìa.
Trì giới: huy phạm, thuyền nài rời bời.
Tĩnh tiền đồ thời trảy lưới,
Tri tuệ: ngu dốt, nhân thời sắn si.
Vượt qua sáu vũng ế chề,
Tứ tha lưỡng lợi ấy thì mới hay.
Bồ - tát tu những phép này,
Được đền ngôi Phật chứng ngay Bồ - đề.
Thất giác hay thất Bồ - đề
Bảy thủ giác ngộ tinh vi sáng ngời.

Chọn phép, chăm chỉ, vui tươi,
 Nhe nhang, dứt bỏ, lòng ngời, nghỉ lành.
 Bước lên đường đạo thênh thênh,
 Trước hết bảy thứ thực tình dụng công.
 Đền đây đương chính khai thông,
 Làm điều đúng đắn cứ trông mà vào.
 Thầy đúng, nghỉ đúng mới cao,
 Nói đúng, làm đúng khác nào hiển nhân.
 Song đúng, siêng đúng tinh thần,
 Nhớ đúng, định đúng thập phần tốt tươi.
 Thánh nhân cũng ở đó thôi.
 Đi đúng đường lối đích rồi tới ngay.
 Ba mươi bảy phép trình bày.
 Giúp sức tiên đạo đoạn này nói lên:
 Bốn niệm xử, bốn chính cần,
 Bốn như ý túc, năm căn, lục này.
 Như vậy là hai mươi hai,
 Bảy giác, tám đạo công ngay được thành.
 Thôn, thu, tam, pháp cho lành,
 Bốn điều suy nghĩ dính mình không rời.
 Tam lãnh bỏ dứt gồm hai,
 Bốn điều chịu khó không lười biếng chi.
 Ham, chăm, nhớ, xét luôn khi,
 Bốn điều thoai mái đạt thì xoi xang.
 Tín, niệm, định, tuệ, tiền hàng,
 Nam mô, nam súc công tăng thêm nhiều.
 Đây là toàn những chi tiêu,
 Chương trình hành đạo trên nêu điều đề

Tứ khóa, thất đại liên kê,
Đều là điều pháp chơi hê bỏ qua.
Âm, Nhập, Xứ, Giới bốn khoa,
Âm là âm phủ lửa xòa rộp che,
Hay gọi ngũ uẩn thường nghe,
Nam thứ chứa chất làm ghê gớm đời,
Sắc là sắc chất thân người,
Thu là cam giác, tương thoi tâm tư,
Hành là quan niệm thực hư,
Thức là tính biết cùng như mối lòng,
Hiếu ra tính nó đều không,
Chỉ vì chàng hiểu mắc vòng trần gian,
Nhập là tên của sáu can,
Mắt, tai, mũi, lưỡi, can thân, cõi lòng,
Thu hút trần cảnh vào trong
Nấy sinh mọi sự bối lòng gây ra,
Mười hai xứ ấy vốn là,
Sắc, tiếng, mùi, vị, chạm va, pháp trần,
Gọi sáu nhập cảnh cũng gần,
Cùng sáu nhập trước thành phần mười hai,
Trong sáu ngoài sáu đôi nơi,
Nên gọi là xứ hợp thốn phát sinh,
Giới là ranh giới phân minh,
Sáu tâm thức - giữa sáu hình trần can,
Mỗi thứ mỗi việc mỗi ngan,
Ba sáu mười tám vòng chân tạo thành,
Phục tội lên xuống vòng quanh,
Cùng bốn khoa ấy tự mình làm ra.

Thật dài bảy thứ rất to,
Tính chất chu biến chẳng gò một nơi.
Trên kia sáu dài kể rồi,
Đây thêm “kiến đại” đủ coi khôn lường.
Kiến là nhận thấy tính tường,
Tính chất sự thấy hằng thường luôn luôn.
Tuy vật hiện hiện mắt còn,
Tính thấy vẫn cứ trường tồn y nguyên.
Nhắm mắt cũng thấy tối đen,
Mắt lòa, đêm tối, tối liền sáng ra.
Tính thấy sân có không lòa,
Thương tru bất diệt đầy đủ khắp nơi.
Mười điều lành dữ sánh đôi.
Sát, đạo, dâm, vọng, miêng dối ba điều;
Ác khẩu, lường thiết, dết theo,
Tham, sân, si nữa mười điều ác kinh.
Trai lại là mười điều lành,
Cội gốc nghiệp đạo chúng sinh đều cùng.
Tu giới, đình tuệ sạch trong,
Goi phép tam học phải thông lâu lâu.
Lục hoa nghĩa ở cùng nhau,
Hòa thân, miêng, ý, hòa tu giới điều.
Hòa kiến, hòa lợi hương đều,
Xuất gia nam chúng thường nêu đức này.
Trừ bỏ tam độc mới hay,
Sạch thân, miêng, ý, thành ngay mới hèn.
Nghĩ tám thứ khổ thường theo,
Sinh, già, ốm, chết, sớm chiều rình ta.

Tình ân út phải lia xa,
Kẻ oán ghét lại cứ va chạm mình.
Muôn gì chẳng được chịu đành.
Thâm tâm đòi hỏi tội tình lắm thay.
Bòn điều nguyên lớn phát ngay:
Chúng sinh vô số nguyện rây độ cho:
Phiến nào bắt cứ nhỏ to,
Nguyên dứt bỏ hết không dò xét chi;
Pháp môn vô lượng học đi;
Đạo Phật bất khả tư nghi cao siêu.
Lấn lượt tu tiên thêm nhiều.
Đền được thành tựu trọn điều nguyện xưa.
Đốn môn thì chẳng đợi chờ,
Chỉ trong giây lát đã là bậc cao.
Pho Kinh Bát Nhã xem vào,
Mở mang trí tuệ đời nào lẽ “Không”
Bỏ lớn sau trăm quyền rộng,
Hai trăm sáu chục chữ lòng tâm kinh.
Kinh Di Đà môn vàng sinh,
Dạy phép niệm Phật “trì danh” vừa tam.
Một ngày, bảy ngày nhất tâm,
Mười hơi khẩn thiết niệm thâm hồng danh.
Sáng coi Tịnh Độ tốt lành.
Nghìn tám nam tâm chữ kinh lưu truyền.
Kinh Kim Cương mới diệu huyền.
Ba mươi hai phạn nổi liền một dãy.
Bàn La Thập dịch rất hay,
Chiêu Minh thái tử tự tay tiêu đề.

Tĩnh thân phá chấp chẳng nề,
Đáp tan mọi thứ không hề bị tan.
Vững bền hơn cả sắt gang,
“Như như” chân thể thênh thang tuyệt vời.
Nằm nghìn một bấy tám lời,
Lìa hết mọi tướng ấy thời kim cương.
Cảnh đời mọi cái vô thường,
Biến thiên giả dối rat nhường chiêm bao.
Đứt hết sinh diệt trần lao,
Tĩnh chân thường hiện chứng vào vô sinh.
Kiên hoặc, tư hoặc, vô minh,
Kiến là phân biệt, vọng tình đáng chê,
Tư là tham ái mọi bề,
Nam can nam cảnh say mê đắm chìm.
Vô minh mờ mịt tối tăm,
Không rõ nghĩa lý sai lầm lung tung.
Đoan trừ ba hoặc sạch trong,
Hoàn toàn giải thoát khỏi vòng trần ai.
Vô ngã, ngã sở mấy lời,
Nhưng rất quan trọng đồng thời kể ra.
Không ta, không ca của ta,
Hết lòng thương xót giúp cho muôn loài.
Chư vị Bồ - tát tái lai,
Đó sinh cư thế hạnh này thông phương.
Tôn phái Trung Quốc mở đường,
Nêu những tên lớn Đồng phương Bắc truyền.
Đại thừa: Pháp Tướng, Hoa Nghiêm,
Luật, Mật, Tam Luận, Tịnh, Thiền, Thâu

Câu Xá, Thành Thực có hai,
Thuộc tiểu thừa giáo thành mười như xưa.
Luật tôn kiêm Đại, Tiểu thừa,
Nam phái riêng của thuyền gia một nguồn.
Tao Động, Lâm Tế, Vân Môn,
Quy Ngưỡng, Pháp Nhãn nay còn gọi tên,
Năm thời, tám giáo nói lên,
Bòn chín nam liên Phật dạy tổ ghi.
Nam thời là nam thời kỳ,
Thời Hoa Nghiêm kể đến khi A Hàm
Phương Đẳng Bát Nhã theo kèm.
Pháp Hoa kết thúc nghĩa bàn uyển thâm.
Tám giáo phân đôi chờ lâm.
Hóa nghi, hóa pháp đều nhằm bốn phiên.
Hóa Pháp: tang, thông, biệt, viên.
Hóa nghi: đôn, tiệm, bí, nguyên một chiều.
Bất định giáo phải tùy theo,
Chúng sinh căn tính khéo điều dạy ran.
Phải nên mở rộng kiến văn.
Đừng cố chấp nhất tuế căn hẹp hòi.
Lợi mình lợi vật lợi đời.
Tinh thông nội ngoại theo dõi ngũ minh.
Nội minh, nhân minh, thanh minh,
Y phương, công xảo tùy tình một hai.
Thuở xưa dòng tư Thiện Tai
Năm mươi ba chỗ xam ngoài gian trần.
Học cả chính trị, toán, văn,
Các thứ học thuyết nhân dân hiện hành.
Gây nhân Đại - giác tập thành,

Tu phục, tu tuế tiến hành song song
Lời sinh hoàng đạo làm lòng,
Quyết hành thiếp thẽ quyết không ngại gì.
Ai hỏi vợ con đâu thì:
Ca - sa là vợ, Bô - đê là con.
Ai hỏi bố mẹ có còn:
Phương tiện, trí tuệ ở luôn trong nhà.
Ai hỏi địa chỉ tư gia,
Từ bi, thông đạt, cửa nhà của tôi.
Ai hỏi xống áo, chỗ ngồi.
Pháp không, nhân nhục đời đời âm no!
Ai bảo Niết - bàn mơ hồ,
Diệt hết phiền não mơ hồ ở đâu!
Than nhiên bớt sự mong cầu,
"Ly dục tịch tĩnh" Đạo mẫu rất hơn.

II. SỬ LƯỢC

PHẬT TÔ

Nhớ xưa Phật tô ra đời,
Giàu lòng thương xót mọi loài chúng sinh.
Muốn cho đều được tốt lành,
Tìm phương hóa độ khéo dành thời cơ.
Loài người từ thuở cổ sơ,

Lâm điều khổ não mê mờ nên thương.
 Bản thân, xã hội, đời đường.
 Chứa chan, phúc tạp trời chàng lâu xa.
 Cho nên Đức Phật Thích Ca
 Ra tay tế độ thực là không sai.
 Ba nghìn nam le⁽¹⁾ trước đây.
 Ở bên Ấn Độ phía Tây nước mình.
 Tại Ca - tỳ - la - vệ thành.
 Có vua Tịnh Phạn hiển vinh ai bằng.
 Thích Ca⁽²⁾ tổ họ lấy làm.
 Có Đàm⁽³⁾ dòng dõi danh xưng xa gần.
 Trăm đời làm bậc chuyên luân.
 Đến vua Mao Thảo⁽⁴⁾ bề trên bày đời.
 Thứ đến Sư - tư - giáp thời.
 Sinh ta bốn vị⁽⁵⁾ hiển tại thế gian.
 Trường nam tên Duyệt - đầu - đàn.
 Tức là Tịnh Phạn trí an sớm hòa.

(1) Hơn 50 hội - hoa giáp, mỗi hội 60 năm. P L hiện nay cũng có nhiều thuyết khác nhau. Đây theo một thuyết được công nhận lâu năm, cổ tịch toàn nam thang kế lưỡng và lưu truyền rộng nhất - Bồ Phật tổ thống kê

(2) Tên họ nay có từ vua Biệt Thanh - Hoàng tổ nam đời kế từ vua Tịnh Phạn trở lên - Dịch là Nang Nhân, Trục Lâm hay Xa Chi

(3) Tên họ nay có từ vua Đại Mao - thảo, Hoàng tổ 7 đời - Dịch là Nhật - chung, Cam - gia hay Nê - thổ

(4) Học trò vị Cổ Đàm tiên, đời họ thầy thành họ mình

(5) Tịnh Phạn, Bạch Phạn, Hộc Phan, Cam Lô Phan

Phu nhân tên gọi Ma Gia⁽¹⁾
Một nhà tích đức vui hòa mười phương
Phu nhân đêm đó mơ màng,
Thấy người kỳ lạ đẹp dường sao sa.
Cười con voi trắng sáu ngà,
Khai hông vào bụng ấy là thụ thai⁽²⁾
Tháng tư mồng tám sớm mai,
Nhằm nam Quý sừ ngang thời Chu Chiêu
(1028 tr)⁽³⁾

Tin vui đồn khắp bàn triều,
Ngày qua tháng lại dập dờn thoi đưa,
Chân nam không thiếu không thừa,
Giáp dần mồng tám tháng tư ra đời (1027 tr)⁽⁴⁾
Sớm ngày quang cảnh đẹp tươi
Đương khi mẫu hậu nghỉ ngơi giữa vườn,
Hoa vô ưu nở đua vờn,
Giơ tay vịn hải bèn sườn thoát thai.
Giờ Dần vừa mọc sao Mai,
Bam hai tướng tốt nào ai sánh tầy!
Vĩ Tư Đà tiên đoán ngay,
Tướng người vĩ đại cứu rầy trần gian.

(1) Con gái ca ông đầu trưởng già (có chỗ nói là vua) Thiên - giác ở thành Thiên - tỷ (Cầu-lý) gần thành Ca-tỳ-la-vệ

(2) Từ cung trời Đâu - suất giảng sinh cứu thế

(3) Chữ tr là ký hiệu trước ký nguyên

(4) Đời vua Chu Chiêu Vương năm thứ 26 bên Trung Quốc, đến năm Dương lịch 1976 - Phật lịch 3003

Trên trời dưới đất ai hơn,
 Vua trong các thánh tôi tôn sau này!
 Rước về san sóc đêm ngày,
 Đặt tên Tất Đạt Đa⁽¹⁾ này cho cần
 Bấy ngay thân mẫu từ trần!
 Kiêu Đàm⁽²⁾ đi ghe ân cần chăm nuôi
 Lớn lên như thổi một hơi,
 Thân thời vô bệnh sức thời vô song,
 Khi vừa đến tuổi thành dong⁽³⁾
 (Canh thân, 1021 tr).
 Vô công, van trị học thông hơn thầy,
 Loan tài mọi mặt mọi hay,
 Đung mười lăm tuổi đình ngay dòng cung
 (Mau thìn, 1013 tr).
 Tháng hai móng tám lập trung,
 Lập ngôi Thái tử đều cung ngợi khen,
 Bảy giờ đèn tuổi thanh niên,
 Mẹ cho đình liệu về duyên tơ hồng,
 Nhưng lòng hờ hững với long,
 Không ham dục lạc ở trong cung thành,
 Từ bị nhân dục nổi danh,
 Nết na trong sạch, tình tình cao xa,
 Kết hôn vì nể mẹ cha (Canh ngo, 1011 tr)

(1) Dịch là Thành lạc hay Nhạt thuyệt nghĩa thanh tịnh, nhà của vắng vẻ với những đêm lạnh giá xuất hiện.

(2) Gọi đủ tiếng là Kiêu Đàm Di, cũng gọi Ma-ha Ba-xà-Ba, để em như tam bà Ma-ha Ma Già, sáu sư huynh Nân Đà.

(3) Lớn bảy tuổi kê theo tuổi mẹ, xuống dưới đôi vầy. Lớn mười tuổi là con, gọi là long.

Nam mười bảy tuổi cưới bà Đa Du⁽¹⁾
 Dù trời khoải lạc mac dù,
 Không hề lay chuyển lòng tu cứu đời.
 Từ khi đôi tám xuân tươi (Kỷ ty, 1012 tr)
 Tàu vua xin được dạo chơi giải buồn.
 Tham quan phong cảnh nông thôn.
 Thấy nông dân phải luôn luôn nặng nề,
 Làm ăn vất vả ê chề,
 Dầm mưa dài nắng bùn bẽ hôi tanh.
 Ngải liền xúc động lòng lành
 Trăm ngàn dưới gốc cây xanh tối ngày!
 Mọi người khuyên giải khôn lay
 Vua nghe cam đồng đón ngay về thành
 Sau nhân ra bốn cửa thành,
 Gặp người già, chết, bệnh tình⁽²⁾ thêm thương!
 Lòng còn suy nghĩ vẫn vương,
 Người đầu qua đó rõ ràng thấy tu⁽³⁾
 Vui mừng chào hỏi đôi câu,
 Vị kia đáp lại nông sâu mấy điều:
 “Đời là bể khổ hiểm nghèo
 Càng say đắm lăm càng nhiều gian truân.
 Xuất gia thoát mái tình thân,
 Trên đường giải thoát đó nhân mới là”

(1) Bà Đa Du Đà La năm ấy 17 tuổi, con gái viên quan đại thần tên là Ma-ha Na-ma dòng Phạm Chí cho nói là dòng họ Cầu Ly. Khi đa cưới Đa Du, vua cha lại lấy thêm cho hai bà Cổ Di Bà Ma Nô Xá, cũng rất nhiều mỹ nữ vây quanh.

(2) Ngoài cửa Đông thấy người già, cửa Nam thấy người bệnh, cửa Tây thấy người chết.

(3) Sau ra cửa Bắc gặp vị Sa môn ở đầu đi qua.

Lời vàng Thái tử nghe qua,
 Vô cùng phấn khởi coi là Tồn sư!
 Hàng ngày Thái tử tâm tư:
 Hoàn hành bốn họ⁽¹⁾ xưa giờ ra sao,
 Phân chia giai cấp thấp cao,
 Tranh giành áp bức lẫn nhau cho đành!
 Những mong trút khỏi gia đình
 Tìm đường cứu vớt chúng sinh đắm chìm.
 Lệnh vua phòng giữ rất nghiêm,
 Tăng cường canh gác ngày đêm mọi bề.
 Mấy lần Thái tử xin đi,
 Vua rằng: có cháu nổi vì sẽ hay.
 Tức thời Thái tử chỉ tay:
 Bụng nàng đã có nghén thai⁽²⁾ đây rồi.
 Sớm ngày mồng tám tháng hai
 (Mậu dần 1003 tr).
 Giờ lành điểm báo đón ngài xuất gia⁽³⁾
 Vượt thành đi tới rừng già,
 Cài trang cắt tóc rõ là chân nhân.
 Qua thăm ba vị Đại tiên⁽⁴⁾

(1) Một - dòng vua quan, tiếng Phạn gọi Sát - đê - li, hai - dòng thầy tu, tiếng Phạn gọi Bà-la-môn, ba - dòng nông công thương, tiếng Phạn gọi Phê Xá, bốn - dòng tôi tớ, tiếng Phạn gọi Thu-bà-đa hay Thu-đa-la

(2) Sáu năm sau khi Ngài xuất gia tu hành đặc đạo, ngài Lai Hầu Lai mới sinh ra đời.

(3) Năm đó Thái tử 25 tuổi

(4) Nói năm năm xam học là vô lý, vì thời gian này trong sử sách nói Ngài chỉ nghỉ ở chỗ ông Tiên Bat - già có một đêm, còn đến chỗ hai vị Tiên kia chỉ gặp lướt qua thôi. Ngài là bậc cực đại thông minh khi nào lại phai học lâu đến thế.

Bạt Già, A Lã Ca Lan, Uất Đầu⁽¹⁾
 Thấy ba đạo ấy chưa sâu,
 Ngài liền chỉ bảo lẽ mẫu hay hơn.
 Ngài đi đến núi Tuyết Sơn,⁽²⁾
 Lăng ngồi suy nghĩ pháp môn tu trì.
 Vua sai tìm Thái tử về,
 Sai đem lương thực, người đi theo hầu.
 Bọn Kiều Trần Như⁽³⁾ đương đầu.
 Chung quanh châu chực dài dẫu sớm khuya.
 Ngài không hưởng thụ thứ gì,
 Ngoài vùng vẫy gạo, thân gầy gò xương!
 Sáu nam khổ hạnh phi thường.
 Xuông sống tám mắt nhẹ nhàng tắm thân.
 Hai nàng mục nữ⁽⁴⁾ quanh gần.
 Cúng dâng cháo sữa ân cần trước tiên.
 Người dâng áo, đệm cỏ lên.
 Có cây to lớn xú bên⁽⁵⁾ rườm rà,
 Gọi tên cây Tất - bát - la,
 Ngài thề tại đây ngồi mà tu chuyền.
 Bốn mươi chín buổi tọa thiền.⁽⁶⁾

(1) Vị thứ ba này nói cho dù tiếng là Uất Đầu Lam Phát.

(2) Tiếng Phạn gọi là Già Xà, núi này ở trong rừng Khổ - hạnh thuộc nước Ma Kiệt Đề.

(3) Gồm 5 người, hai người thuộc họ ngoại: Kiều Trần Như, Thập-lục Ca-diếp, ba người thuộc họ nội: A - thấp - bà hay Át - bê, Bạt - đề (con gái thứ vua Cam-lộ-phạn, em ông Bà-sa), Ma-ha-nam hay cầu - lị (con gái ca vua Học Phạn, anh ngài A - na - luật hay A - lâu - đà)

(4) Nan Đà và Bà La. Ngồi ăn no tám mắt sông Ni Liên Thuyền

(5) Cách thành Già - gia hai mươi dặm, thuộc nước Ma Kiệt Đề

(6) Đây là ngài nhập định bảy tuần thất kế tiếp nhau sau khi vừa lên ngôi Chính giác, trước khi thành Phật chỉ có một buổi chiều đến một đêm ở gốc cây Bồ - đề mà thôi.

Người người nô nức, miên miên xôn xao!
 Kê thù xúc nào xiết bao,
 Yêu ma hãm hại chẳng nao núng lòng.
 Gái hư trêu ghẹo không xong.
 Bao nhiêu thử thách đều cùng vượt qua.
 Hốt nhiên sáng suốt phát ra,
 Sạch không phiền nào thoát da vô minh.
 “Minh” “Thông”⁽¹⁾ chín phép này sinh
 Tô tường nghiệp tình sinh linh bao đời.
 Mười phương thế giới sáng ngời,
 Rõ như thấy vật hiện thời trong tay.
 Bắt đầu xuất hiện sao Mai.
 Sáng ngày mồng tám tháng hai⁽²⁾ giờ Dần
 (Quý mùi 998 tr)
 Tin đồn thành đạo xa gần,
 Khắp nơi mừng rỡ nhân dân tồn tại:
 Thích Ca Mẫu Nữ Như Lai.
 Hiện thân cứu khắp trần ai mọi loài.
 Ngày thành Phật tuổi ba mươi.
 Ất Nan em Phật⁽³⁾ đồng thời sinh ra.
 Lại sinh ông La Hầu La⁽⁴⁾
 Là con trai Phật cùng bà Da Du.
 Đã đi tới đích đường tu,
 Lại lo đất điu giúp cho muôn loài.

(1) 3 phép minh, 6 phép thông Ngũ liên chung được

(2) Về sau theo lịch nhà Hạ thành ra ngày mồng 8 tháng chạp

(3) Con thứ vua Bạch - phan, em ruột ông Đề-bà Đạt Đa

(4) Bám thai từ ngày Thái tử sắp thoát ly, cũng gọi La Văn

Thân rang: nghĩ cũng lạ thay,
 Chung sinh giác tỉnh sẵn ngay sơ sơ.
 Thế mà đều bị lừa mờ,
 Phép ta sau rỗng khó mà noi theo.
 Phạm thiên thấy vậy vội vào,
 An cần thỉnh Phật truyền trao Pháp mầu.
 Bon thiên đề Thích theo sau,
 Đều cùng tha thiết khản câu nhu trên.
 Phật liền quan sát thế gian,
 Đồ cho ai trước tùy can lẫn lẫn.
 Bỏ song nên đã từ trần,
 Con nãi, người học Kiều Trần Như kia
 Qua ham một buổi từ ¹⁾ ²⁾ ³⁾
 Liền rời khoi góc Bô để ⁴⁾ bước chân.
 Ngami trông nơi chuyên Pháp luận,
 Qua đường nhập định một tuần bên sông ⁵⁾
 Túc theo cò Vạn Lân long,
 Bao quanh che phủ khỏi vòng nắng mưa.
 Thang ba móng bảy ⁶⁾ tiên đưa,
 Hủi nha buồn ⁷⁾ cùng bữa trưa ban đầu.
 Đền vườn Lộc Già ⁸⁾ không lâu,
 Thang ba móng tam ⁹⁾ bắt đầu truyền ra.

1) Từ mồng 9 đến 29/2

2) Từ ngày về cây Từ Bát Lạ gọi là cây Bô - đồ

3) Tên là sông Vô đề, từ 30/2 đến 6/3 tuần bảy thứ tư

4) Ngày đầu tuần bảy thứ năm

5) Đò Vĩ và Ba Lạ

6) Vườn này thuộc nước Ba La Nại

7) Gọi là ngày "chuyên pháp bản" xem tiếp trang

Trước tiên chú ý xuất gia,
 Pháp môn “Tứ đề” thực là hiểm thay!
 Bánh xe phép nhiệm đã quay,
 Nam người đặc đạo thành ngay Tang đoàn.
 Có ông Già Xá giàu sang,
 Bỏ nhà theo Phật dư hàng tâng luôn.
 Ông thầy đạo Ba - la - môn,
 Phú Lâu Na mãi sau còn lưu danh.
 Tò long ngưỡng mộ chỉ thành,
 Xuất gia nhập đạo tiền nhanh tuyệt vời
 Trước hề La Hân tam người¹
 Cuối hề chín chục ba người cùng ngồi.
 Nhóm tam Ca-diếp² lời thề,
 Tư cao ngang ngạnh bao hồi đo xong.
 Thấy tro nghìn vì theo cùng,
 Mục Liên, Xá Lợi tùy tung hai trăm
 Ban ông Già Xá nửa trăm,
 Lâm thương tùy chúng³ tiếng tam co thừa.
 Nam thành chính giác thứ tư⁴
 (Bính xuất, 995 tr)
 Có người ty phú vào tu trong rừng,
 Tuổi già nhưng sức không chùng,
 Vồn người Ma Kiệt danh lưng đã lâu,
 Đa Ca - diếp đồ chữ đau
 Đèn cau Phật đồ rồi sau nôi vi⁵

(1) Nam vi, Già Xá, Phú Lâu Na và Phật

(2) Ưu lâu Tôn Đa Ca-diếp, Già-già Ca-diếp, Na đa Ca-diếp

(3) 1250 vị, trong đó 1000 Phật

(4) Phật 33 đạo

(5) Sách Kim Phật Nam tạng Ngộ Đa Ca-diếp làm đồ ngồi to ở trước

Chàng lâu số lượng tăng ni,
 Có hàng chục vạn đạo nghi cao siêu.
 Hàng tram vạn tín đồ theo,
 Họ ngai rạm rạp ru nhau theo Ngài
 Đồ ni nam thứ mười hai⁽¹⁾ (Giáp ngo 987 tr).
 Kiều Đàm Di Phật vật nài đi tu⁽²⁾
 Tiếp theo đến bà Da Du,
 La Văn chín tuổi⁽³⁾ đồ cho trước rồi
 (Tân mào 990 tr).
 Trước La Văn một nam thôi,
 Tức nam thứ tám⁽⁴⁾ đồ ngài Át Nan.
 (Cánh dẫn 991 tr)
 Nhân khi thành Phật sáu nam⁽⁵⁾
 (Kỷ sưu 992 tr)
 Về thăm thân phụ, vương thân, gia đình.
 Tung bung tròn rập kinh thành.
 Bao người tập nập chỉ ònh quy y.
 Nơi về tín ngưỡng xin quy.
 Văn Lân gần Phật trên kia chép rồi.
 Bốn ông Đề Vi hai người;
 Quy y Phật pháp⁽⁶⁾ khi rời bờ sông.
 Tam quy⁽⁷⁾ đây đủ phép chung.

(1) Nam đồ Phật 41 tuổi

(2) Phật thuyết Bát kinh Pháp đồ phụ nữ xuất gia đầu tiên

(3) Nam đồ, Phật 38 tuổi, sau khi thành Phật nam thứ chín

(4) Ngài Át Nan xuất gia mới lên tám tuổi, Phật 37 tuổi

(5) Nam đồ Phật 36 tuổi, về thành Ca Tỳ La Vệ thăm quê lần thứ nhất. Khi ấy ông La Hầu La lên bảy tuổi, Phật 36 tuổi, năm Kỷ - tu (920) mới khớp với chỗ khác. Đến nam 41 tuổi về thăm lần thứ hai, bà Kiều Đàm Di nhân ngài Át Nan xin cho mới đắc độ

(6) Lúc này chưa có tạng

(7) Đền đây đã có 6 vị tỷ khiêu tạng

Song thân Già Xa vờ cang nưi giơng.
Tiếp sau mơn đến thup phươg.
Nước nhà nước khác khác trươg đươc mưi.

CỨU HỘ

1. SỬNG KHO

Thập hành tẩu tẩu tẩu tẩu tẩu
Một hơu Phật hơu tẩu tẩu tẩu tẩu
Tỷ Khue tẩu tẩu tẩu tẩu tẩu
Đuôi đũa găm sủi tẩu tẩu tẩu tẩu
Thịt nghe giay tẩu tẩu tẩu
Đã tẩu tẩu tẩu tẩu tẩu tẩu tẩu
Tiếp tẩu tẩu tẩu tẩu tẩu tẩu
Khẩu tẩu tẩu tẩu tẩu tẩu tẩu tẩu
Bốn ngàn tẩu tẩu tẩu tẩu tẩu
Đuôi cang chũng đũa tẩu tẩu tẩu tẩu
Trong thanh Xủ tẩu tẩu tẩu
Già nưi chũng gay lãn hơu tẩu tẩu
Tẩu tẩu tẩu tẩu tẩu tẩu tẩu
Còn hơu đũa đũa hơu nưi tẩu tẩu
Phật liên thuyết kê cho hay,
Cò câu “cò cái chãng tẩu tẩu tẩu”.
Bài này đũa tẩu tẩu tẩu tẩu tẩu.

Qua nhiên con phải rước về cung nuôi.
Bỏ con đoàn tu xong xuôi.
Già tâu dư đặt trọn đời thung dung.
Ban ông Tu Đạt trong vùng,
Tin vàng đau ốm sau cùng khởi tâm.
Cây người thỉnh Phật giáng lâm.
Phát liên chỉ bao đề tâm ba điều:
Một là bị chúng hiểm nghèo,
Hai là trái thuốc chữa liều mà nguy,
Ba là chàng thuốc men chi,
Lại không điều độ nữa thì chết oan.
Sau lời thuyết pháp dạy răn,
Người kia khỏi bệnh an nã cả nhà.
Bồn mơn thuốc gốc dạy ra,
Thời phi thời được điều hòa mới hay:
Cơm, quả an uống hàng ngày;
Sữa, đường thật nhất được nầy từng tuần.
Dùng khi bồi dưỡng nếu cần;
Tận tinh thọ được phòng thân suốt đời.
Bốn trăm bốn bệnh⁽¹⁾ hại người;
Thần tâm giờ chúng tức thời chữa luôn.
Chiếm ba thành đồ một hóm,
Có người sản phụ chết ốm thai kèm.
An lâm thuốc độc kẻ ghen,
Đốt thầy lửa cháy bồn bèn dùng dùng.
Phật đem đệ tử đến cùng,

(1) Đát, nước, lửa, gió mỗi thứ 101 bệnh. Cả bốn thứ cộng thành 404 bệnh

Sai người mới châu trong lòng mẹ ra,
Bé trai không bị bong qua,
Đó là Phật cứu một nhà hiền con,
Sinh, già, bệnh, chết đáng hờn,
Chính là đối tượng sa môn tu hành,
Từ khi Phật ở rừng xanh,
Đã thương giáo huấn ranh ranh tóc tơ,
Sinh thì o ép nhóp nhөр,
Tâm thần trúng nước ngáy thơ biết gì,
Giã thi khí huyết suy vi,
Mắt lửa tai diếc sức thì hờm hờm,
Bệnh thì đau đớn kêu rên,
Đau đau cũng khổ nguy nan mạng người,
Chết thì chấm dứt cuộc đời,
Phong dao cắt xé tai bời cái thân,
Chết oan, nghiệp đình đời phẫn,
Nạn Lưu y giết⁽¹⁾ ai ngan được nào!
Cổ cây mít là to cao,
Thay chùa bốn ví ngồi vào góc cây,
Vĩ rằng: dương buổi xuân này,
Chơi xuân khoái lạc kéo hoán xuân đi,
Vĩ rằng: sum họp hồi hè,
Đập dinh ca nhạc sương mờ gì bang,
Vĩ rằng: hương cảnh giàu sang,
Sân tiền thưởng thức đảng hoàng ương an,
Vĩ rằng: vợ đẹp gái tần.

(1) Nạn giặc Lưu Ly giết hại họ Thiệu sau khi Vua Tĩnh Phan băng
Mau năm 954 tr. Chu Mục Vương năm thứ 49.

Ngay đem vui thú ái ân nồng nàn.
Phát liên rao tới bao bạn:
Các người bạn bạc chỉ toàn khô nhân.
Thỉnh đi suy đến hai thân.
Sương không bỏ khô hãy rạn lấy mình
Lạ ham muôn, tránh tội tình.
Tự do yên lặng sạch mình vui hơn.

2. THANH THIẾU NHI

Nước Ba La Nại loạn tin,
I nư trư bảy tuổi an xin mù loạ.
Bị người đánh vỡ đầu ra,
Cây tay lạn lón thạt là khô thay.
Kịp thời Phật đến giờ tay,
Xoa đầu đưa trẻ khỏi ngay tức thì.
Mắt nhìn an ương nọ nể,
Phật rằng: tội báo trước kia tham tàn
Chính là bỏ cau Chiến Đạn.
Chư nhà tên gọi Việt Nam đo ma.
Mọi người đều giác ngộ ra,
Bỏ long kéo kiệt khỏi sa tội nghèo.
Trong thành Xa Vê thân yêu
Có ông tướng già đù diêu xinh hoa
Sinh người con rất xấu xa.
Cả nhà ghét bỏ đuổi ra ở rừng
Phát liên hoa xấu vô chừng.
Đem cơm nước đến núi rừng cung an.
Gã kia sau biết thành nhân.

Vô cùng phần khơi ân cần xuất gia,
Phật cho nhập chúng tang già.
Tu hành đắc đạo rất là đẹp tươi.
Ở thành Xá Vê có người.
Tên là Tài Đức, con thời lên nam.
Vâng lời cha dạy rất chăm.
Xưng Na mô Phật chẳng làm chút chi.
Một hôm ke dữ bắt đi.
Liên thanh niệm Phật, Phật thì tới ngay.
Cứu em thoát khỏi nan này.
Đồ liên ke dữ cùng ngày văng theo.
Mọi người mừng rỡ biết bao.
Tên kia tình nguyện bỏ điều gây oan.
Tỳ La Đa ấy mà ngoan.
Nhà nghèo nhưng vẫn tinh toán việc lành.
Lời cha di chúc dính ninh.
Dùng ngày quy định chi tinh hiến dâng.
Nhân nào qua ấy sang tràng.
Phúc lành mau tới giàu sang hơn người.
Em dâng đất mới nức cười.
Đương cung ban trẻ chơi bên le la.
Bỗng trông thấy Phật đi qua.
Thành tâm bộc nam đất nhà dâng lên.
Phật liền bảo vì Ất Nam.
Đem về đề trất lên nên buông theo.
Sau này phúc đức to phè.
Hoàng dương Phật pháp tiếng nghe vang lừng.
Đó là vua A Di Đức Vương.
Hết lòng phụng đạo phi thương công lao.

3. PHỤ NỮ

Long lanh đũa nữ mới cao,
Ngọc桂花 ngáy hôn hao chưa cay.
Còn đâu ông Cáp Cò đây,
Cũng đâu chàng chiu điều hay bao lần.
Ông đánh thính Phật, dạy răn,
Phật khuyên nạng phật an thuận hòa,
Vang lời dạy của mẹ cha,
Nhân hiền tốt nét mới là gái ngoan.
Ngọc桂花 hồi cái cảm đoan,
Quay về thu giới Phật ban phúc lành.
Lúc này trong Xa Vệ thành,
Nhiều cô gái điếm tung hoành mại dâm.
Cò cò đem kiếm tiền tram,
Long chơi Hoa Đức mắt tam kho tàng.
Bơ la Lư Đạt kinh hoàng,
Lần vươ cầu Phật vơi vàng cầu cho,
Phật truyền triệu tập các cô,
Lời vắn giảng học nhỏ to từng điều,
Các cô cảm động bao nhiêu,
Xa chầu nghe vắn cũng theo tin dó.
Một cô gái xấu như ma,
Lư Trùng chỉ còn nhà đẻ vương;
Vua Bồ Tư Nặc hung cường,
Lời răn vắn cầu cho chàng xác xứ,
Hồi môn lập vợ định cư,
Mọi khi chông vắn ngồi trở buồng tam,
Lư Trâm khan Phật làm râm.

Tự nhiên thầy Phật hiện thân nhơn tiên.
Lắng nghe thuyết Pháp diệu huyền.
Biên hình hóa đẹp ngạc nhiên bao người.
Mu Tỳ Đề La ngược đời.
Giúp ông Tu Đạt tỉnh thời lai ương.
Giềm pha nhà chu mọi đường.
Rang tin Phật Pháp Tăng đường ích chí.
Gap hôm thỉnh Phật đồ trì.
Là Văn thay Phật lại vì chu nhân.
Chỉ dùng phương tiện dôi phần.
Mu giữa tình ngộ an nạn dôi long.
Phản Ngại Ca Diếp⁽¹⁾ đã xong.
Lại xin cho vợ vào giòng xuất gia.
Tên là bà Bát Đa La.
Trước theo ngoại đạo nay là sư ni.
Nhất tâm tinh tiến ai bì.
Chống thanh La Hán toa thè nguyên xưa.
Cổ Tam Ma Kiệt đáng ưa.
Độc long sùng Phật ma chưa gap thờn
Lâm đầu vua Nan nước ngoại
Ní Kiên ngoại đạo được mời vào kinh.
Cổ liên thỉnh Phật nhập thành
Me cha cùng khắp chung quanh sum vầy.
Vui mừng thầy Phật theo ngay.
Các thầy ngoại đạo cũng quay đầu về.
Mục Liên cứu mẹ Thanh Đề.
Sánh cùng Địa Tạng cứu bề thân xa.

(1) Đại Ca Diếp

Thế nguyên đồ khắp hà sa,
Giương treo chữ “hiếu” xuất giá làm tròn.
Bụi đời vẫn đục quây luôn,
Tài bay và gió không còn tư ai.
Chiến Sa nghe lũ ác xui,
Nhân Lam bang Phât bị lời mưu gian.
Bón Tồn Đà Ly đã mất,⁽¹⁾
Ho lam ho lại lộ toàn mặt mờ.
To thêm đức đồ Phât to,
Đức Ngài càng lớn, tin đồ càng đông.

4. NGHÈO HIỀN

Dở hay đều góc ơ lòng,
Nạn Đà cô gái nghèo cùng tốt thay.
Một hòm hành khát ca ngày,
Được đồng tiền nhỏ cúng ngay đầu đèn.
Tháp len, khăn: “thoát thân hèn,
Tuế đang soi sáng mọi miền tối tăm”,
Dầu không cạn, to thâu đêm,
Ngài Mue Liên tất càng thêm chay già.
Cò nàng lại đến bây giờ,
Phât liên thu kỷ được nhờ mai sau.
Trong thành Na Vê tư lâu,
Ní Để phẫn mon chiu dầu lấy phẫn.
Phât thương ha cô toi gán,

(1) Con Tồn Đà Ly, con Sơ Di Bát và con Chiến Sa đều vì oan bêu

Dắt tay đi tắm, theo chân về chùa.
Phật truyền tang thu gien cho,
Tu hạnh tịnh tiến ngời to chung thanh.
Vua nghe long đã bất bình.
Rằng: sao Phật đồ linh tinh kẻ hèn?
Phật rằng: như đoá hoa sen.
Từ nơi bùn đục sinh lên ngai gì?
Ngheñ thại nào có sạch chi.
Nguồn là vốn quý há vì khinh thân?

5. NGHỀ VẬT

Những người đánh cá, đi săn,
Làm nghề mổ giết, kẻ chạn trâu bò.
Nay đều được Phật đồ cho,
Đạo lành bình đẳng chẳng gò hèn sang.

6. KẺ DỮ

Một tên đại ác rõ ràng,
Gọi là Vô Nãi anh chàng tàn hung.
Còn quan, sức khỏe là lung,
Quả nghe là giáo nhu cũng sinh thiên.
Bây ngay giết mạng du nghìn.
Mỗi người lấy ngón tay xiên làm vòng.
Chín trăm chín chín đã xong.
Chợt trông thầy mẹ, dao vung chém liền.
Tự nhiên thầy Phật kẻ bên.
Định quay chém Phật, Phật liền cách xa.
Đuổi theo không kịp được mà,

Gọi kêu, Phật chỉ nói qua mấy điều,
Rằng: "Ta an trụ đã nhiều,
Người thì bối rối thật điều đúng mình".
Hắn nghe cười mở tâm tình,
Buông dao sát hối chí thành y theo.
Độ ông Thân Nhật gieo neo,
Mưu làm cơm độc vì theo thấy tà.
Vợ chồng tên tướng Bà La,
Cắm gươm xông chém Phật qua trên đầu.
Đến tay Lô Chí nhà giàu,
Chặt cây, lấp giếng, dáo mào đợi chờ.
Đều không chạm đến tóc tơ,
Hồi tâm hướng Phật phụng thờ tôn nghiêm.
Cứ gì kẻ khác oán hiềm,
Ngay ông Điều Đạt là em Phật rầy.
Ghen vì không được sánh tầy,
Gây ra tai nạn voi say hại cần.
Cùng A Xà Thế mưu toan,
Tân vương, tân Phật cả gan chưa từng!
Thuê người bắn Phật qua rừng,
Tự tay đầu độc không ngừng ác tâm.
Đã không toại được mưu thâm,
Chính mình phải dọa muôn năm A Ty.

7. GIẶC CƯỚP

Một vùng hiểm yếu đường đi,
Bọn ăn cướp lớn thường thì ẩn quanh.
Gần thành Xá Vệ hoành hành,

Nhà vua bắt được gia hình hàng trăm.
Bào nhau kêu Phât âm ầm.
Át Nan thay Phât vội tìm vua tha.
Trối giọng đến đó, Phât ra,
Đều cùng lạy Phât thoát đà trời chằng.
Xuất gia được Thiện lai tăng.
Đổi phàm thành thánh siêu thang nào bằng.

8. VUA CHÚA

Có vua A Chắt hung hăng,
Tham tàn hiếu chiến xâm lăng nước ngoài.
Một hôm Phât đến tận nơi,
Nhà vua đón đánh, tối trời như bùng.
Quan quân khí thế hùng hùng,
Về thành thấy Phât ngự cung đang hoàng.
Vua cùng Thái tử hoang mang,
Vội xin tạ tội hai hàng cháu sa.
Phât rằng: cai trị quốc gia,
Lấy điều nhân nghĩa để mà chân dân.
Chớ nên hiếp nước quanh gần.
Nâng cao chính thể mình quân mới là.
Vua tôi thăm thía thiết tha.
Nguyên xin quy chính tịch từ đây.
Phạn vương gặp Phât mấy ngày⁽¹⁾

(1) Khi về tham quê lần thứ hai

Phật thường thuyết Pháp khắp rầy cùng nghe.

“Sắc, tâm” sáu giới to phe,

Lại nhân sáu nhập bao che tội tình.

Gây ra bao nghiệp dữ lành,

Dem “tam giải thoát” phá banh không còn.

Sáu can ví thể huyền môn.

Cảnh trần như mộng người khôn tỏ tường.

Phép mẫu thăm Tịnh Phạn vương.

Bầy muôn thọ Thích một đường vắng sinh.

Lưu Ly bạo chúa đáng khinh.

Nhằm Tỳ La Vệ phát binh sang càn.

Phật ngồi biên giới trung gian.

Dưới cây khô héo bảo ban mấy điều.

Hùng hồn tư thế ngoại giao:

“Cây khô chính đáng hơn bao giặc ngoài”.

Lưu Ly thông cảm rút lui.

Trờ về Xá Vệ lại nuôi mối thù.

Mắc mưu ăn bả kẻ ngu.

Cổ gây tội ác tự chu diệt mình.

Đạo truyền khắp nước chung quanh.

Vua quan tôn trọng thanh danh lẫy lừng.

Có vua gọi Thắng Quang vương.

Nước bên Kiều Tát La thường nghe tin.

Vua thân thỉnh Phật dạy truyền.

Phật rằng: Vua đời dân liến như con.

Giảm binh, nhẹ thuế, bớt quan,
Thường công phạt tội không oan uống người.
Nhân dân phấn khởi vui tươi,
Ấy là nước mạnh dân thời giàu yên.
Có vua Hòa Mạc ươn hèn,
Tin theo đạo khác chỉ quen lễ cầu.
Mẹ vua bị ốm đã lâu,
Thấy tu ngoại bào giết trâu lợn nhiều,
Trăm con dê ngựa kèm theo,
Tế trời cứu bệnh hiểm nghèo khỏi ngay.
Phật liền đến bảo cho hay:
"Làm lành, cứu giúp, cấy cày, học tu".
Vua nghe lời Phật như ru,
Mẫu thân bình phục công phu mất gì.
Tại nơi Vương Xá thành trì,
Trên non Linh Thứu Phật vì các vua,
Gồm mười sáu nước vua to,
Vị Ba Tư Nặc đầu trò đứng ra.
Nghe Kinh Bát Nhã Ba La,
Phép coi dân nước, giữ nhà, tu thân.
Dạy vua hộ Pháp chuyên cần,
Cũng như hộ nước, hộ dân hết lòng.
Dân yên, vua chính, phép công,
Ấy thì người ngự bề rồng mới yên.
Long vương tín Phật vững bền,
Hải Vân uy đức thỉnh liền một khi.
Phật rằng: Sức đại từ bi,
Mạnh hơn hết thầy, không gì hại ta.

Muốn cho thoát nan can qua,
Giữ lòng lạnh đó để mà hộ thân.
Thiên vương bốn vị ăn cần.
Cúng dâng thứ bát kim ngân ngọc ngà.
Phật đều không thu dụng qua,
Sau dâng bát đá hợp hoa phép xưa.
Vua Bình Sa lúc bấy giờ,
Ở thành Vương Xá vốn chưa có chùa.
Thỉnh cầu Phật với môn đồ,
Tự thân hầu Phật tay vua hưng bình.
Bạch rằng: vườn trúc rung rinh.⁽¹⁾
Dựng ngôi Tinh - Xá chí thành dâng lên.
Vua theo Phật, chùa trước tiên.
Vua này chùa ấy ghi tên sổ vàng.
Vua A Xá Thế ngang tàng,
Giết cha hai mẹ cùng hàng Đạt Đa.
Về sau quả báo hiện ra.
Vội cầu Phật cứu được qua khổ nạn.
Này ngay phép "tín vô can",
Chí tâm hộ đạo gian nan không chùn.

9. BỐN HỌ

Hiện thời bốn họ sinh tồn,
Nói: trời sinh hóa kém hơn bốn giống.
Miệng, chân, rốn, sông chang cùng,

(1) Vườn này là của ông Trương gia Ca Lan Đà cúng Phật

Nén phân giai cấp khoanh vùng tách ra.
Phát rằng: ai cũng mẹ cha,
Cùng dòng máu do thân ta thân người;
Cùng dòng nước mát man thời,
Lam lành thêm tốt dữ thөн xấu đi.
Chớ nên phân biệt nhau chi.
Thương nhau giúp đỡ còn gì hay hơn.

10. BÌNH ĐẲNG

Một lòng bình đẳng không sèn.
Oan thân chẳng chút yêu hờn khác nhau.
Chúng sinh hết thay một mẫu.
Đều mang tính Phật trước sau hiển hạnh.
Như Lai là Phật đã thành,
Các loài sèm muốn sẽ thành mai sau.

11. NGOẠI ĐẠO

Chau ngừ Ca Diếp từ lâu,⁽¹⁾
Cung hai trăm rưởi người hầu non xa.
Tên là Ưu Ba Tư Na,
Nghe tin cứu học Thích Ca đạo trời.
Vội đem từ khứ buồng trời,
Thay tro theo Phật lên ngôi Thành Hiền.
Lúc sư kia thất đem hen,
Thấy vua tin Phật lòng ghen sôi sè.⁽²⁾

(1) Từ Ca Diếp

(2) Vua Bình Sa từ Tạt Ba Sa La

Xui vua cùng Phật đầu thí,
Phát ngôi đỉnh đặc uy nghi khác thường.
Đề, Thiên tả hữu huy hoàng,
Vua quan lâm liệt hai hàng võ van.
Tiếng gấm sư tử vang ngân.
Chim, muông, cù cao sớ lan chay hoai.
Mắt bao đề tư xa rơi.
Hồi đầu quy Phật theo đời sa môn.
Ni Kiền tui phân đảng buồn.
Phát hơn, mình kem kẻ còn thiếu thân.
Chết đi khuất mặt một lần.
Còn hơn sông nhue muôn phân thua cay.
Phát liền hóa lửa khác thay.
Toàn thân mất rươi Phật ngay bên mình.
Ni Kiền thầy vậy thất kinh,
Chỉ tam câu Phật xót tình cứu cho.
Phát bực nhập bồn tang đồ,
Chung ngay tư quả lợi to nao bằng.
Van đề xin sữa mới cang,
Lam ra cách đo cột rằng chung duyên.
Mô Già Ly đời tâm hèn.
Còn bỏ sa đọa cô miên hóa sinh.
Giáo nhân cho này mầm lành.
Từ trong đao khác phát sinh Bồ Đề.

12. SỨC VẬT

Cỏ con chó trắng dữ ghê.
Chính là thân phụ Đồ Đề tái sinh.

Đề Đố xét hỏi sự tình,
Đến nơi bạch Phất - Phất dành bảo cho:
"Bồ anh quả bảo quanh co,
Cha tin hỏi của mách dò nghiệm ngay".
Đàn trâu dữ tợn sợ thay,
Qua đường gặp Phất đổi ngay tính lành.
Vết kia còn biết chỉ thành,
Thình cẩu, hổ vè, phản minh tùy lòng.
Mấy lần Phất độ độc long,
Lại khi cứu nạn nhà rồng khỏi nguy.
Chuyện trên đều có sách ghi,
Cam thông báo ứng tức thì hay thay.

13. QUY THẦN

Me con nhà quý mới gay,
Hay án trè bẻ lại rầy người ta.
Con cũng gọi Tấn Già La,
Phật liên cho bát giầu đà một nơi.
Me tìm suốt bảy ngày trời,
Biệt vô âm tín chịu lời lay van.
Phật rằng: chưa thôi gây oan,
Thu trì giới pháp an toàn cùng nhau.
Nguyên nhân thí thực mở đầu,
Át Nan mộng hiện về sau hợp vào.
Du Già liệt địa cũng khao,
Mông Sơn chân tế để cao đàn tràng.
Kim Cương mật tích ai lường,
Quanh nơi đồng nội ruộng nương nấu hình.

Một hôm khởi tâm lòng thành,
Phải tang thụ thỉnh nơi mình cũng trãi.
Cầm chầy bảo về Như Lai,
Thầy trò đàm đạo những bài cao sâu.
Quyên hành hồ pháp đã lâu,
Hiện thân lục sĩ đứng đầu trứ yếu.
Trên đây lược kể mười điều,
Còn đâu muốn biết xem nhiều sách kinh.

14. BÁO CHƯỞNG

Có xem nên phải thực tình,
Nam tram Thích tử trong thành Ty La.
Chỉ vì nghiệp chướng che mờ,
Nên nhìn thân Phật như là tro than.

THUYẾT GIÁO LƯU TRUYỀN (Năm thời thuyết giáo)

Nói về thuyết pháp thời gian,
Tuy cơ lần lượt nghĩa bàn nông sáu.
Hoa Nghiêm bỏ lớn làm đầu,
Cùng kinh Phạm Võng trước sau ba tuần⁽¹⁾
Phật an trụ gốc cây thần,
Tuy ham một buổi gồm phân bao nam.
Thứ hai đến bộ A Hàm,
Trường, Trung, Tăng, Tạp lấy làm chính cương.
Mười hai nam chân tuyên dương.

(1) Từ 9-29 tháng 2 sau khi Phật vừa thành đạo, liền thuyết gởi (b) tất

Bón mươi mốt tuổi gọn chương hoàng truyền.⁽¹⁾

Thứ ba Phương Đăng thâm huyền,
Đất từ bậc nhỏ đưa lên đại thừa.

Tám nam thuyết pháp thì vừa,
Bón mươi chín tuổi chuyển cơ tăng dần⁽²⁾

Thứ tư Bát Nhã huyền văn,
Đem “không” phá “chấp” chẳng ngăn ngại chi.

Hăm hai năm ấy một kỳ,
Bảy mươi một tuổi Phát thì cao niên⁽³⁾

Thứ nam thời cuối tiếp liên,
Pháp Hoa cùng bộ Niết Bàn tối cao.

Tám nam kết thúc phép màu,
Bảy mươi chín tuổi Phát vào cõi không⁽⁴⁾

Tập thành Đại tạng chính tông,
Nam nghìn bốn tám quyển dòng dịch ra⁽⁵⁾

Chia kinh, luật, luận thành ba,
Nhân vì chư Tổ chép ra lưu truyền.

Về môn giới luật tông quyền,
Mười hai nam trước kệ tuyên một bài⁽⁶⁾

(1) Tính đến năm Giáp ngọ 987 Tr. Phật 41 tuổi; Sau khi Phát thành đạo 12 năm

(2) Từ Ất mùi đến Nhâm dần, 986-979 Tr. Phật 42-49 tuổi, Sau 13-20 năm

(3) Từ Quý mão đến Giáp tý, 978-957 Tr. Phật 50-71 tuổi, Sau 21-42 năm

(4) Từ Ất sui đến Nhâm thán, 956-949 Tr. Phật 72-79 tuổi, Sau 43-50 năm

(5) Theo Tạng nhà Tông (Trung Quốc) lần thứ nhất

(6) Đây là thuộc về thành văn, lược thuyết giới kinh

Bốn điều đòi hỏi bốn sự sai⁽¹⁾
Về sau chê rổng ca hai bộ trị.
Át Nan thì già từ khi:
Ba mươi một tuổi đương thì xuân tươi.
Bấy giờ Phật thọ sáu mươi.
(Quê sin, 968 Tr.)⁽²⁾
Át Nan thịnh nguyên mây lợi phân minh.

PHẬT LẠI VỀ NƯỚC

Phật vì đòi với gia đình,
Tham lần thứ nhất lại giành lần hai.
(Giáp ngo, 987 Tr.)
Bốn mươi lăm một tuổi đời,
Đạo màu chúng đã mười hai nam tròn.
Phan vương đón rước ôn tồn,
Ưu Đà Di⁽³⁾ báo tin đồn rộng xa.
Trước tiên đòi với vua cha,
Thuyết kinh Tam Muoi thông qua thánh hiền.
Ho hàng tám vạn bốn nghìn.
Chúng ngôi sơ quả vượt lên thế gian.
Kiều Đàm đi Phật kêu van.
Xuất gia bát kính Át Nan giúp vầy.

(1) Giới tứ trọng. Chịu trong hai năm. Định hỏi đến Mậu tý, 994-993 Tr. Phật 34-35 tuổi. Sau khi Phật thành đạo năm - sáu năm

(2) Sau thành đạo 31 năm

(3) Bạn cũ của Phật khi còn làm Thái tử, đi xuất gia khi Phật về tham quê lần thứ nhất (Lan đầu coi trang 257 đoạn sử trên)

Trong triều đến lúc chàng may,
Phạn vương lâm bệnh khi này về già.
Phật thì đương ở nơi xa,
Hay tin Phật vội về nhà thăm vua.
Phạn vương thôi thóp đợi chờ,
Phật đưa tay nắm vuốt xoa trên mình.
Đồng thời an ủi dinh ninh,
Phu vương hoan hỷ thác sinh cõi lành!
Phật cùng trăm họ cư hành:
Lễ tang báo hiếu tận tình làm gương.
Đạo thành bốn sáu nam trường,
Bảy mươi nhăm tuổi nghiêm đương sinh thiên.
(Mậu thìn 953 Tr.)

DỰ KỶ NHẬP DIỆT

Đền khi viên mãn cơ duyên,
Phật liền chuẩn bị hoàn nguyên Niết-ban.
Bảy mươi tám tuổi nhân gian,
Tân mui giữa tiết đông hàn sương sa. (950 Tr.)⁽¹⁾
Hầu bên có Ất Nan Đà,
Phật ba lần nhắc điều mà “diễn niên”.
Ất Nan đều chỉ lang yển,
Phật rằng: hãy lánh phía bên suy lường.
Ma vương được dịp xuống đường.
Thình Ngải nhập diệt dừng vương cõi trần.
Phật rằng: ba tháng tới gần,

(1) Chu Mục Vương (Trung Quốc) năm thứ 52

Thì ta nhập diệt chờ bản thân chi.
Rung trời chuyển đất tức thì.
Sang hôm mười sáu¹⁷ giữa khí đông nguyên.
Chợt nghe Phật ngo một lời.
Thầy đều sung sớt bồi hồi xót xa.
Thỉnh cầu chàng được đầu mà.
Biết bao việc khác Phật đã tiên tri.

NHƯNG LỐI TIỀN TRI

Kìa như bao chúa Lưu Ly.
Gây nên tội lớn chu di ho Ngải.
Phật rằng: ngay bây tại nơi.
Tội đến sét đánh tội bồi bên sông.
Những người bị đổ máu hồng.
Sinh lên Đạo - lợi hương cùng phúc to.
Nghe tin bao chúa sinh lo.
Đem quân du ngoạn bay tro khuấy khoa.
Bên bờ sông A - chi - la.
Qua nhiên ngày cuối phong ba nổi lên.
Chớp dấy sấm sét vang rền.
Chết tươi cả lũ cường quyền tan hưng!
Chiếm Ba tướng gia trong vùng.
Hôm con, vợ mới trong lòng có mang.
Hội thầy ngoại đạo xem rằng:
Thôi trai hay gái biết chừng mừng vui.

¹⁷ Ngày 16/11 âm lịch Mậu - 1950 Tr.

Bon kia bao gai day thoi.
 Lau dem hoi Phat, Phat thoi bao trai.
 Qua nhien man thang no ngay.
 Sinh trong dong lua mat mieu nam nhi
 Viec ngai Ca - luu Đa - di.
 Ke thu danh chet vui thi dong phan.
 Bay giơ cách Phat chang gần.
 Bong dung Phat bao theo chân vieng mò.
 Qua nhien xuong thiut nat dư.
 Nhut ra chon cat bao tư đay xong.
 Nghe xa, nhìn kháp, biết lòng...
 Nhu trên bao chuyen cam thong nhu thân.
 Trong Kinh Phap Tru nhac dân
 May loi huyen ky van van sau này:
 Đền dơi mat phap nguy thay,
 Dao màu xuyen tac ai hay ho tri.
 Tinh binh chinh giao suy vi,
 Đen tan trươc gio tho ky bap bênh!
 Luat già cũng bị phan tranh.
 Nam pho, mưon tam bỏ thanh khac nhau.
 Mỏi phe thiên chap tung cầu.
 Mơn này phai no con đau nguyên tuyền.
 Nói về Phat phap nhân duyên.
 Ba thoi chính, trươg, mat truyen như m.
 Mỏi thoi niên số một nghìn.¹²¹
 Hết thoi diết hết chiu nhin hoi sau.

¹²¹ Có cho là: trôi mất pháp một vạn (10.000) năm

Những lời sám ngữ từ đầu.
Nghiêm về hàng vạn nam sau rất nhiều.

AN CƯ CỎI TRỜI

Nhờ thương từ mẫu bao nhiêu.
Trên cung Đạo Lợi sớm chiều xa khơi.
Thích Đề lai thỉnh một lần.
Nền vi thuyết pháp hợp thời thàng thiên.
An cư dưới gốc cây Viên.⁽¹⁾
Đong xuân ba tháng phi nguyên Ma Già.
Đan Ngai Địa Tạng gần xa
Ưu Điền nhớ Phật tác ra tương Ngai.
Tháng hai, mười bốn xuống đời.⁽²⁾
Phật đều di chue hàng người quốc vương.
Thien vương cùng với Long vương.
Hỗ trợ chính pháp, mọi đường lợi sinh.
Sang rằm Phật đèn Dộc thành.⁽³⁾
Nghỉ nơi thôn Lục - sĩ - sinh ít nhà.
Trong rừng giữa khóm sa - la.
Bữa trai hầu cúng Thuận Đa nhớ nhung.
Độ ông Tu Bát cuối cùng.
Biết bản trước Phật thân thông hiển tiền.
Cae ngài Xá Lợi, Mục Liên,
Kiều Đàm đều nhập diệt lên trước đây.

(1) Cây Viên sinh, tông Phạm gọi Ba - li chất - da - la

(2) Nam Nham trấn, 949 Tr. Chu mục vương nam thứ 53

(3) Tông Phạm gọi Cui thì na Hán dịch là Độc thành

Truyền tâm phó pháp có ngay.⁽¹⁾
At Nan phó chúc lúc này được nghe.⁽²⁾
Thuyết kinh Di Giáo đem khuya,
Bầy muôn La - hán cùng nghe lời vàng.
Chư thiên, Bồ tát, quốc vương,
Nhấn dân đông đúc xot thương quanh Ngai.
Nửa đêm lặng tiếng im tại.
Phát vào Thuyền định ngược xuôi mấy lần.

VÀO CỘI NIẾT BÀN

Ra thuyền liền toi Niết - bàn,
Hoàn cầu chân đứng, khóc than vang trời!
Sa - la trắng xóa tức thời,
Tam cây hợp lại là rốn thần khô!
Than ôi thế giới tôi moi!
Đền đời đã tắt biết do nơi nào!
Kim quan quan chung liêm vào,
Bầy ngày lễ viếng xon vào xa gan.
Ma Già vôi xương ăn can,
Tung hoa điều phụng bản thân bên quan!
Phát lên ngôi dầy thơ than
Ta tư thân máu, trần hoàn hạ sa!

(1) Truyền tâm ân phó pháp tặng cho ngài Ca Diếp

(2) Gồm có 4 điều: 1. Ac từ từ khước điển phước dần dần; 2. Lấy giới làm thầy; 3. Ý vào tư niệm xứ mà ở; 4. Khi kết tập đức kinh, nên đặt căn Như thị nga văn nhất thời

Đền ngài Ca Diếp la đã⁽¹⁾
 Ôm quan kêu khóc rất là thâm thương!
 Hai chân Phật hiện rõ ràng,
 Dù tình du lý nghĩa càng thêm sâu.
 Bảy ngày sau nữa bắt đầu.⁽²⁾
 Phán thiêu lửa thánh trước sau một tuần.
 Lửa tàn Xả lợi quân phân.⁽³⁾
 Tám vua tranh chấp đòi phân mình hơn.
 Theo lời dân xếp Tịch - yên⁽⁴⁾
 Hai phân ba để chư thiên long cùng.
 Một phân chia tám nước xong.⁽⁵⁾
 Rước về xây tháp bồ công đợi chờ.
 Vô bình cùng với đất tro.
 Thanh hai tháp nữa mười tòa dựng nên.⁽⁶⁾
 Sau vua A Dục đại hiền,
 Chia ra tam vạn bốn nghìn khắp nơi.
 Phàm người hiểu đạo Phật thời:
 Nhờ câu "Thường trụ", những lời dạy răn.

(1) Khi ngài Ca Diếp đến đã sang đầu tuần thất thứ 2

(2) Từ 22-28 tháng 2

(3) Thu được 8 học bốn đầu Xả lợi Từ tuần thất thứ ba: 29-2 - 5-3, chia nhau xây tháp cùng đang

(4) Tịch - yên Ba là môn thấy vậy dựng lên dân xếp để chia nhau, không để xảy ra sự đồng bình.

(5) 1/3 cho chư thiên, 1/3 cho long vương, 1/3 tám vua chia nhau.

(6) Tịch-yên Ba là môn thì lấy bình đồng chứa, La-diễn Bà là môn thì thu tro và đất xây tháp. Có chỗ nói: những tro và đất chia thành 49 tháp, ngày nọ họ dân cùng xây một tòa bao tháp rất đồ sộ nguy nga, cao 49 đợt

“Thật không rớt rạo Niết - bàn”⁽¹⁾
Phát thường ngữ núi Linh Sơn đời đời.

TRUYỀN TÂM ẨN

Biệt truyền “tâm ẩn” ba nơi:
Linh sơn, Đa từ, lại thời Song lâm.
Cầm hoa, chia chỗ, thờ chân,
Phép màu nhơn tạng, diệu tâm Niết-bàn.

KẾT TẬP ĐẠI TẠNG

Bấy ngày sau Phật hạ trần, (nhập tháp xong).
Việc ngài Ca Diếp lo phần chính biên.
Khoa he nam đo tiếp liền.
Tập thành “tam tạng” lưu truyền tương lai.
Nam tram La - hán hơn ai,⁽²⁾
Tại hàng Tắt - bát các ngài làm xong.
Đó là tạng giáo chính tông,
Ngoài ra nghìn vị nữa cùng làm riêng.
Mãi sau kết tập còn phiến,
Thêm nam lần nữa sách truyền hơn xưa⁽³⁾

(1) Thư bát tâm kinh Niết - bàn (kinh Niết - bàn)

(2) Ba vi Ma - ha Ca Diếp, Át Nan - đà và Ưu Ba - li chủ biên. Có chỗ nói: Tại đây cũng hàng nghìn vị La - hán cộng tác

(3) Tắt cả sáu lần kết tập: 1- Vương - xá thành, 2- Tỳ - xá lý thành, sau khi Phật nhập diệt một trăm năm, 3- Ba - tra lý - phát thành, sau hai trăm năm, 4- Ca thập di - la thành, sau bốn trăm năm, 5- Cùng nói trên, sáu năm trăm năm, 6- Diên - điện 1954

Nói về kinh điển đại thừa,
Ba nơi kết tập bảy giờ gọn ngay.⁽¹⁾
Riêng về Mật tạng ai hay,
Ngài Kim Cương Thủ chính tay mình làm.⁽²⁾

TÁM NGÔI CHÙA LỚN

Ngay khi Phật ở thế gian,
Tám ngôi Tinh xá⁽³⁾ dựng lên tôn thờ.
Tốt duyên Thấu Lĩnh, Cáp Cò,
Phật thường yên tĩnh cây to núi rừng.

LƯU TRUYỀN ĐẠO PHÁP

Hai mươi năm chẵn vừa chừng,
Ma - ha Ca Diếp ân hưng đến giờ.
Trao cho nhi tử đương cơ,⁽⁴⁾
Vào non Kê Túc lang chờ hồi sau.

(1) 1. Rừng Sa - la, 2. Kỳ xá - quất (lĩnh - thú), 3. Núi Thiết - vi, do những ngôi Văn Thủ, Di Lạc, At Nan chủ Bồ tát, đại A La hán cùng biên tập.

(2) Ngài Kim Cương Thủ đại Bồ tát và tôn giả At Nan đứng đầu; những ngôi Kim Cương Thủ chủ trì về Mật giáo.

(3) Tinh xá tức là chùa. 1. Kỳ thụ Cáp cò độc viên, thuộc nước Xá Vệ. 2. Ca lán da trúc viên, tại núi Linh Thứu (cao chỗ nói trên núi Linh Thứu cũng có mấy ngôi chùa khác nữa, thuộc nước Ma - kiệt - đề, 3. Di - hầu tri, 4. Âm La Viên, đều thuộc nước Ty Xá Ly, 5. Ma - già - là mẫu đường, thuộc nước Ba - la - nại, 6. Lê - sư - bản da - Na, trong rừng hươu thuộc nước Ba - la - nại, 7. Cu - sư - la - viên thuộc nước Câu Thiêm Di, 8. Ni Câu Luật, vua Tịnh Phạn xây dựng từ khi Phật về tham quê lần thứ nhất, tại khu vườn thuộc nước Ca - ty la - vệ.

(4) Tử là ngu At Nan.

Tổ sự bất trao nhau.
 Thuyền tôn nòng cốt phép mẫu kẻ đang.
 Bắc truyền Trung Quốc Phạm Tạng.⁽¹⁾
 Vĩnh Bình Đông Hán Lan, Đàng dịch Kinh.⁽²⁾
 Đời Tấn, Tây Hán khai sinh.⁽³⁾
 Hào quang soi tới mông manh từng kỷ.
 Nam truyền hướng Tích Lan đi.
 Con vua A Dục⁽⁴⁾ nguyên thì rồng sâu.
 Ngai Ma Sơn Đà là dấu.
 Chuyện tông nguyên thủy đi sâu tiểu thừa.
 Việt Nam Phật giáo cội xưa.
 Kỳ nguyên đã có ngôi chùa Yên Sơn.⁽⁵⁾

(1) Hai vị sư Ấn Độ - Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan

(2) Đời vua Minh Đế (vua thứ hai nhà Đông Hán), niên hiệu Vĩnh Bình năm thứ mười (Tân Mão, 67). Nhân vua chiếm báo thảy pho tượng vàng cao 1 trượng 6 thước bày đèn, Quan thái sư Phó Nghi đoán, mông và tâu vua sai bốn Sa-môn 18 người đi sứ sang Ấn Độ cầu đạo Phật. thỉnh được hai vị Phạm Tạng (Lam, Đàng) về kinh đô Trung Quốc - đầu tiên dịch được bản kinh Tứ - thập - nhị - chương từ chữ Phạm sang chữ Hán. Tính đến năm Kiến Vũ 27 (DL 51) đời vua Quang Vũ được 1000 năm chùa, đến năm 67 DL thì được 1016 năm, kể từ khi Phật vào Nước - bản (Thích thị Kê Cồ)

(3) Đời Tần Thủy Hoàng (Canh thìn - Tân Mão, 221 tr - 210), năm Giáp thân (217 tr) có đoàn Sa môn do Thất - lý - phong dẫn đầu gồm 18 vị đến kinh đô Trung Quốc tặng kinh và tượng Phật, nhưng Tần Thủy Hoàng hèn nghi không tiếp thụ (Nguyên-lưu, Phật hóa Trung Quốc), Đời Tây Hán Vũ đế (vua thứ năm từ Cao tổ, thế kỷ thứ II tr) có vị sư Ấn Độ sang Trung Quốc, khi vua tiếp xúc, vị đó nói với vua rằng: "Trời đất cứ ba nghìn năm lại một lần thay đổi, thảo mộc bị đốt cháy liên biến thành ra đất". (Báo Cứu quốc ngày 26 7-1974). Khi bắt gở vua Hán Vũ đế đã có thơ pho tượng Phật vàng cao hơn một trượng trong cung Cam Tuyền (Bắc sử Nguyên thư)

(4) Vua A Dục (Canh tỵ - Bính dần 321 tr - 235 tr) trị vì từ năm Ất dậu 276 tr (cơ chỗ nói Đinh Hợi đến Ất sui 274 tr - 236 tr). Theo thuyết "liệt Giáp dần" thì vua A Dục sinh sau Phật 151 năm, nhằm đời Chủ Lệ Vương năm thứ ba (Ất dậu 876 tr).

(5) Từ đầu thế kỷ thứ nhất (Tân dậu - Tân sui, 1 - 41) Việt Nam đã có ngôi chùa Yên Tử (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh), nơi ngai An Kỳ Sinh Ấn từ thời đó (Theo quyển Thuyền tôn bản hạnh, quyển Sự tích Lê Chân, hai Phật giáo nam lai khảo...)

Đến Ngải Mậu Bắc tiến hơn,
Ngải Khang Tăng Hội đạo tôn thêm nhiều.
Trung tâm căn cứ Luy Lâu,⁽¹⁾
Trúc Lâm, Tao, Tể tiếp sau cùng truyền.⁽²⁾
Hải Phòng Phật giáo gặp duyên,
Việt Nam thống nhất dựng nên Hội này.⁽³⁾

(1) Đến thế kỷ thứ II, có ông Mậu Bắc (người Trung Quốc), rời đến vì Khang Tăng Hội (ở An Độ, theo Việt Nam Phật giáo sử lược của Thích Mật Thể), truyền giáo tới đất Luy Lâu (nay thuộc huyện Thuận Thành tỉnh Hà Bắc), xây nền móng và là nơi Trung tâm Phật giáo thời kỳ đó ở Việt Nam (Theo Việt Nam Phật giáo Sử luận của Nguyễn Lang).

(2) Phái thuyền Trúc Lâm do vua Trần Nhân Tông (làm vua: Kỷ mao - Quý ty 1279 - 1293) đi xuất gia tu ở Yên Tử lập ra

Hải phái Thuyền của Trung Quốc Tào Động. Hậu Lê Thế Tông (Quý dậu - Kỷ Hợi; 1573 - 1599) Lâm Tế Hậu Lê Chân Tông (Quý mùi - Kỷ sửu, 1643 - 1649) truyền đến Việt Nam.

(3) Hội Phật giáo thống nhất Hải Phòng thành lập ngày 10-10-1958, tức 28-8 Mậu tuất)

LỜI PHỤ CHÚ

Sách Chu thư dị kí nói rằng: “Năm Giáp dần (1027 tr), đời vua Chiêu Vương nhà Chu (Trung Quốc) năm thứ 26, lúc sáng sớm ngày 8-4, những ao chuôm sông ngòi tự nhiên nước dâng lên đầy rẫy, động đất lắc lư. Đến đêm lại có ánh sáng năm màu soi vào Cung Thái Vi loe khắp bốn bên, phát ra những tia xanh đỏ. Thấy thế vua liền hỏi quan Thái sư tên là Tô Do: “Đó là điềm gì?” Tô Do chiêm nghiệm đoán tâu: “Đó là điềm lành có vị đại thanh nhân ra đời ở phương Tây; Độ nghìn năm sau Thanh giáo sẽ truyền đến nước ta”. Vua sai khắc lời nói đó vào bia đá chôn ở miếu Nam Giao để lưu nghiệm”.

Lại chép: “năm Nhâm thân (949 tr) vua Mục Vương năm thứ 53, lúc sáng sớm ngày 15 tháng 2, tự nhiên có cơn gió lốc nổi lên làm đổ nhà, gãy cây, đất động mạnh, nhà cửa cung điện cao đến núi đồi cũng đều rung chuyển; sau giờ Ngọ mây đen từ phía kéo lên bao phủ làm tối trời; xuất hiện 12 cái cầu vòng trắng, hai đầu cầu đều bắc suốt tận hai phía chân trời Nam Bắc, thâu đêm không lặn. Thấy thế, vua liền hỏi quan Thái sư tên Hồ Đa: “Đó là điềm gì?” Hồ Đa tâu: “Đó là điềm tốt báo tin vị đại Thánh nhân ở phương Tây từ trần vậy”.

Tiếp theo lời chú thích của câu:

Tháng ba mồng tám bắt đầu truyền ra. (trang 255)

(Viết nối vào câu): Gọi là ngày “Chuyên pháp luân”.

Đang lẽ ra phải nói là *tháng ba hăm tám...* (câu trên là *tháng ba hăm bảy (tiền đưà)*). Hãy xem giải thích dưới đây:

Chiều theo luật chủ Ma Ha tăng - Kỳ phán: 49 ngày ở nơi cây Bồ Đề, gồm 7 tuần thất như sau:

1) Phật ngồi nhập định ngay tại gốc cây, đêm cuối cùng quan sát 12 nhân duyên (Phạm thiên khuyến thỉnh) 8-14 2

2) Nền tháp Bất thuận (Phật ngắm cây) 15 - 21 2

3) Quảng đất kinh hành (7 x 3 tư duy) 22 - 28 2

4) Cung rồng Ca - la 29 2 - 5 3

5) Bờ sông Vô - độ 6 - 12 3

6) Cây dương tư ni - câu - luật) 13 - 19 3

7) Cây nhủ chấp (sai - lê - ni - ca) 20 - 26 3

Hết ngày 26-3 Phật lại trở về gốc cây Bồ Đề; đêm đó ngọc nữ thiên xuống bai yết, Sáng 27-3 Phật từ biệt cây Bồ Đề; giờ Ngọ thụ trai do hai nhà buôn cùng dâng. Chiều 27-3 Phật qua sông Hằng, tới thành Ba - la - nại, đêm nghỉ tại Long Trì; đến trưa 28-3 thì chính thức chuyển pháp luân. (Kinh Phật bản hạnh tập VI, quyển 31 từ 12; quyển 32 từ 1, 2, 9, 10, 12; quyển 33 từ 1 và 12).

Quyển 34 từ 2 chép ngày giờ chính thức chuyển pháp luân như sau: “tháng C - tu (16-3 đến 15-4 âm lịch, thời tiết nóng); qua 12 ngày nắng gắt trong nửa tháng đầu (tức qua ngày 27-3), nửa ngày nửa tối đến thì giờ giữa trưa ngày 28-3), Phật ngồi quay mặt hướng Bắc trong vườn Lô - già, thuyết pháp “tứ đế”, độ 5 vị Tỷ kheo (đón ngài Kiều Trần Như) trước tiên”.

Như vậy nếu thành đạo 8-2 thì ngày chuyển pháp luân phải là ngày hai mươi tám tháng 3 âm lịch mới đúng. (28-3 A.L.).

BỐ TRÍ CÁC TƯỢNG THỜ PHẬT GIÁO (THEO BẮC TÔNG)

TAM THỂ

QUÁ KHỨ THỂ

HIỆN TẠI THỂ

VỊ LAI THỂ

Thờ chí

ADI ĐÀ

Quan Âm

Cưỡi voi trắng 6 ngà
Phổ hiện

THỂ TÒN

Vạn Thủ cưỡi con sư
tử xanh

Đại điều tướng

DI LẶC

Pháp hoa lâm

PHẬT NIẾT BÀN

Đề Thích

(Ngủ nằm nghiêng sườn
bên phải xuống)

Phạm thiên

Gọi tòa Cưu long
hay Thích ca Sơ sinh

ÁN NỘI

CHỖ NGỒI CỦA CÁC SƯ

Hộ Pháp

Hộ Pháp

ÁN NGOẠI

Tân Quảng

Sở Giang

Tông Đế

Ngũ Quan

Diêm La

Thập điện

Minh Vương

Biển Thành

Thái Sơn

Bình Chính

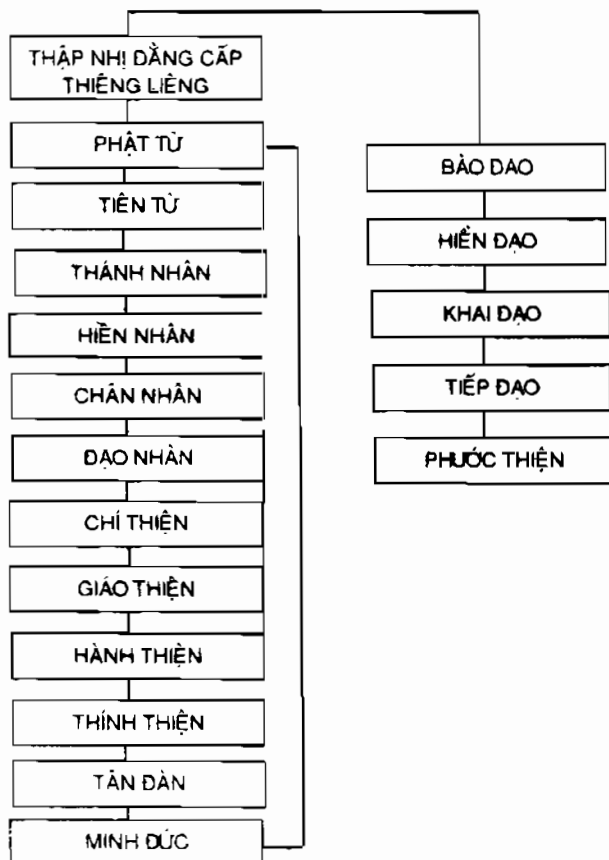
Đô Thi

Chuyển Luân

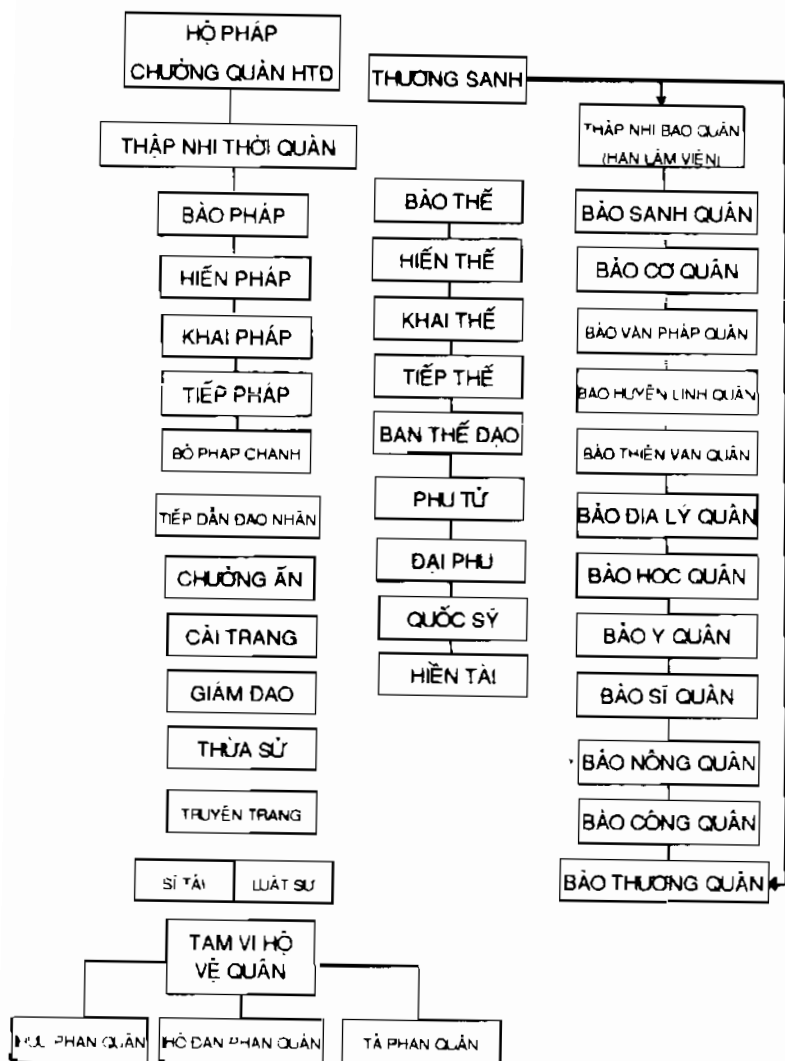
CAO ĐÀI

(BÁT QUÁI ĐÀI (ngũ chí) Phật, Trời, Tiên, thánh, thần
HIỆP THIÊN ĐÀI (chân thân) phụ trách trình lên Trời.
CỬU TRÙNG ĐÀI (hình thể) hoạt động nhân gian)

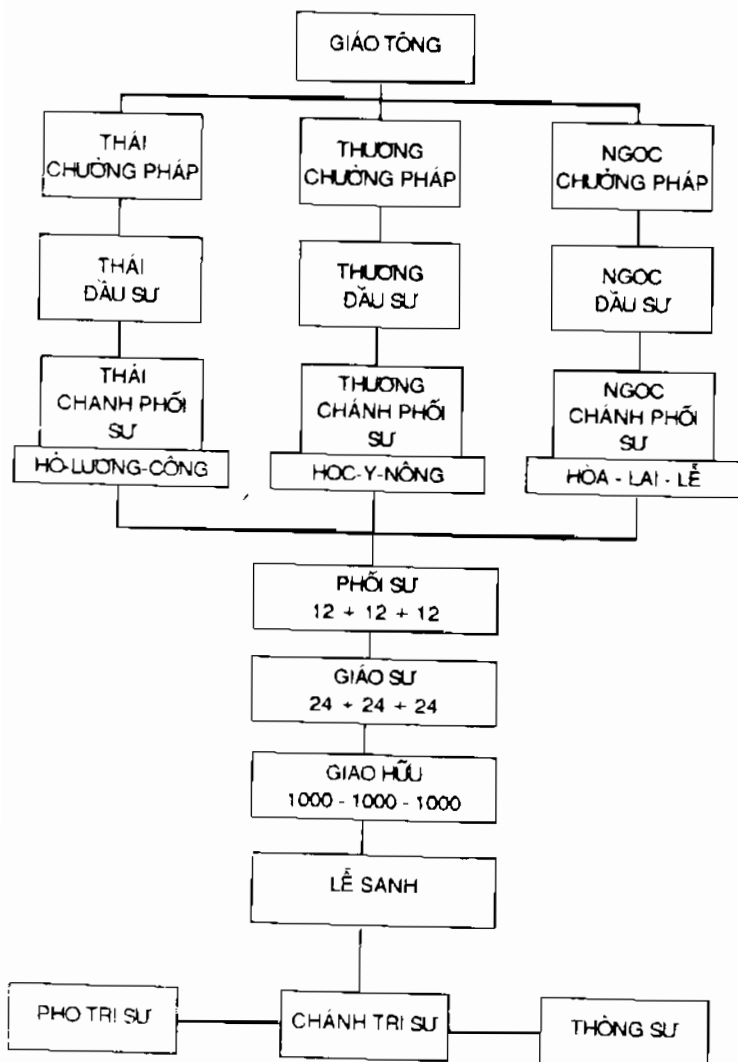
I. BÁT QUÁI ĐÀI



II. HIỆP THIÊN ĐÀI



III. CỬU TRÙNG ĐÀI



MỤC LỤC

	Trang
I. Mấy lời cùng bạn đọc	5
II. Cảnh đẹp Hồ Tây xưa và nay	7
III. Chùa Trấn Quốc một danh thắng cổ tự lâu đời nhất thủ đô Hà Nội	47
IV. Hòa thượng Kim Cương Tử trụ trì Chùa Trấn Quốc. Mấy nét về cuộc đời và sự nghiệp	
V. Phòng vấn Hòa thượng Kim Cương Tử 38 câu giải đáp về đạo Phật Việt Nam	65
1. Pháp danh của Hòa thượng sao không lấy chữ Thích?	67
2. Hòa thượng xuất gia tu hành bao năm?	67
3. Tại sao người ta lại đi tu?	67
4. Tôn chỉ và mục đích của đạo Phật là gì?	68
5. Người sáng lập ra đạo Phật là ai?	69
6. Nhưng chẳng đường dẫn đến hoàn chỉnh học thuyết về đạo Phật.	72
7. Phái Tiểu thừa và phái Đại thừa khác nhau thế nào?	73
8. Những di biệt của hai phái?	74
9. Sư miền Bắc mặc áo nâu, sư miền Nam mặc áo vàng, lại có cả sư ăn mặn?	75
10. Chân ngôn tông?	76
11. Tịnh độ tông, Thiền tông?	78

12. Các bậc thang trăm của Phật giáo trong lịch sử dân tộc ta?	80
13. Phong trào Chan hưng Phật giáo ở nước ta?	83
14. Đại hội kỳ III Giao hội Phật giáo VN tháng 11-1992 có gì mới?	85
15. Nghi lễ tụng đàn và lễ tín đồ đoàn khác nhau thế nào?	85
16. Đạo Phật là đạo đa thần có đúng không?	87
17. Lễ Phật quanh năm không bằng ngày Rằm tháng giêng?	90
18. Con Rằm tháng bảy?	90
19. Tại sao người ta thắp 3 nén hương và cúi mình lạy 5 lạy?	90
20. Thiên sinh là ai mà có kinh gọi là kinh thiên sinh?	91
21. Công tác nghiên cứu đạo Phật Việt Nam nên như thế nào?	98
22. Mấy nét về giáo pháp Phật giáo Việt Nam	99
23. Nghiên cứu giáo lý đạo Phật và nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh?	102
24. Nội dung những điểm tương đồng?	102
25. Xin nêu cụ thể từng điểm.	103
26. Đạo Phật quan niệm về con người như thế nào?	107
27. Học thuyết về con đường cứu khổ (khô đề, tập đề, diệt đề, đạo đề)	110
28. Nội dung từng loại đề	110

28. Giai đoạn phát triển rực rỡ nhất của đạo Phật nước ta?	115
29. Xin kiên giải về tâm. Phật. vô, hữu, sông, chết. . với tinh thần như thế nào?	116
30. Cách bố trí tượng thờ trong chùa?	119
31. Mong một tết nguyên đán. Phật tử tăng ni có câu chúc một mùa xuân Di Lạc là sao	124
32. Đòi điều về giáo lý đạo Phật?	126
33. Tu tại gia và tu tại chùa có gì khác nhau?	128
34. Phật tại TÂM?	130
35. Bát phong là tám luồng gió thổi hay 4 cấp phạm trù (được thừa, danh thơm, tiếng xấu; ca tụng, khiển trách, hạnh phúc, khổ đau)?	132
36. Tư tưởng Đức Phật Thích ca mâu-ni và tư tưởng Hồ Chí Minh có điểm gì giống nhau mà Hòa thượng tâm đắc?	133
37. Thiệp thề theo đạo Phật thề nào?	137
38. Mấy lời cảm thu và cảm ơn.	155
VI. Phụ lục	159
. Những ngày lễ chính của Phật giáo trong năm tính theo Âm lịch.	161
. Sơ học Phật pháp điển ca của Hòa thượng Kim Cương Tử	163
. Cách bố trí tượng Phật thờ trong chùa	228

ĐÌNH CHÍNH

Quyển " Chùa Trần Quốc cảnh đẹp Hồ Tây"

Trang	Dòng	In sai	Xin sửa lại
23	16 ↓	bách ngọc	bach ngọc
26	2 ↑	khinh thanh	kinh thanh
27	6 ↓	cầu nhì	cầu nhì
86	11 ↓	hai hời	hai hời
99	6 ↓	Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia	Bo
111	4 ↓	duyên toa	duyen tao
113	10 ↓	tiêu thừa	tiu thừa
118	5 ↑	dời tôn	doc tôn
120	9 ↑	Thiên hạ	Đia hạ
235		Anh Nguyễn Mạnh Đan (Cảnh hoàng hôn)	Bo
		Anh 1 và Anh 4 Đo Tiên Nghi	Anh 1 và Anh 4, Tư liệu nhà chùa

CHÙA TRẦN QUỐC CẢNH ĐẸP TÂY HỒ

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG 1994

Chịu trách nhiệm xuất bản:
XUÂN CANG

Chịu trách nhiệm bản thảo:
MA VĂN KHÁNG

Biên tập: **XUÂN DƯ**

Trình bày và vẽ bìa:
MẠNH HÙNG

Sửa bản in:
PHONG QUẢN LÝ XUẤT BẢN

Ảnh: **NGUYỄN MẠNH DAN**
(cảnh hoàng hôn)

Cầu in: **ĐỖ TIẾN NGHỊ**

In 3040 cuốn khổ 13 x 19 tại XN in số 1 Phạm Ngũ Lão
Số in: số XB 585 VH LD
In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 1994



Nhà báo PHẠM KẾ và Đại Đức THÍCH THANH NHÃ

MỜI XUẤT BẢN:

- 43 NĂM TRỞ LẠI MUỒNG TÈ
- CHUYẾN ĐI ĐỌC THEO ĐẤT NƯỚC
- THÚ CHƠI HOA-CẢNH-NON BỘ
XƯA VÀ NAY

Giá: 14.000^d